

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

TRẦN HỮU NGHĨA

**TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**
(Trên cơ sở số liệu địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)

Chuyên ngành: Luật hình sự
Mã số: 60 38 40

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Trịnh Quốc Toàn

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Trần Hữu Nghĩa

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	5
1.1. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ LẬP PHÁP HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN.....	5
1.1.1. Giai đoạn từ Cách mạng Tháng tám năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985.....	5
1.1.2. Giai đoạn từ sau khi ban hành BLHS năm 1985 đến trước khi ban hành BLHS năm 1999.....	7
1.2. TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO ĐIỀU 136 BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999	10
1.2.1. Khái niệm Tội cướp giật tài sản.....	12
1.2.2. Các dấu hiệu pháp lý của Tội cướp giật tài sản	13
1.2.3. Đường lối xử lý đối với Tội cướp giật tài sản.....	32
1.3. PHÂN BIỆT TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN VỚI MỘT SỐ TỘI KHÁC.....	44
1.3.1. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội cướp tài sản	44
1.3.2. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội cưỡng đoạt tài sản	46
1.3.3. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	47
1.3.4. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản	47
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	48

Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ 2008 ĐẾN 2012.....	50
2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	50
2.2. THỰC TIỄN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ 2008 ĐẾN 2012	55
2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tội phạm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ 2008 đến 2012	55
2.2.2. Phân tích, đánh giá tình hình Tội cướp giạt tài sản so sánh với tổng số tội phạm nói chung và các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	56
2.2.3. Tình hình điều tra, truy tố, xét xử Tội cướp giạt tài sản ở Thành phố Hồ Chí Minh	59
2.3. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ.....	68
2.3.1. Những tồn tại, hạn chế trong giải quyết các vụ án về Tội cướp giạt tài sản	68
2.3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong giải quyết các vụ án về Tội cướp giạt tài sản.....	76
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	78
Chương 3: NHU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG	80
3.1. NHU CẦU TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG.....	80

3.1.1. Về phương diện chính trị - xã hội	81
3.1.2. Về phương diện lập pháp hình sự	81
3.1.3. Về phương diện lý luận - thực tiễn	82
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999.....	83
3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHÁC NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999	87
3.3.1. Giải pháp tăng cường giải thích và hướng dẫn pháp luật hình sự	87
3.3.2. Giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng.....	88
3.3.3. Giải pháp tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng	93
KẾT LUẬN	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	96

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCA	Bộ Công an
BLDS	Bộ luật Dân sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự
BTP	Bộ Tư pháp
CSHS	Chính sách Hình sự
LHS	Luật Hình sự
PLHS	Pháp luật Hình sự
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	Trách nhiệm Hình sự
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	Xã hội Chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1:	So sánh tình hình Tội cướp giật tài sản với tình hình tội phạm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	57
Bảng 2.2:	Một số tội xâm phạm sở hữu có tính phổ biến thực hiện ở Thành phố Hồ Chí Minh.....	59
Bảng 2.3:	Tình hình khởi tố, truy tố, xét xử Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....	60
Bảng 2.4:	Tình hình xét xử Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....	61
Bảng 2.5:	Hình phạt và biện pháp tư pháp được áp dụng với bị cáo phạm tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	62
Bảng 2.6:	Tính chất, mức độ Tội cướp giật tài sản đã xét xử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....	62
Bảng 2.7:	Tỷ lệ tái phạm của Tội cướp giật tài sản đã xét xử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....	63

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong lịch sử phát triển, vấn đề lợi ích vật chất luôn là tâm điểm của mọi xung đột trong xã hội. Bởi vậy, vấn đề bảo đảm quyền sở hữu các lợi ích vật chất cũng luôn được các nhà nước trên thế giới quan tâm. Ở nước ta, quyền sở hữu được quy định và bảo hộ trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực: Luật Hình sự, Luật Dân sự... Trong Bộ luật Dân sự, quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt của chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản của mình. Tất cả mọi cá nhân, tổ chức khác đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền của chủ sở hữu đó không phân biệt tôn giáo, giai cấp hay màu da. Nếu một chủ thể nào xâm phạm đến tài sản của chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ, kịp thời, tương ứng với thiệt hại xảy ra.

Trong pháp luật hình sự, quyền sở hữu được bảo vệ thông qua các quy định về các tội xâm phạm sở hữu. Đây cũng là một trong những nhóm tội được quy định sớm nhất trong pháp luật hình sự trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng. Từ khi đất nước ta chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, diễn biến của tình hình tội phạm nói chung, cũng như các tội phạm xâm phạm sở hữu nói riêng hết sức phức tạp và ngày càng có chiều hướng gia tăng, gây thiệt hại lớn về tài sản. Trong những năm qua, các cơ quan bảo vệ pháp luật tại Thành phố Hồ Chí Minh tuy đã tích cực đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng việc điều tra, truy tố, xét xử loại tội phạm này còn chưa kịp thời, chưa có quy mô, chưa đáp ứng được yêu cầu, bên cạnh đó các quy định trong pháp luật hình sự chưa được hoàn thiện. Bởi vậy, loại tội phạm xâm phạm sở hữu ngày càng diễn biến phức tạp, gây dư luận không tốt cho xã hội, làm giảm lòng tin của quần chúng đối với pháp luật, ảnh hưởng đến hình ảnh của Thành phố mang tên Bác.

Với vai trò là nền tảng kinh tế - xã hội của quốc gia, chế độ sở hữu là một trong những vấn đề trọng yếu được Nhà nước bảo hộ bằng mọi biện pháp trong đó có biện pháp hình sự. Điều này được thể hiện trong việc xử lý các hành vi xâm

phạm tội chế độ sở hữu. Hiện nay, các tội phạm xâm phạm sở hữu xảy ra rất phổ biến, trong đó Tội cướp giật tài sản chiếm tỷ lệ khá lớn.

Qua thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các tội xâm phạm đến sở hữu luôn chiếm một số lượng lớn và rất phổ biến tại các địa phương, đặc biệt là các Thành phố lớn. Qua lần pháp điển hóa lần thứ hai, BLHS (BLHS) năm 1999 ra đời một lần nữa khẳng định Chính sách Hình sự (CSHS) của Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền sở hữu thông qua các quy định tại Chương XIV của Bộ luật. Trong đó, Tội cướp giật tài sản được quy định tại Điều 136 của BLHS năm 1999.

Vì vậy, việc nghiên cứu cơ sở lý luận về Tội cướp giật tài sản và thực tiễn của tội phạm này trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của nó để qua đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về Tội cướp giật tài sản là cần thiết, khách quan. Với những lý do đó, tác giả chọn đề tài: *Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam (trên cơ sở số liệu địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)* làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu

Hành vi cướp giật tài sản đã được đề cập trong một số công trình nghiên cứu khoa học về Luật Hình sự, trong các tập bình luận khoa học về Luật Hình sự, các luận văn thạc sĩ, tiến sĩ của một số tác giả nghiên cứu các nội dung liên quan đến đề tài các tội xâm phạm sở hữu trên các phương tiện khác nhau như đấu tranh phòng chống các Tội cướp tại Việt Nam, Tội trộm cắp tài sản, như bài viết “*Các tội xâm phạm sở hữu trong BLHS năm 1999*” của TS. Trương Quang Vinh, Tạp chí Luật học, số 4/2000; Luận văn Tiến sĩ Luật học của Nguyễn Ngọc Chí, năm 2000 về “*Về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*”; Luận văn Thạc sĩ của Lê Thị Thu Hà, năm 2004 về “*Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam: Một số khía cạnh pháp lý hình sự và Tội phạm học*”. Tuy nhiên, chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về Tội cướp giật tài sản một cách đầy đủ, có hệ thống và toàn diện về Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam năm 1999 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* *Mục đích của đề tài*: Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và thực trạng tình hình, nguyên nhân và điều kiện của Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam năm 1999.

* *Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài*: Để đạt được mục tiêu trên, trong quá trình thực hiện đề tài tác giả đặt ra cho mình các nhiệm vụ sau đây:

- Làm sáng tỏ các dấu hiệu pháp lý hình sự của Tội cướp giật tài sản theo Điều 136 BLHS năm 1999; thực tiễn xét xử loại tội này tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phân tích làm sáng tỏ tình hình, nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cướp giật tài sản cũng như chỉ ra những vướng mắc, hạn chế trong giải quyết các vụ án về Tội cướp giật tài sản và những nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về Tội cướp giật tài sản theo Luật hình sự Việt Nam năm 1999.

* *Đối tượng nghiên cứu của đề tài này là*: Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tình hình, nguyên nhân và điều kiện cũng như các giải pháp hoàn thiện các quy định về Tội cướp giật tài sản.

* *Phạm vi nghiên cứu*: đề tài nghiên cứu trong phạm vi những vấn đề liên quan đến Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam trên cơ sở số liệu địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Trong phạm vi của mình, đề tài là một công trình nghiên cứu vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn đối với Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Về mặt Lý luận*: để góp phần hoàn thiện nội dung quy định của Điều 136 BLHS năm 1999, đồng thời nó có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự.

- *Về mặt Thực tiễn*: những đề xuất giải pháp nêu trong luận văn sẽ góp phần

nâng cao hiệu quả các quy định về Tội phạm nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng. Ngoài ra, đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các lực lượng tham gia phòng, chống tội phạm này không những ở Thành phố Hồ Chí Minh mà còn trên địa bàn Tỉnh, Thành phố khác có điều kiện tương tự.

5. Điểm mới về mặt khoa học của luận văn

Lần đầu tiên nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống và toàn diện về Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam trên cơ sở số liệu địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn thiện đối với Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam năm 1999.

6. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề Tội phạm nói chung, các Văn kiện của Đảng và Văn bản Pháp luật của Nhà nước về quan điểm đấu tranh phòng, chống tội phạm trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền tại Việt Nam.

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học Luật Hình sự như: phương pháp thống kê hình sự, phương pháp phân tích và so sánh, phương pháp tổng hợp. Ngoài ra, còn một số phương pháp khác cũng được áp dụng như: phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp chuyên gia... Trong quá trình nghiên cứu các phương pháp này được vận dụng một cách linh hoạt và đan xen nhau để tạo ra kết quả nghiên cứu.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về Tội cướp giật tài sản theo Luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng các quy định về Tội cướp giật tài sản theo BLHS năm 1999 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ 2008 đến 2012

Chương 3: Nhu cầu và giải pháp hoàn thiện các quy định về Tội cướp giật tài sản trong BLHS năm 1999 và nâng cao hiệu quả áp dụng.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ LẬP PHÁP HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN

1.1.1. Giai đoạn từ Cách mạng Tháng tám năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985

Cuộc Cách mạng Tháng tám 1945 đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền Dân chủ Cộng hòa. Sau thắng lợi đó, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật hình sự (PLHS) để bảo vệ thành quả cách mạng. Một trong những nội dung được đặc biệt coi trọng là chế độ sở hữu – nền tảng kinh tế xã hội của đất nước. Các quy định của pháp luật đã phản ánh tương đối rõ nét các đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cũng như kỹ thuật lập pháp của nước ta trong một giai đoạn lịch sử, đặc biệt thể hiện rõ chính sách hình sự (CSHS) của Nhà nước ta đối với các hành vi xâm phạm sở hữu.

Tại Điều 12 – Hiến pháp 1946 đã ghi nhận: “Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm”. Việc quy định như vậy, đã tạo nên cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu tài sản của công dân, là điều kiện ổn định sinh hoạt vật chất của mỗi con người. Bên cạnh đó, Nhà nước còn ban hành hàng loạt các Sắc lệnh như: Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/02/1946 [45] quy định các hành vi phá hoại công sản, Thông tư 442/TTg ngày 19/02/1955 hướng dẫn các Tòa án trừng trị một số tội xâm phạm sở hữu như trộm cắp, cướp của, lừa đảo, bội tín... Tuy nhiên, ở đó, Tội cướp giạt tài sản chưa được quy định thành một điều luật cụ thể.

Đến năm 1959, sau khi nước ta cơ bản hoàn thành công cuộc cải tạo Xã hội Chủ nghĩa (XHCN) thì việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho Chủ nghĩa Xã hội là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu.

Bởi vậy, việc bảo vệ sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể là vấn đề cấp bách, được đặc biệt coi trọng. Điều 140 – Hiến pháp 1959 ghi nhận: “Tài sản công cộng

của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là thiêng liêng không thể xâm phạm. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng”. Ngày 21/10/1970, Nhà nước ta đã thông qua hai văn bản pháp luật mới là: Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân. Cụ thể tại Điều 5 của Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN, Tội cướp giật tài sản XHCN được quy định: “Kẻ nào cướp giật tài sản XHCN thì bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm”. Tại Điều 4 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân có ghi: “Kẻ nào cướp giật tài sản riêng của công dân thì bị phạt tù từ 3 tháng đến 5 năm”. Nội dung của hai Pháp lệnh đã thể hiện đầy đủ và toàn diện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta đối với các Tội phạm về sở hữu nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng. Điều đó còn thể hiện trình độ kỹ thuật lập pháp của Nhà nước ta nhằm đảm bảo nguyên tắc pháp chế đáp ứng việc đấu tranh phòng ngừa tội phạm trong tình hình mới.

Thời kỳ này, Tội cướp giật tài sản XHCN và Tội cướp giật tài sản riêng của công dân đã được cụ thể hóa thành hai điều luật riêng nằm trong hai pháp lệnh khác nhau.

Ngoài hai Pháp lệnh trên, Ban bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 185 ngày 09/12/1970 về tăng cường bảo vệ tài sản XHCN nhằm chỉ đạo thi hành nội dung hai Pháp lệnh trong thực tế. Ngày 16/03/1973, Thông tư liên bộ của TANDTC – VKSNDTC – BCA hướng dẫn trong đó, Tội cướp giật tài sản được hiểu là: “Trường hợp kẻ phạm tội lợi dụng sơ hở vướng mắc của người giữ tài sản, bất thần giằng lấy tài sản trên tay người giữ tài sản”. Với hướng dẫn lợi dụng sự “vướng mắc” còn có thể hiểu bao gồm cả hành vi mà sau này được coi là Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản. Hướng dẫn này đã khái quát Tội cướp giật tài sản với hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chiếm đoạt tài sản một cách nhanh chóng và công khai.

Sau ngày 30/4/1975, Sắc Luật số 03/SL ngày 15/03/1976 quy định Tội phạm và Hình phạt. Trong văn bản này, Tội cướp giật tài sản mặc dù không được quy định cụ thể, chi tiết trong một điều luật riêng nhưng cũng đã được quy định

chung trong Điều 4 cùng với các tội xâm phạm sở hữu khác nhau như: trộm cắp, tham ô, lừa đảo...

Như vậy, cùng với hai pháp lệnh trên, Sắc Luật số 03 được áp dụng chung trong cả nước sau khi nước ta thống nhất, để đấu tranh chống các tội phạm sở hữu. Các quy định bước đầu về Tội cướp giật tài sản trong các văn bản đó là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm này.

1.1.2. Giai đoạn từ sau khi ban hành BLHS năm 1985 đến trước khi ban hành BLHS năm 1999

Trong giai đoạn này, Tội cướp giật tài sản được quy định thành hai tội riêng biệt căn cứ vào đối tượng bị xâm hại là tài sản thuộc sở hữu XHCN hay tài sản thuộc sở hữu riêng của công dân. Cụ thể, Tội cướp giật tài sản đã được quy định trong hai Pháp lệnh ngày 21/10/1970 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đến lần pháp điển hóa BLHS lần thứ nhất, BLHS của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1985 đã được Quốc hội thông qua ngày 27/6/1985, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986 trên toàn quốc cũng quy định về Tội cướp giật tài sản như sau:

Điều 131 quy định:

- 1. Người nào cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản Xã hội Chủ nghĩa, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 129, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*
- 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:*
 - a. Có tổ chức hoặc có tính chuyên nghiệp.*
 - b. Dùng thủ đoạn nguy hiểm; hành hung để tẩu thoát.*
 - c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác.*
 - d. Tái phạm nguy hiểm.*
- 3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.*

Điều 154 quy định:

- 1. Người nào cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản của người*

khác, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 151, thì bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm:

a. Có tổ chức hoặc có tính chuyên nghiệp.

b. Dùng thủ đoạn nguy hiểm; hành hung để tẩu thoát.

c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác.

d. Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến hai mươi năm.

- Về hình phạt: Tư tưởng chỉ đạo giai đoạn này là chú trọng bảo vệ tài sản chung (tài sản XHCN) hơn tài sản riêng (tài sản tư nhân). Trước khi có BLHS năm 1985, các hình phạt không được quy định tập trung, sắp xếp theo một trật tự nhất định và cũng không có tiêu chí để đánh giá, áp dụng thống nhất. Đến khi BLHS năm 1985 ra đời, một hệ thống hình phạt và tiêu chí áp dụng nó tương đối đầy đủ mới được quy định tập trung, thống nhất. Điều này đã thể hiện được mục đích của Nhà nước ta không chỉ dùng hình phạt về hình sự để trừng trị, mà còn nhằm giáo dục, cải tạo và răn đe người khác. So với hai Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân thì BLHS năm 1985 có mức phạt tối đa cao hơn. Ở BLHS năm 1985, mức phạt tối đa là 15 năm với Tội cướp giật tài sản riêng công dân và 20 năm với Tội cướp giật tài sản XHCN. Mức hình phạt tối thiểu là một năm với Tội cướp giật tài sản XHCN và 3 tháng với Tội cướp giật tài sản riêng của công dân là tương đương với hai Pháp lệnh năm 1970. Điều này thể hiện đường lối xử lý nghiêm khắc hơn của Nhà nước ta với Tội cướp giật tài sản so với giai đoạn trước đây. Thay vì có 2 khung hình phạt ở hai Pháp lệnh năm 1970, BLHS năm 1985 quy định 3 khung hình phạt và đối với các tình tiết khung tăng nặng, thì tại hai điều 131 và 154 còn quy định thêm hai tình tiết mới là “dùng thủ đoạn nguy hiểm” và “chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác”. Khung 3 quy định chung các trường hợp phạm tội có tính chất đặc biệt nghiêm trọng.

Đối với Tội cướp giật tài sản ngoài hình phạt chính còn có thể áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 2 và 3 Điều 142; Khoản 2,3 Điều 163 BLHS năm 1985 bao gồm hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm hay bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

- *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ*: Cùng với sự ra đời của BLHS năm 1985, các quy định về tình tiết tăng nặng (Điều 39), tình tiết giảm nhẹ (Điều 38) cũng lần đầu tiên được quy định tập trung và tương đối đầy đủ làm tiêu chí khi quyết định hình phạt. Đây là một cố gắng lớn của nhà làm luật nước ta để tạo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật hình sự, tránh sự tùy tiện hoặc áp đặt ý chí chủ quan của người Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khi xét xử. Hầu hết các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong hai Pháp lệnh năm 1970 đã được giữ lại và bổ sung thêm rất nhiều tình tiết mới. Ngoài ra, Tòa án nhân dân tối cao còn có các hướng dẫn nghiệp vụ về một số tình tiết khác cũng được coi là tình tiết giảm nhẹ như: người phạm tội đầu thú, gia đình bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo...

Ngày 28/12/1989, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1985, trong đó bổ sung thêm một số tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” vào Điểm a Khoản 2 của các Điều luật quy định về Tội cướp giật hoặc Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, thời điểm này chưa có hướng dẫn cụ thể về tình tiết này mà chỉ có lời kết luận của Chánh án TANDTC Hội nghị Tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1991 hướng dẫn về “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” là trường hợp. Ngoài bọn lưu manh chuyên nghiệp ra, người thực hiện một hay nhiều tội cùng loại (thuộc nhóm khách thể) những tội lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc phạm rất nhiều tội (không kể là tội gì) lấy đó làm nguồn thu nhập chính hoặc nghề sống chính thì đều coi là “có tính chất chuyên nghiệp”. Đến nay, khái niệm “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” đã được hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, người phạm tội phải có đủ

hai điều kiện: cố ý phạm tội từ 5 lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu TNHS hay chưa bị truy cứu TNHS, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS hoặc chưa được xóa án tích và họ lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Nguyên tắc xử lý quy định trong BLHS năm 1985 nói chung không có gì thay đổi so với Pháp lệnh năm 1970. Theo Điều 3 BLHS năm 1985 thì mọi hành vi phạm tội nói chung và hành vi xâm phạm sở hữu phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Cơ sở của TNHS là chỉ người nào phạm một tội đã được LHS quy định mới phải chịu TNHS. Như vậy, chúng ta không thể truy cứu TNHS một người nếu hành vi của họ không được LHS quy định là Tội phạm. Khi phát hiện hành vi xâm phạm sở hữu phải được xử lý nghiêm minh theo đúng pháp luật, bất kỳ ai có hành vi xâm phạm sở hữu đều bị xử lý. Nghiêm trị kẻ chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, kẻ ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm, kẻ biến chất sa đọa, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, kẻ phạm tội có tổ chức, gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng với người tự thú, thật thà khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra.

Nhìn chung, quy định về Tội cướp giật tài sản trong pháp luật hình sự tương đối ổn định. Qua lần pháp điển hóa BLHS lần thứ nhất và trải qua 3 lần sửa đổi, bổ sung vào các ngày 12/8/1991, 22/12/1992 và ngày 10/5/1997, Tội cướp giật tài sản trong PLHS nước ta không có gì thay đổi

1.2. TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO ĐIỀU 136 BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

Xuất phát từ yêu cầu của xã hội, cùng sự phát triển với tốc độ nhanh chóng của tội phạm khi đất nước chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Để đảm bảo và thực hiện sự bình đẳng của các thành phần kinh tế đòi hỏi nhà nước ta phải có quan niệm bình đẳng về vấn đề sở hữu chung và sở hữu riêng. CSHS và PLHS cũng phải đổi mới tư duy bảo vệ sở hữu chung và sở hữu riêng

như nhau, không phân biệt, thiên vị dựa trên quan điểm này. Bên cạnh đó, việc phân định hai hình thức sở hữu để quy định thành hai khách thể bảo vệ độc lập là tài sản thuộc sở hữu XHCN và tài sản thuộc sở hữu công dân dẫn đến việc xác định chính xác tội danh là rất khó khăn, thiếu chính xác. Hoặc như khi người phạm tội chỉ có một hành vi chiếm đoạt duy nhất nhưng tài sản bị xâm phạm lại bao gồm nhiều hình thức sở hữu đan xen, khi đó nên xử một tội hay nhiều tội đều không phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như quy định của pháp luật. Hoặc có trường hợp người có hành vi phạm tội có ý thức chủ quan khi xâm phạm tài sản khác với khách thể bị xâm phạm, khi đó xác định tội danh theo ý thức chủ quan của người phạm tội có hành vi Tội cướp giật tài sản (sai lầm về khách thể) hay theo khách thể thực tế bị xâm hại đều không đạt được sự hoàn thiện về lý luận. Qua đó, việc duy trì BLHS năm 1985 không đạt hiệu quả cao. PLHS cần có một sự thay đổi về mọi mặt và BLHS năm 1999 ra đời. BLHS năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000 đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong quá trình xây dựng và trưởng thành của pháp luật Việt Nam nói chung và PLHS nói riêng. Đây là sự đúc kết thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, thể hiện đường lối, CSHS của Đảng ta trong giai đoạn phát triển mới của đất nước cũng như đòi hỏi của xã hội trước xu thế hội nhập quốc tế. Tại đây, Nhà nước ta đã lần đầu tiên xóa bỏ ranh giới giữa sở hữu chung và sở hữu riêng trong CSHS của mình.

Tội phạm trong BLHS năm 1999 được phân thành 4 loại: Tội ít nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù); Tội phạm nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù); Tội phạm rất nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù); Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình). Khi xây dựng BLHS năm 1999, các nhà lập pháp đã nhập hai khách thể riêng được quy định tại hai Chương IV và VI của BLHS năm 1985 vào thành một chung (Chương XIV) trong BLHS năm 1999 với 13 tội danh. Như vậy, Tội cướp giật tài sản XHCN và Tội cướp giật tài sản riêng của công dân nay chỉ còn quy định chung là Tội cướp

giật tài sản được quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999. Ngoài ra, Tội cướp giật tài sản được quy định riêng thành một Điều luật mà không chung với Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản hay một tội phạm khác.

1.2.1. Khái niệm Tội cướp giật tài sản

Trong các Tội xâm phạm sở hữu được quy định trong Chương XIV: Các tội xâm phạm sở hữu, khách thể mà nhà nước bảo vệ là quyền sở hữu của chủ thể nhất định. Tội cướp giật tài sản được quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999. Đây là một loại Tội có tính chiếm đoạt tài sản của chủ thể khác và được thực hiện một cách cố ý. Người thực hiện Tội phạm cướp giật tài sản phải là người có mục đích chiếm đoạt tài sản từ trước và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu bằng cách nhanh chóng giật, giằng lấy tài sản. Việc giật, giằng tài sản này diễn ra một cách công khai. Chủ thể của tội phạm cũng không hề có ý định che giấu hành vi của mình đối với chủ sở hữu cũng như mọi người xung quanh. Trong quá trình thực hiện tội phạm có thể phải sử dụng một tác động lực nhất định nhưng là để nhằm chiếm đoạt tài sản nhanh chóng mà không để chủ sở hữu kịp phản ứng. Như vậy, chủ sở hữu tuy biết hành vi phạm tội nhưng do diễn ra khá nhanh nên chưa kịp phản ứng. Trong nội dung Điều 136 BLHS 1999, các nhà lập pháp chỉ quy định Tội cướp giật tài sản như sau: “Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt...”[35]. Như vậy, các nhà lập pháp không miêu tả cụ thể những dấu hiệu của Tội cướp giật tài sản mà chỉ nêu tội danh. Tuy chưa có một định nghĩa chuẩn từ phía nhà lập pháp nhưng xuất phát từ lý luận và thực tiễn xét xử, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa khoa học của khái niệm Tội cướp giật tài sản như sau:

Tội cướp giật tài sản là hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản của chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý.

Đại đa số các Tội phạm trong Chương này được thực hiện bằng hình thức lỗi cố ý, chỉ trừ tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản. Trong số 13 tội phạm sở hữu trong chương này, chúng ta có thể phân thành hai nhóm: nhóm các tội có tính chiếm đoạt và nhóm các tội không có tính chiếm đoạt. Số tội phạm có tính chiếm đoạt gồm từ Điều 133 đến Điều 140; số tội phạm không có tính chiếm đoạt gồm các Điều từ 141 đến Điều 145.

Đặc điểm của Tội cướp giật tài sản là người phạm tội lợi dụng sơ hở của người quản lý tài sản để nhanh chóng giật lấy tài sản mà người quản lý tài sản khó có thể giữ được hoặc giăng lại. Cũng chính vì vậy, tài sản mà người phạm tội cướp giật chỉ có thể là loại tài sản gọn nhẹ như: đồng hồ, dây chuyền vàng, hoa tai, túi xách... Tuy nhiên cũng có một số trường hợp người phạm tội cướp giật cả những tài sản cồng kềnh như xe đạp, xe máy vì sau khi phạm tội giật được tài sản lại dùng ngay những tài sản của mình giật được làm phương tiện tẩu thoát. Yếu tố bất ngờ trong Tội cướp giật tài sản cũng là một dấu hiệu đặc trưng của tội phạm.

Tính chất công khai, trắng trợn của hành vi cướp giật tài sản thể hiện ở chỗ người phạm tội không giấu giếm hành vi phạm tội của mình, trước trong hoặc ngay sau khi bị mất tài sản người bị hại biết ngay người giật tài sản của mình.[40]

1.2.2. Các dấu hiệu pháp lý của Tội cướp giật tài sản

Trong khoa học LHS Việt Nam, Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc thù cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong LHS. Với nội dung này, cấu thành tội phạm được coi là khái niệm pháp lý của loại tội phạm cụ thể, là sự mô tả khái quát loại tội phạm nhất định trong LHS.

Về mặt lý luận, bốn yếu tố cấu thành tội phạm là: Khách thể của tội phạm, Mặt khách quan của tội phạm, Chủ thể của tội phạm, Mặt chủ quan của tội phạm. Ở Tội cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS 1999, các dấu hiệu pháp lý của bốn yếu tố cấu thành tội phạm bao gồm:

1.2.2.1. Khách thể của Tội cướp giật tài sản

Khách thể của tội phạm nói chung là những quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại có tính chất tội phạm nhưng bị tội phạm xâm hại đến và gây nên (hoặc đe dọa thực tế gây nên) thiệt hại đáng kể nhất định.

Cũng như các tội phạm khác có tính chất chiếm đoạt, Tội cướp giật tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng được thực hiện một cách công khai, nhanh chóng để tránh sự phản kháng của chủ tài sản. Tội cướp giật tài sản trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu của người khác đối với tài sản của họ.

Như vậy, ở Tội cướp giật tài sản, Khách thể của nó chính là quan hệ sở hữu

tài sản và quan hệ này được Nhà nước bảo vệ. Khách thể của Tội cướp giật tài sản tồn tại ngoài ý thức và độc lập với ý thức của chủ thể, nó bị Tội phạm cướp giật tài sản gây thiệt hại khi người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội của mình.

Do các tội trong Chương XIV BLHS 1999 đều có chung một khách thể là quan hệ sở hữu nên khi phân biệt Tội cướp giật tài sản với các tội phạm xâm phạm sở hữu khác, chúng ta không thể chỉ dựa vào yếu tố khách thể mà phải căn cứ vào các dấu hiệu khách quan và chủ quan khác, đặc biệt là dấu hiệu hành vi khách quan. Yếu tố khách thể của Tội cướp giật tài sản giúp ta xác định một hành vi nào đó có xâm phạm sở hữu hay không và phân biệt Tội cướp giật tài sản với một số tội trong nhóm tội chiếm đoạt khi hành vi đó gây nên sự xâm hại cho nhiều khách thể khác nữa như: Tội cướp tài sản, Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản... vì ngoài quan hệ sở hữu, những hành vi vi phạm các Tội này cũng xâm hại đến tính mạng, sức khỏe thuộc quan hệ nhân thân.

Chủ thể thực hiện Tội cướp giật tài sản bao giờ cũng nhằm vào tài sản nhất định của chủ thể nhất định, không phân biệt là thuộc hình thức sở hữu nào. Do đó, tài sản bị tội phạm nhắm tới nằm trong và là một bộ phận của khách thể cụ thể là quan hệ sở hữu. Nó chính là đối tượng tác động của Tội phạm cướp giật tài sản. Tuy nhiên, do đặc thù của Tội cướp giật tài sản là chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu quản lý một cách nhanh chóng nên tài sản là đối tượng tác động của hành vi cướp giật tài sản có những đặc điểm cơ bản khác với tài sản là đối tượng tác động của các tội phạm khác. Tài sản này có thuộc tính chung với các loại tài sản khác là phải được thể hiện dưới dạng vật chất (tiền, vật, giấy tờ có giá) hoặc phi vật chất (quyền tài sản), có giá trị hoặc giá trị sử dụng, tài sản phải là thước đo giá trị lao động của con người được kết tinh, để nhằm thỏa mãn các nhu cầu về vật chất hoặc tinh thần của con người và phải thuộc về một chủ thể nhất định.

Theo BLDS Việt Nam, tài sản bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ có giá trị và quyền tài sản (Điều 172 BLDS). Tài sản là đối tượng tác động của Tội cướp giật tài sản phải là những tài sản dưới dạng vật chất, gọn nhẹ, dễ dịch chuyển vì khi đó kẻ phạm tội mới có thể nhanh chóng chiếm đoạt, tẩu thoát khỏi sự quản lý của người

đang quản lý tài sản. Những tài sản như: nguồn nước thiên nhiên, sinh vật dưới biển, chim thú trên rừng... không thể là đối tượng của Tội cướp giật tài sản. Những tài sản này nếu kẻ phạm tội muốn chiếm đoạt thì phải có sự hiện diện của ý thức chủ quan của chủ sở hữu, người đang quản lý tài sản. Hành vi xâm hại đến các tài sản đó có thể bị truy cứu TNHS về tội phạm khác như cướp tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản... hoặc xâm phạm tới một khách thể khác như Tội phạm về môi trường quy định tại Chương XVII BLHS năm 1999.

Một số vật tuy nhỏ, gọn nhẹ và dễ dịch chuyển nhưng do tính chất nguy hiểm, đặc điểm và công dụng đặc biệt và chịu sự quản lý đặc biệt của Nhà nước thì không được coi là đối tượng tác động của Tội cướp giật tài sản, nếu tài sản đó bị xâm hại thì kẻ phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm khác.

Ví dụ: Súng quân dụng, thuốc nổ, chất phóng xạ... nếu bị chiếm đoạt thì không thể là đối tượng của Tội cướp giật tài sản mà của các Tội chiếm đoạt vũ khí, vật liệu nổ, chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 230, 232, 236 BLHS năm 1999).

Tài sản mà kẻ phạm tội cướp giật nhắm tới đòi hỏi phải có đặc điểm là đang nằm trong sự chiếm hữu và sự quản lý của chủ tài sản. Bởi chỉ khi đó, kẻ phạm tội mới có hành vi nhanh chóng chiếm đoạt khỏi sự chiếm hữu, sự quản lý của chủ tài sản. Tài sản đó thoát khỏi sự chiếm hữu, sự quản lý của chủ tài sản như tài sản không để cạnh chủ tài sản hoặc tài sản không do ai quản lý... thì cũng không là đối tượng của hành vi cướp giật tài sản. Hơn nữa, tài sản này phải được Nhà nước cho lưu hành và có thể dịch chuyển được giữa các chủ sở hữu, có thể mua bán trao đổi một cách hợp pháp, là tài sản hữu hình, có thực, có thể nhìn thấy, sờ thấy. Những tài sản bị Nhà nước cấm lưu hành như: Băng đĩa hình đồi trụy, pháo nổ, ma túy... không phải là đối tượng của Tội cướp giật tài sản.

1.2.2.2. Mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là sự tổng hợp các dấu hiệu do LHS quy định và các tình tiết phản ánh hành vi bên ngoài của sự xâm hại cụ thể nguy hiểm đáng kể cho xã hội đến khách thể được bảo vệ bằng PLHS.

* Về hành vi phạm tội: Là cách xử sự trái PLHS và nguy hiểm cho xã hội.

Trong các tội xâm phạm sở hữu quy định tại Chương XIV BLHS năm 1999, mỗi một tội phạm với các cấu thành tội phạm khác nhau có các dấu hiệu tội phạm được phản ánh trong Mặt khách quan khác nhau. Hành vi cướp giật tài sản là hành vi của chủ thể nhất định với ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác. Dấu hiệu chiếm đoạt trong Tội cướp giật tài sản là một dấu hiệu bắt buộc dù tài sản là đối tượng của hành vi cướp giật tài sản đó bị chiếm đoạt hoàn toàn (thuộc chiếm hữu của người phạm tội) hay chưa. Nghĩa là với hành vi chiếm đoạt đó, người phạm tội có thể là chưa chiếm hữu được tài sản hoặc là đã chiếm hữu được tài sản.

Ví dụ: Nguyễn Tuấn Khanh cùng Hoàng Văn Tuấn, Nguyễn Thị Thủy đang đi trên đường Trần Nhật Duật thì Thủy thấy Nguyễn Văn Tùng đang ngồi trên xe Taxi đi cùng chiều. Thủy bảo Khanh, Tuấn dừng xe Taxi của Tùng lại để nói chuyện. Sau khi chặn xe anh Tùng, Thủy bảo anh Tùng xuống xe nói chuyện nhưng anh Tùng không xuống mà chỉ kéo cửa kính xe xuống để nói chuyện. Trong khi nói chuyện, anh Tùng có điện thoại gọi đến và lấy điện thoại di động ra nghe. Thủy nói với Khanh, Tuấn là Tùng trước kia là bạn trai của Thủy, có mượn điện thoại của Thủy nhưng không trả và bảo Khanh vào lấy điện thoại của Tùng. Khanh nghe lời Thủy tiến đến gần Tùng và dùng tay giật điện thoại Tùng đang nghe và bảo Tùng nói chuyện tiếp với Thủy. Hành vi của Khanh như vậy tuy có diễn ra công khai, nhanh chóng giật lấy tài sản của Tùng nhưng không có ý thức chiếm đoạt nên không thể coi đây là trường hợp cướp giật tài sản.

Tuy nhiên, chủ thể tội phạm có thể lựa chọn sử dụng các cách thức, thủ đoạn chiếm đoạt khác nhau như lén lút, công khai, dùng vũ lực, đe dọa... để thực hiện tội phạm. BLHS năm 1999 dựa vào các cách thức chiếm đoạt tài sản (phương thức, thủ đoạn), hoàn cảnh thực tế để xây dựng các cấu thành tội phạm trong nhóm xâm phạm sở hữu. Việc nhận biết, xem xét đúng các hình thức chiếm đoạt và các dấu hiệu khác thuộc Mặt khách quan sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc định tội danh.

Qua định nghĩa khoa học về Tội cướp giật tài sản thì hành vi chiếm đoạt ở Tội cướp giật tài sản có hai dấu hiệu đặc trưng, cơ bản bên cạnh các dấu hiệu khác ở mặt khách quan để phân biệt với những hành vi chiếm đoạt ở các tội phạm khác. Đó là dấu hiệu công khai và dấu hiệu nhanh chóng.

** Dấu hiệu công khai:*

Đây là dấu hiệu có sự khác biệt tương đối với một số tội phạm khác. Dấu hiệu này chỉ tính chất khách quan của hành vi chiếm đoạt là diễn ra một cách công khai trên thực tế với mọi người xung quanh và với cả chủ thể. Đồng thời dấu hiệu này còn thể hiện ý thức chủ quan của người phạm tội là không thể giấu giếm, che đậy hành vi của mình đối với mọi người xung quanh và chủ tài sản. Chính vì vậy, dấu hiệu công khai trở thành không thể thiếu trong khi nghiên cứu Mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản. Nó là điểm đặc trưng khá cơ bản của Tội cướp giật tài sản, giúp các nhà Luật học phân biệt với dấu hiệu lén lút trong hành vi khách quan của Tội trộm cắp tài sản hay dấu hiệu gian dối trong hành vi khách quan của Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản...

Thứ nhất, dấu hiệu công khai của Tội cướp giật tài sản đòi hỏi người phạm Tội cướp giật tài sản khi thực hiện tội phạm phải thực hiện công khai đối với mọi người xung quanh và đặc biệt là đối với người đang chiếm hữu, quản lý tài sản mà người phạm tội nhắm tới. Hành vi chiếm đoạt chỉ được coi là có tính chất công khai nếu biểu hiện bên ngoài của hành vi của kẻ phạm tội cho phép mọi người xung quanh, chủ tài sản có khả năng biết ngay khi hành vi Tội cướp giật tài sản xảy ra. Có nghĩa là khi hành vi của người phạm tội vừa xảy ra thì mọi người xung quanh, chủ sở hữu của tài sản có khả năng biết. Tuy vậy sự công khai này diễn ra rất nhanh do hành vi diễn ra cũng rất nhanh và bất ngờ nên mọi người và chủ sở hữu không có cách để can thiệp. Ở đây, ý thức, thái độ, khả năng nhận biết của người bị hại rất có ý nghĩa để phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội trộm cắp tài sản.

Nếu hành vi của kẻ phạm tội chỉ công khai với mọi người nhưng lại không công khai với Chủ tài sản thì không thể là hành vi công khai trong Mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản được. Khi người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt thì tài sản mà những người xung quanh, chủ sở hữu không biết hoặc người phạm tội chỉ có ý thức công khai với những người xung quanh, có ý thức che giấu (lén lút) với Chủ tài sản thì đó lại là dấu hiệu của Tội trộm cắp tài sản.

Ví dụ: Chị Trương Thị Thu đi xe máy chở con đi chơi. Khi dừng xe chờ đèn

xanh tại ngã tư Quang Trung – Nguyễn Du, Hà Văn Tuấn đã đi xe máy áp sát giật túi xách chị Thu đang kẹp ở giá đèo hàng giữa xe, chị Thu khi bị giật đã phát hiện và hô hoán ngay nhưng Tuấn đã phóng xe chạy mất. Trong trường hợp này, chị Thu đã biết hành vi phạm tội của Tuấn ngay khi Tuấn thực hiện hành vi giật túi xách thể hiện qua việc chị Thu đã hô hoán mọi người đuổi bắt. Hành vi của Tuấn đã cấu thành Tội cướp giật tài sản. Đối tượng Tuấn trong trường hợp này đã thực hiện hành vi của mình một cách công khai không những với mọi người tại ngã tư Quang Trung – Nguyễn Du mà còn công khai đối với Chị Thu là người đang quản lý tài sản. Hành vi của Tuấn không hề giấu giếm đối với chị Thu và Tuấn cũng không hề quan tâm chị Thu biết hay không biết việc làm của mình. Nếu Tuấn thực hiện hành vi chiếm đoạt một cách kín đáo, nhẹ nhàng lấy túi xách khi chị Thu không để ý (do quay lại nhìn con chẳng hạn) nhằm để chị Thu không phát hiện ra thì hành vi đó lại mang dấu hiệu lén lút thuộc Tội trộm cắp tài sản.

Trong thực tiễn, có những trường hợp người phạm tội có sử dụng thủ đoạn lén lút nhưng trong quá trình thực hiện tội phạm lại chiếm đoạt tài sản một cách công khai.

Ví dụ: Nguyễn Văn Thực theo dõi thấy anh Trần Huy Phúc đang xếp hàng mua vé tàu có cầm tiền ở tay. Thực lặng lẽ tiến tới áp sát tay anh Phúc và nhân lúc anh Phúc lơ là đã dùng tay giật mạnh tiền của anh Phúc và bỏ chạy. Hành vi của Thực trong trường hợp này đã cấu thành Tội cướp giật tài sản, nhưng thủ đoạn ban đầu Thực thực hiện là lén lút, bí mật đối với anh Phúc để anh Phúc mất cảnh giác trong quản lý tiền nhưng khi Thực thực hiện tội phạm thì Thực đã dùng thủ đoạn công khai chiếm đoạt tài sản mới là dấu hiệu định tội. Hoặc như có trường hợp ban đầu người phạm tội định trộm cắp tài sản mà người bị hại để đằng sau xe máy. Khi người bị hại cho xe máy chạy, người phạm tội bê bọc hàng khỏi xe thì không bị được do hàng đó bị buộc. Người phạm tội đã đi theo người bị hại một đoạn, bất ngờ giật tung bọc hàng và nhảy lên xe máy của đồng bọn chạy thoát. Trong trường hợp đó, tuy người phạm tội có những dấu hiệu lén lút nhưng lại không thực hiện hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn đó mà thực hiện hành vi chiếm đoạt một cách công khai với mọi người xung quanh và với cả người đang chiếm hữu, quản lý tài sản.

Thứ hai, dấu hiệu công khai của Tội cướp giật tài sản đòi hỏi ý thức chủ quan của người phạm tội khi thực hiện hành vi chiếm đoạt biết hành vi của mình có khả năng bị phát hiện ngay khi tội phạm xảy ra nhưng hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi đó đối với cả người chiếm hữu, quản lý tài sản và những người xung quanh khu vực có tài sản. Tuy dấu hiệu này mang màu sắc của ý chí nhưng qua việc ý thức được hành vi của mình mà người phạm tội đã quyết định lựa chọn phương thức thực hiện tội phạm một cách công khai. Ở đây, người phạm tội nhận thức được hành vi phạm tội của mình có thể bị phát hiện nhưng vẫn chọn cách thức hành động cướp giật tài sản và nghĩ là họ có thể chạy thoát khỏi sự truy bắt của mọi người khi tội phạm xảy ra.

Ví dụ: Đối tượng Mạnh thuê xe máy rủ Khánh đi lang thang trên đường. Khi đang đi trên đường, Mạnh thấy bà Kim ngồi sau xe máy do ông TỰ chở trên cốp có đeo dây chuyền. Mạnh bàn với Khánh cướp giật dây chuyền của bà Kim và áp sát xe ông TỰ để Khánh ngồi sau giật dây chuyền trên cốp bà Kim rồi phóng xe bỏ chạy. Hành vi của Mạnh và Khánh diễn ra giữa ban ngày, ở nơi rất đông người qua lại, cướp giật tài sản ngay trên cốp bà Kim. Cả Mạnh và Khánh đều ý thức được việc thực hiện tội phạm sẽ có thể bị phát hiện ngay nhưng bọn chúng vẫn quyết định hành động mà không hề có ý định che giấu hành vi của mình dù hành vi đó có bị phát hiện hay không, thể hiện sự công khai hành vi chiếm đoạt của chúng đối với bà Kim và những người xung quanh. Nếu người phạm tội mà có chút lo sợ về khả năng thoát thân thì có thể lựa chọn cách thức hành động phạm tội khác và khi đó, dấu hiệu công khai đã không tồn tại và Tội phạm không phải Tội cướp giật tài sản mặc dù khi thực hiện Tội phạm vẫn có sự công khai. Như trong ví dụ trên, Mạnh và Khánh chờ khi bà Kim sơ hở nhanh chóng lấy tài sản của bà Kim. Trong ý thức của chúng là che giấu hành vi của mình đối với bà Kim nên dù bà Kim phát hiện hay không thì hành vi đó vẫn chỉ cấu thành Tội trộm cắp tài sản.

Trong số các Tội xâm phạm sở hữu, có rất nhiều Tội phạm có tính chất công khai trong Mặt khách quan của tội phạm. Trong đó dấu hiệu công khai của Tội cướp giật tài sản có nhiều điểm giống nhau với dấu hiệu công khai ở Tội công nhiên

chiếm đoạt tài sản làm chúng ta rất dễ nhầm lẫn. Để có cơ sở cho việc định tội chính xác đòi hỏi chúng ta phải phân biệt rõ ràng dấu hiệu công khai trong hành vi Tội cướp giật tài sản với dấu hiệu công khai trong Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

** Dấu hiệu nhanh chóng:*

Đây là dấu hiệu, tiêu biểu nhất, bắt buộc phải có trong mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản và được dùng làm tiêu chí chính khi phân biệt với các cấu thành tội phạm khác. Dấu hiệu này phản ánh phương thức thực hiện hành vi chiếm đoạt của người phạm Tội cướp giật tài sản một cách khẩn trương, vội vã. Khi thực hiện tội phạm, người phạm tội lợi dụng sơ hở của người sở hữu, quản lý tài sản (sơ hở này có thể là có sẵn hoặc do người phạm tội chủ động tạo ra), nhanh chóng tiếp cận, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng tẩu thoát... Dấu hiệu này bao trùm toàn bộ quá trình diễn ra tội phạm từ khi bắt đầu (nhanh chóng tiếp cận) đến khi kết thúc (nhanh chóng tẩu thoát, tẩu tán tài sản). Tuy nhiên để đánh giá thế nào là nhanh chóng, chúng ta phải căn cứ vào đặc điểm của tài sản (gọn nhẹ, dễ lấy, dễ dịch chuyển hay không), vị trí, cách thức chiếm giữ, quản lý tài sản (cầm tay, cất trong túi...) cũng như những hoàn cảnh bên ngoài khác như địa hình, mật độ người qua lại... Trong quá trình tội phạm xảy ra, dấu hiệu quan trọng nhất, không thể thiếu là nhanh chóng chiếm đoạt. Các dấu hiệu nhanh chóng tiếp cận, nhanh chóng tẩu thoát là các dấu hiệu phụ trợ nhưng không bắt buộc. Thông thường hình thức nhanh chóng chiếm đoạt có thể giật lấy tài sản, giằng lấy tài sản và nhanh chóng tẩu thoát (tẩu thoát không phải là dấu hiệu bắt buộc mà chỉ là thủ đoạn nhanh chóng lẩn tránh của kẻ cướp giật).

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị Vỹ vừa đi xe máy vừa nghe điện thoại, trên giỏ xe để một túi xách. Khi đang đi trên đường Cộng Hòa, chị Vỹ bị một thanh niên đi xe máy giật chiếc túi xách để trên giỏ xe. Chị Vỹ chỉ kịp thấy có một xe máy áp sát và thanh niên điều khiển xe đã dùng tay trái giật túi xách nhưng sự việc xảy ra quá nhanh nên chị Vỹ không thể nhận biết được đặc điểm của kẻ thực hiện hành vi phạm tội. Nhờ thủ đoạn nhanh chóng mà kẻ phạm tội làm cho chủ sở hữu không đủ điều kiện để phản ứng và ngăn cản hành vi của chúng.

Chính nhờ dấu hiệu nhanh chóng mà chúng ta có thể phân biệt Tội cướp giật tài sản với các tội khác có cùng một khách thể bị xâm phạm. Trong mặt khách quan của bất cứ Tội xâm phạm sở hữu nào khác không nhất thiết phải có dấu hiệu nhanh chóng. Ví dụ như Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, người phạm tội không cần nhanh chóng chiếm đoạt hay người phạm tội không cần nhanh chóng chạy trốn, tẩu thoát, do người quản lý tài sản có trở ngại khách quan ngăn cản nên không thể ngăn cản người phạm tội chiếm đoạt tài sản. Hoặc như Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người phạm tội cũng không chiếm đoạt tài sản một cách nhanh chóng mà thông qua hành vi gian dối làm cho chủ tài sản tin tưởng và tự giao tài sản cho họ.

Tuy nhiên, Tội cướp giật tài sản được thực hiện còn nhờ một yếu tố nữa đó là phải có sự sơ hở của chủ tài sản. Nếu chủ tài sản cảnh giác thì người phạm tội dù có nhanh chóng chiếm đoạt cũng không thể thành công với ý định của mình. Đối với Tội cướp giật tài sản, sự sơ hở chủ yếu do người quản lý tài sản tạo ra mà người bên ngoài có thể quan sát và nhận biết được như: để túi xách không được cầm kẹp kỹ, đeo dây chuyền vàng trên cổ, nghe điện thoại di động nhưng không cầm chắc... Sự sơ hở đôi khi còn được người phạm tội cố tình tạo ra như việc xô đẩy, chen lấn nơi đông đúc để chủ tài sản sao nhãng việc quản lý tài sản. Sự sơ hở này có đặc điểm khác với những trở ngại khách quan trong Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản. Nếu sự sơ hở là bắt nguồn từ yếu tố chủ quan của chủ tài sản còn trở ngại khách quan thường là hoàn cảnh khách quan đem lại cho người Chủ sở hữu như đang chờ sang đường mà lại ở cách xa xe ô tô nên không thể ngăn cản người phạm tội chiếm đoạt gương xe... Như vậy, đối với Tội cướp giật tài sản sự sơ hở do sự lơ là, thiếu cẩn trọng của chủ sở hữu, còn trở ngại khách quan trong Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là do những lý do khách quan mà chủ sở hữu không thể khắc phục được.

Trong mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản, chúng ta còn thấy xuất hiện dấu hiệu dùng vũ lực của người phạm tội. Dấu hiệu này ít xảy ra nhưng không thể coi nhẹ chúng. Trong thực tiễn xét xử, chúng ta rất dễ nhầm lẫn nó trong các Tội cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản. Việc dùng vũ lực ở Tội cướp và cướp giật tài sản khác nhau về phạm vi, mức độ và mục đích. Dùng vũ lực, hay đe dọa dùng vũ lực

ngay tức khắc là một dấu hiệu bắt buộc của cấu thành Tội cướp tài sản, hành vi dùng vũ lực được tiến hành ngay trước hoặc song song với hành vi chiếm đoạt tài sản với mục đích là tước đoạt ý chí phản kháng của chủ tài sản để chiếm đoạt tài sản, còn hành vi dùng vũ lực cướp giật tài sản không phải là dấu hiệu bắt buộc. Hành vi dùng vũ lực (nếu có) trong Tội cướp giật tài sản không phải để khống chế ý chí kháng cự của Chủ sở hữu và không nhằm đe dọa gây nguy hại về tính mạng và sức khỏe cho người chủ sở hữu, mà chỉ là những tác động nhẹ đến thân thể và với mục đích để tẩu thoát.

Với thủ đoạn nhanh chóng chiếm đoạt tài sản rồi tẩu thoát, người phạm tội cướp giật tài sản tuy có dùng một lực, một tác động nhất định đối với người đuổi bắt nhưng không có ý định đối mặt với chủ sở hữu, không có ý thức dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm làm tước đoạt ý chí của chủ tài sản để chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội chỉ mong muốn chủ tài sản không kịp phản ứng và không có điều kiện phản ứng để ngăn cản hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội và do vậy chủ sở hữu không có khả năng bảo vệ tài sản, người phạm tội không có ý định dùng bất cứ thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản. Khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản, người phạm tội cũng có thể có hành vi dùng vũ lực nhưng chỉ là một lực nhẹ, tác động nhẹ đến thân thể người đang giữ tài sản, hành vi đó không nhằm gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe người giữ tài sản, hành vi đó không nhằm tác động đến ý chí của người đó. Hành vi này của người phạm tội chỉ nhằm để tài sản rơi khỏi sự quản lý của người chiếm hữu, quản lý tài sản. Nếu việc dùng vũ lực trong trường hợp người phạm tội bị phát hiện và đuổi bắt đã có hành vi dùng sức mạnh chống trả lại người đuổi bắt mình nhưng chỉ có mục đích nhằm tẩu thoát thì được coi là tình tiết tăng nặng của Tội cướp giật tài sản. Như vậy, dùng vũ lực là cách thức chính để thực hiện việc chiếm đoạt tài sản ở Tội cướp tài sản, còn ở Tội cướp giật tài sản dùng vũ lực chỉ là biện pháp hỗ trợ, nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm được nhanh chóng mà thôi.

Nếu chúng ta cho rằng mọi trường hợp có dấu hiệu dùng vũ lực trong quá trình chiếm đoạt tài sản đều cấu thành Tội cướp tài sản hoặc chỉ coi việc dùng vũ

lực là tình tiết tăng nặng định khung của Tội cướp giật tài sản hoặc chỉ là dấu hiệu để tăng nặng cho hành vi cướp giật tài sản thì đều dẫn đến cái nhìn sai lệch về bản chất của Tội cướp giật tài sản. Chúng ta cần phân biệt thời điểm, mục đích dùng vũ lực của người phạm tội thì mới có thể đánh giá đúng bản chất vấn đề.

- Nếu người phạm Tội cướp giật tài sản đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng chưa chiếm đoạt tài sản hoặc người phạm tội đã chiếm được tài sản, nhưng chủ sở hữu hoặc người khác đã lấy lại được tài sản hay đang giành giật tài sản với người phạm tội mà người phạm tội dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt bằng được tài sản. Trường hợp này được coi là chuyển hóa từ Tội cướp giật tài sản thành Tội cướp tài sản. Ở đây việc chiếm đoạt tài sản chưa hoàn thành, tài sản vẫn còn trong sự kiểm soát của Chủ sở hữu, người phạm tội phải dùng vũ lực để chiếm đoạt tài sản nên định Tội cướp tài sản là hoàn toàn hợp lý. Hành vi chiếm đoạt tài sản bằng các thủ đoạn khác trước khi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc, vũ lực được coi là diễn biến của vụ án.

Ví dụ: Nguyễn Văn A cướp giật túi xách nhưng chưa lấy được, A đã dùng kim tiêm đã qua sử dụng đe dọa chủ tài sản nhằm chiếm đoạt tài sản bằng được, trường hợp này Nguyễn Văn A đã chuyển hóa từ Tội cướp giật tài sản sang Tội cướp tài sản.

- Người phạm Tội cướp giật tài sản chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản nhưng chưa chạy thoát và đang bị người khác bắt giữ, bao vây bắt giữ. Người phạm tội đã dùng vũ lực chống lại việc ngăn cản, bắt giữ của người đang giữ mình để nhằm chạy thoát. Trường hợp này hành vi cướp giật tài sản đã hoàn thành, việc dùng vũ lực của người phạm tội không phải để chiếm đoạt tài sản mà chỉ để tẩu thoát có thể cùng hoặc không cùng tài sản vừa chiếm đoạt được nên không có sự chuyển hóa từ Tội cướp giật tài sản sang Tội cướp tài sản. Việc dùng vũ lực trong trường hợp này, chúng ta chỉ nên coi là hành hung để tẩu thoát và là tình tiết tăng nặng định khung của Tội cướp giật tài sản.

Ví dụ: Cũng Nguyễn Văn A, sau khi giật được chiếc túi xách của người bị hại đã bị 1 người đi đường đuổi theo túm được áo, A đã dùng tay đâm người đang

túm áo mình. Trường hợp này hành vi của A chỉ cấu thành Tội cướp giật tài sản, còn hành vi dùng vũ lực với mục đích tẩu thoát là tình tiết tăng nặng đối với Tội cướp giật tài sản.

- Nếu hành vi dùng vũ lực để tẩu thoát gây nên một thương tích đáng kể cho người bắt giữ và hành vi gây thương tích đã cấu thành Tội cố ý gây thương tích theo Điều 104 BLHS 1999 thì người phạm tội còn phải chịu trách nhiệm hình sự về Tội Cố ý gây thương tích cùng với Tội cướp giật tài sản. Dùng vũ lực chống trả lại chủ sở hữu hoặc người bắt giữ trong tình tiết:

+ Hành hung để tẩu thoát, chỉ bao gồm những trường hợp chưa gây thương tích hoặc gây thương tích nhẹ. Nếu gây thương tích cho sức khỏe của người khác đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự của tội phạm quy định tại Điều 104 BLHS thì người phạm tội đồng thời phải chịu TNHS về Tội cướp giật tài sản và Tội cố ý gây thương tích.

- Nếu người phạm tội có hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực để uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản thì người đó phạm vào Tội cưỡng đoạt tài sản chứ không phải là cướp giật tài sản. Hành vi này tuy có đặc điểm không dùng ngay tức khắc vũ lực nhưng người bị đe dọa bị uy hiếp về tinh thần, làm giảm ý chí phản kháng. Như vậy, việc dùng vũ lực ở Tội cướp giật tài sản và Tội cưỡng đoạt tài sản cũng khác nhau về mục đích, mức độ, phạm vi. Hành vi đe dọa dùng vũ lực ở Tội cưỡng đoạt tài sản mục đích là để chiếm đoạt tài sản, sự đe dọa dùng vũ lực chỉ ở mức độ giảm ý chí kháng cự, người bị đe dọa hiểu rằng nếu không để cho người phạm tội chiếm đoạt tài sản thì trong tương lai gần họ có thể bị nguy hại đến tính mạng hoặc sức khỏe. Hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực trong Tội cướp giật tài sản nếu có thì chỉ nhằm làm giảm quyết tâm bắt giữ của người đang đuổi bắt, tạo điều kiện cho kẻ phạm tội chạy thoát chứ không có liên quan đến việc chiếm đoạt tài sản.

** Hậu quả phạm tội:*

Là sự thiệt hại cụ thể nhất định và đáng kể do hành vi phạm tội gây ra cho các lợi ích (khách thể) được bảo vệ bằng PLHS. Các nhà làm luật xây dựng Tội cướp giật tài sản có cấu thành vật chất. Hành vi cướp giật tài sản ngay khi thực hiện

đã tác động đến quan hệ sở hữu, đe dọa phá vỡ nó nên hậu quả của hành vi cướp giật tài sản xuất hiện ngay khi người phạm tội thực hiện hành vi. Do vậy, hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc phải có trong Mặt khách quan của tội phạm này. Khi tội phạm hoàn thành, hậu quả trên thực tế đã xảy ra qua sự biến đổi nhất định trong thực tế khách quan dưới dạng thiệt hại về vật chất hoặc phi vật chất.

Trong thực tiễn xét xử, hành vi chiếm đoạt trong Tội cướp giật tài sản phải được hiểu là người phạm tội đã chiếm đoạt được, tức là đã gây hậu quả nhất định qua sự biến đổi nhất định trong thực tế khách quan cho dù người phạm tội đã thực sự chiếm hữu tài sản hay chưa. Hậu quả này phải có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội. Hành vi chiếm đoạt coi là bắt đầu khi người phạm tội bắt đầu thực hiện làm mất khả năng chiếm hữu của chủ tài sản, để tạo khả năng cho mình. Khi người phạm tội đã làm chủ được tài sản chiếm đoạt thì lúc đó hành vi chiếm đoạt được coi đã hoàn thành, người phạm tội coi là đã chiếm đoạt được tài sản. Không phải trong tất cả mọi trường hợp việc chiếm đoạt thể hiện như nhau mà để kết luận đã chiếm đoạt hay chưa, phải dựa vào đặc điểm, vị trí, cách thức giữ tài sản bị chiếm đoạt thì mới thể hiện được ý thức của hành vi thực tế mà người phạm tội đã thực hiện.

- Nếu vật nhỏ gọn, dễ lấy như dây chuyền, hoa tai... thì coi là đã chiếm đoạt được tài sản khi người phạm tội giật được tài sản rời sự kiểm soát của chủ sở hữu.

- Nếu vật chiếm đoạt không thuộc loại nói trên thì coi chiếm đoạt được tài sản khi người phạm tội đã giật được tài sản khỏi vị trí ban đầu.

Ở Tội cướp giật tài sản, tài sản bị chiếm đoạt thường có thể tích nhỏ, gọn nhẹ, dễ lấy, dễ dịch chuyển như dây chuyền, điện thoại di động, túi xách... thì chỉ kết luận là đã chiếm đoạt khi chuyển dịch được tài sản khỏi vị trí ban đầu và khỏi sự kiểm soát của chủ sở hữu. Sự kiểm soát này phải được đánh giá, xác định thông qua cách thức chiếm hữu, giữ, bảo quản tài sản. Cách thức chiếm hữu, giữ, bảo vệ tài sản có thể được thực hiện theo hai cách: tài sản được giữ trong tầm quan sát (thường là phía trước người quản lý); tài sản được giữ ngoài tầm quan sát của người quản lý tài sản nhưng họ phải có thể kiểm soát được sự dịch chuyển của tài sản đó như: để ở túi quần sau, đeo túi đằng sau lưng, kẹp đằng sau xe...

Đối với những tài sản được giữ trong tầm quan sát của người quản lý tài sản thì khi hành vi cướp giật tài sản xảy ra, người quản lý tài sản thường nhận biết được ngay. Nhưng đối với những tài sản được giữ ở ngoài tầm quan sát của người quản lý tài sản thì việc nhận thức của người bị cướp giật tài sản có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định tội. Nếu người quản lý tài sản nhận biết được ngay khi có hành vi của người chiếm đoạt thì hành vi đó mới cấu thành Tội cướp giật tài sản. Trong trường hợp người quản lý tài sản không nhận biết được ngay khi có hành vi của người phạm tội mà chỉ khi những người xung quanh hô mới biết, thì hành vi của người chiếm đoạt tài sản khi đó có dấu hiệu lén lút, bí mật. Hành vi này khi đó thiếu tính công khai. Hậu quả xảy ra khi đó là do hành vi trong cấu thành Tội trộm cắp tài sản.

Thời điểm người phạm Tội cướp giật tài sản hoàn thành hành vi chiếm đoạt chính là thời điểm mà chủ sở hữu bị xâm phạm quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản của mình. Tại thời điểm đó, quan hệ sở hữu đã bị hành vi cướp giật tài sản xâm hại và người quản lý tài sản không còn khả năng thực hiện các quyền năng đối với tài sản của mình. Đối với Tội cướp giật tài sản, thời điểm hoàn thành của tội phạm cũng là thời điểm hoàn thành hành vi chiếm đoạt, tức là dịch chuyển một cách bất hợp pháp đối với tài sản của chủ sở hữu, sự dịch chuyển này không phụ thuộc vào kết quả cuối cùng là kẻ phạm tội có thực hiện được quyền chiếm giữ, sử dụng, định đoạt tài sản hay không.

Ví dụ: Hoàng Thanh Tuấn và Phùng Quốc Việt đi xe máy áp sát chị Đỗ Thị Yến đang đi xe máy cùng chiều trên đường Nguyễn Hữu Cánh. Tuấn dùng tay giật chiếc túi xách chị Yến đang kẹp ở giá đèn hàng ở giữa xe nhưng bị mắc quai túi nên không giật được chiếc túi khỏi xe chị Yến. Chị Yến đã kịp thời đâm xe vào xe của Tuấn, Việt và cùng nhân dân bắt 2 tên. Trong trường hợp này mặc dù Tuấn, Việt chưa thực hiện được quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản nhưng hành vi của Tuấn, Việt được coi là cấu thành Tội cướp giật tài sản nhưng chưa hoàn thành vì tài sản Tuấn, Việt có mục đích chiếm đoạt là chiếc túi xách đã không dịch chuyển khỏi sự kiểm soát của chị Yến khi Tuấn giật là do khách quan, ngoài suy nghĩ của

Tuấn, Việt. Như vậy, ở đây cần có sự phân biệt là Tuấn, Việt đã hoàn thành việc chiếm đoạt tài sản của người tội phạm nhưng tội phạm lại chưa hoàn thành.

Tội phạm cướp giật tài sản chỉ coi là đã hoàn thành khi người phạm tội giật được tài sản thoát khỏi sự chiếm hữu của người đang quản lý tài sản (kể cả trường hợp người phạm tội sau khi giật được tài sản đã bỏ lại tài sản đã cướp giật được để tẩu thoát). Mặt khác, tài sản này phải thuộc khách thể được PLHS bảo vệ.

1.2.2.3. Chủ thể của Tội cướp giật tài sản

Chủ thể của tội phạm là người đó có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Như vậy, chủ thể của tội phạm là người đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có năng lực trách nhiệm hình sự. Cơ sở pháp lý để xác định chủ thể của Tội cướp giật tài sản là Điều 12, Điều 13, Điều 136 BLHS năm 1999. Điều 12 BLHS năm 1999 quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng [32].

Theo PLHS hiện hành, chủ thể của tội phạm ở nước ta là “người” nghĩa là chỉ cá nhân cụ thể chứ không bao gồm pháp nhân. Cá nhân này muốn thành chủ thể của tội phạm nói chung hay Tội cướp giật tài sản nói riêng thì phải có năng lực TNHS. PLHS nước ta không quy định cụ thể thể nào là có năng lực TNHS. Qua quy định tại Khoản 1 Điều 13 BLHS năm 1999, chúng ta có thể hiểu những người có năng lực TNHS là những người không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Người có hành vi cướp giật tài sản chỉ trở thành chủ thể của Tội cướp giật tài sản khi họ có khả năng nhận thức được tính chất thực tế (tính nguy hiểm cho xã hội) và tính pháp lý (tính trái PLHS) của hành vi do mình thực hiện hoặc điều khiển được hành vi của mình.

Đối với Tội cướp giật tài sản, chủ thể của tội phạm cũng tương tự như đối với tội xâm phạm sở hữu khác. Tuy nhiên, người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16

tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về Tội cướp giật tài sản thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 136, vì Khoản 1 Điều 136 là tội nghiêm trọng và theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 thì người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội đặc biệt nghiêm trọng; Khoản 1 Điều 136 chỉ là tội phạm nghiêm trọng vì có mức cao nhất của khung hình phạt là năm năm tù.

Vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đối với người phạm Tội cướp giật tài sản cần chú ý độ tuổi của người phạm tội và các tình tiết định khung hình phạt. Nếu người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 136 thì chỉ cần xác định người phạm tội đã đủ 14 tuổi là đã phải chịu TNHS, nhưng nếu người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 136 BLHS thì người phạm tội phải đủ 16 tuổi mới phải chịu TNHS.

Trong Chương các tội phạm xâm phạm sở hữu, ngoài hai Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước và Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản quy định tại Điều 144, 145 BLHS năm 1999 là chủ thể tội phạm thực hiện hành vi với lỗi vô ý. Đối với các tội còn lại, trong đó có Tội cướp giật tài sản chủ thể tội phạm đều phải có dấu hiệu lỗi cố ý. Đây chính là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi của mình và đối với hậu quả gây ra. Người có hành vi cướp giật tài sản phải có mục đích chiếm đoạt tài sản từ trước khi hành động. Họ mong muốn hậu quả xảy ra là chiếm đoạt được tài sản của người khác (cố ý với hậu quả) và hành động tự nguyện để thực hiện mong muốn của mình (cố ý với hành vi). Nếu người thực hiện hành vi giật tài sản nhưng lại không mong muốn chiếm đoạt tài sản, tức là họ không có lỗi cố ý đối với hậu quả như trêu đùa giật ví của bạn... thì người đó không thể là chủ thể của Tội cướp giật tài sản.

Điều 136 BLHS năm 1999 quy định bốn khung hình phạt. Cụ thể:

- Khung 1 có mức hình phạt từ 1 năm đến 3 năm;
- Khung 2 có mức hình phạt từ 3 năm đến 7 năm;
- Khung 3 có mức hình phạt từ 7 năm đến 15 năm;

- Khung 4 có mức hình phạt từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Căn cứ vào quy định tại Khoản 3 Điều 8 BLHS, Tội cướp giật tài sản bao gồm các loại tội nghiêm trọng (Khung 1), rất nghiêm trọng (Khung 2, 3) và đặc biệt nghiêm trọng (Khung 4). Như trên đã phân tích, đây là loại tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý nên căn cứ vào Điều 12 BLHS thì chủ thể của Tội cướp giật tài sản là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi (đối với Khoản 1 Điều 136) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (đối với Khoản 2,3 và 4 Điều 136).

1.2.2.4. Mặt chủ quan của Tội cướp giật tài sản

Mặt chủ quan của tội phạm là đặc điểm tâm lý bên trong của cách xử sự có tính chất tội phạm xâm hại đến khách thể được bảo vệ bằng PLHS, tức là thái độ tâm lý của chủ thể được thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Đối với Tội cướp giật tài sản, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình, thực hiện hành vi đó một cách công khai và hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi đó. Người phạm tội mong muốn bằng hành động của mình làm chủ tài sản không kịp phản ứng ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản nên không cần dùng bất cứ thủ đoạn nào khác để đối phó trực tiếp với chủ tài sản để chiếm đoạt thành công tài sản của họ. Người phạm tội biết tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn muốn chiếm đoạt bằng được. Như vậy, người phạm tội đã có dấu hiệu cố ý để hậu quả thực tế xảy ra là chiếm được tài sản từ người khác. Để đạt được mục đích của mình (để hậu quả nêu trên xảy ra), người phạm tội đã phải lựa chọn cách hành động không được pháp luật cho phép là nhanh chóng giật lấy tài sản rồi bỏ chạy. Như vậy, người thực hiện tội phạm đã có sự cố ý đối với hành động bất hợp pháp của mình. Khi đó, người thực hiện hành vi đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm cướp giật tài sản.

Hành vi Tội cướp giật tài sản được thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 BLHS. Bởi lẽ, người thực hiện hành vi phạm Tội cướp giật tài sản khi phát hiện thấy sơ hở của người quản lý tài sản, mong muốn chiếm đoạt tài sản đó và để thực hiện mong muốn đó người phạm tội đã dùng thủ đoạn nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản dù biết rõ hành vi của mình nguy hiểm cho xã

hội, trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội biết tài sản thuộc sở hữu của người khác và đang trong sự quản lý của họ, nhưng vẫn thực hiện hành vi chiếm đoạt một cách bất hợp pháp và mong muốn biến tài sản đó thành tài sản của mình. Như vậy, thái độ tâm lý của người phạm Tội cướp giật tài sản là mong muốn cho hậu quả xảy ra là chiếm đoạt tài sản của người khác.

Đối với Tội cướp giật tài sản, hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc cho nên người cố ý trực tiếp không những nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình mà ngay khi thực hiện hành vi cũng đã thấy trước được hậu quả của nó. Những trường hợp lầm tưởng là tài sản của mình hoặc tài sản không có người quản lý hay không có mục đích chiếm đoạt tài sản đều không phải là hành vi cướp giật tài sản. Những trường hợp này sẽ không cấu thành Tội cướp giật tài sản hoặc cấu thành tội phạm khác.

Ví dụ: A đánh rơi ví. Khi quay lại tìm thì thấy B đang cầm xem 1 chiếc ví mà B mới mua. A đã chạy tới giật chiếc ví mà B đang cầm. Hành vi của A đã có đủ dấu hiệu ở Mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản nhưng trong ý thức chủ quan của A không mong muốn chiếm đoạt tài sản của B mà tưởng là tài sản của mình và giật lại. Do vậy, hành vi của A không cấu thành Tội cướp giật tài sản vì A không có lỗi.

Mục đích phạm tội có thể hiểu là kết quả trong tương lai mà người phạm tội hình dung ra và mong muốn đạt được bằng việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị LHS cấm. Mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của Tội cướp giật tài sản.

Chiếm đoạt là hành vi cố ý chuyển dịch quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt một cách trái pháp luật tài sản của người khác thành tài sản của mình hoặc một nhóm người. Chiếm đoạt không còn là mục đích hành động mà phải thực hiện trong thực tế. Nếu không nhằm mục đích đó thì hành vi đã thực hiện không phải là hành vi Tội cướp giật tài sản.

Ví dụ: A bị B giật điện thoại và bỏ chạy để đọc tin nhắn của A (A và B quen nhau). Trong trường hợp này hành vi của B có đầy đủ dấu hiệu như ở mặt khách quan của Tội cướp giật tài sản nhưng B không có ý thức chiếm đoạt điện thoại của

A, sau đó B trả điện thoại lại cho A, B không mong muốn việc chiếm đoạt hoàn toàn tài sản của A. Hành vi của B như vậy là không đủ cấu thành Tội cướp giật tài sản vì không có dấu hiệu của mục đích chiếm đoạt.

Trên thực tế, đôi khi xuất hiện trường hợp có sự không phù hợp giữa ý thức chủ quan của người phạm tội và thực tế khách quan về tính chất đối tượng bị xâm hại. Nghĩa là hậu quả đã xảy ra trên thực tế do hành vi phạm tội mang lại không đúng như suy nghĩ của chủ thể. Đây là trường hợp sai lầm về khách thể và đối tượng xâm hại. Trường hợp này có hai hướng giải quyết khác nhau:

Hướng giải quyết định tội theo khách quan cho rằng thực tế hành vi xâm hại tới khách thể nào thì định tội theo quan hệ xã hội đó, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người phạm tội.

Hướng giải quyết định tội theo hướng chủ quan cho rằng người phạm tội tưởng và mong muốn xâm hại khách thể thể nào thì định tội danh theo quan hệ xã hội đó. Quan điểm này cho rằng như vậy vừa đơn giản, vừa phù hợp với tâm lý người phạm tội của đa số những trường hợp xâm phạm sở hữu. Thực tế BLHS Việt Nam giải quyết trường hợp này như sau:

- Nếu ý thức chủ quan của người phạm tội rõ ràng (biết rõ tài sản chiếm đoạt là gì hoặc mong muốn chiếm đoạt được tài sản gì) thì định tội theo ý thức chủ quan.
- Nếu ý thức chủ quan không rõ ràng (không quan tâm đến tài sản là gì khi thực hiện hành vi) thì định tội danh theo thực tế khách quan.

Ví dụ: A với mục đích cướp giật tài sản, khi thấy một người khoác chiếc túi trên vai chuẩn bị lên tàu. A áp sát để giật chiếc túi rồi bỏ chạy. Trong túi có nhiều vật dụng cá nhân và 2 khẩu súng ngắn. Trong trường hợp này, nếu ý thức chủ quan của A là cướp giật túi xách vì biết rõ là có tiền, tài sản có giá trị nên cướp giật để chiếm đoạt tiền, tài sản đó (những tài sản này là đối tượng của Tội cướp giật tài sản) thì hành vi của A phạm Tội cướp giật tài sản. Nếu ý thức chủ quan của A không rõ ràng, không quan tâm đến tài sản trong túi xách là gì thì hành vi của A cấu thành Tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng quy định tại Điều 230 BLHS 1999.

Hướng giải quyết như vậy là hợp lý hơn cả. Khi đó mọi dấu hiệu khách quan,

chủ quan đều được xem xét, đánh giá toàn diện. Nó vừa thể hiện hết ý thức chủ quan của người phạm tội, vừa thực hiện được sự bảo vệ của pháp luật hình sự đối với các quan hệ xã hội. Nếu chỉ căn cứ vào dấu hiệu khách quan hoặc chủ quan thì việc định tội danh không được chính xác, thiếu sức thuyết phục.

Động lực phạm tội không được pháp luật hình sự quy định cụ thể nhưng có thể hiểu là động lực (nhu cầu và lợi ích) bên trong thúc đẩy quyết tâm của người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị LHS cấm. Trong điều luật quy định về Tội cướp giật tài sản không quy định dấu hiệu động cơ của tội phạm này. Căn cứ vào mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội thì ở Tội cướp giật tài sản, người phạm tội phải có động cơ tư lợi. Người phạm tội mong muốn chiếm hữu tài sản của người khác để phục vụ cho nhu cầu và lợi ích của bản thân. Chính động cơ này đã thúc đẩy, tạo quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng người phạm Tội cướp giật tài sản. Như vậy, Tội cướp giật tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, với mục đích chiếm đoạt tài sản với động cơ tư lợi.

1.2.3. Đường lối xử lý đối với Tội cướp giật tài sản

1.2.3.1. Phạm Tội cướp giật tài sản không có các tình tiết định khung hình phạt

Đây là trường hợp phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 136, là cấu thành cơ bản của Tội cướp giật tài sản.

Khi quyết định hình phạt đối với Tội cướp giật tài sản theo Khoản 1 Điều 136, Tòa án cần căn cứ vào các quy định về Quyết định hình phạt tại Chương VII BLHS (từ Điều 45 đến Điều 54). Nếu các tình tiết khác nhau thì mức hình phạt đối với người phạm tội phụ thuộc vào những yếu tố sau:

- Người phạm tội có nhiều tình tiết tăng nặng phải bị phạt nặng hơn người phạm tội có ít hoặc không có tình tiết tăng nặng;
- Người phạm tội không có tình tiết giảm nhẹ phải bị phạt nặng hơn người ít có tình tiết giảm nhẹ;
- Người phạm tội chiếm đoạt được tài sản phải bị phạt nặng hơn người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản; tài sản bị chiếm đoạt càng nhiều, hình phạt càng nặng;

- Nếu người phạm tội có tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có thể được áp dụng dưới mức một năm tù hoặc được chuyển sang loại hình phạt khác nhẹ hơn; nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 60 thì cũng có thể được hưởng án treo;

- Nếu người phạm tội đã thực hiện hành vi giết tài sản nhưng vì những lý do khác nhau nên chưa chiếm đoạt được tài sản thì coi trường hợp phạm tội chưa đạt và người phạm tội sẽ được áp dụng các quy định tại Điều 52 về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt (hình phạt cao nhất đối với người phạm Tội cướp giết tài sản theo Khoản 1 Điều 136 là không quá $\frac{3}{4}$ của năm năm);

Nếu mới chuẩn bị phạm tội đã bị bắt và thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 136 thì người phạm tội không bị truy cứu TNHS về Tội cướp giết tài sản, vì theo quy định tại Điều 17 BLHS thì người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng mới bị truy cứu TNHS (Khoản 1 Điều 136 chỉ là tội phạm nghiêm trọng).

1.2.3.2. Cướp giết tài sản thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 136

Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999 quy định: “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến 10 năm”.

Các tình tiết tăng nặng bao gồm:

+ *Cướp giết tài sản có tổ chức*:

Theo Khoản 3 Điều 20 BLHS 1999: “Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”. Như vậy, phạm tội có tổ chức gồm là: “đồng phạm” và có sự “cấu kết chặt chẽ”.

Cũng tương tự như các trường hợp phạm tội có tổ chức khác, cướp giết tài sản có tổ chức là trường hợp có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm, trong đó có người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Tuy nhiên không phải vụ cướp giết tài sản có tổ chức nào cũng có đủ những người giữ vai trò như trên mà tùy từng trường hợp cụ thể có thể chỉ có người tổ chức và người thực hành mà không có người xúi giục hoặc người giúp sức, nhưng nhất định phải có người tổ chức và người thực hành thì mới là tội phạm có tổ chức. Các yếu tố để xác định phạm tội có tổ chức được quy định tại Điều 20. Tuy nhiên phạm Tội cướp giết tài sản có tổ chức cũng có những đặc điểm riêng như:

Người thực hành trong vụ cướp giật tài sản là người trực tiếp thực hiện hành vi giật tài sản từ chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản. Thực tiễn xét xử có những trường hợp dễ nhầm lẫn giữa người giúp sức và người thực hành.

Ví dụ: A dùng xe máy chở B giật tài sản của người bị hại, trong trường hợp này A không phải là người thực hành mà chỉ là người giúp sức.

Như vậy, phạm tội có tổ chức có tính chất nguy hiểm cao hơn so với phạm tội thông thường nên LHS coi đây là một trong những tình tiết tăng nặng TNHS. (Điểm a, Khoản 1, Điều 48 BLHS 1999). Trong Tội cướp giật tài sản cũng như các tội khác, “Phạm tội có tổ chức” được coi là tình tiết định khung tăng nặng.

+ *Cướp giật tài sản có tính chất chuyên nghiệp:*

Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như các trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp quy định trong BLHS, tức là người phạm tội lấy việc cướp giật tài sản là phương tiện sống chính của mình. Nói chung, cướp giật tài sản có tính chất chuyên nghiệp thường được thực hiện có tổ chức. Tuy nhiên cũng có trường hợp chỉ một hoặc hai người chuyên cướp giật tài sản nhưng chỉ là trường hợp thông thường.

Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp nói chung, phạm Tội cướp giật tài sản nói riêng, nhất thiết người thực hành phải thực hiện hành vi giật tài sản nhiều lần, nhưng không phải cứ thực hiện hành vi giật tài sản nhiều lần đều là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, mà phải xem xét việc thực hiện tội phạm của họ có thực sự là phương tiện kiếm sống hay không. Nếu phạm tội nhiều lần nhưng họ không lấy việc phạm tội là phương tiện kiếm sống thì không coi là có tính chuyên nghiệp mà chỉ là trường hợp phạm tội nhiều lần (tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS). Nếu người phạm tội tuy có lấy việc phạm tội là phương tiện kiếm sống, nhưng chỉ cướp giật tài sản một lần còn những lần phạm tội khác không phải là cướp giật tài sản thì không phải là cướp giật tài sản có tính chất chuyên nghiệp là tình tiết định khung hình phạt mà chỉ là tình tiết tăng nặng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 BLHS.

+ *Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm:*

Có hai trường hợp về tái phạm nguy hiểm như sau:

Trường hợp thứ nhất: Điểm b Khoản 2 Điều 49 BLHS 1999 đòi hỏi, người phạm tội trước đó đã thực hiện một loại Tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý mà chưa được xóa án tích.

Trường hợp thứ hai: Điểm b Khoản 2 Điều 49 BLHS 1999 đòi hỏi, tái phạm là trường hợp một người đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, Tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. Sau đó, lại phạm tội do cố ý. Điều này có nghĩa, trong Tội cướp giật tài sản, một người đã tái phạm chưa được xóa án tích mà lại phạm Tội cướp giật tài sản thì bị coi là tái phạm nguy hiểm (Tội cướp giật tài sản luôn thực hiện với lỗi cố ý).

Như vậy, Khoản 2, Điều 49 BLHS 1999 và Điều 136 BLHS 1999, trường hợp một người phạm Tội cướp giật tài sản bị coi là tái phạm nguy hiểm khi:

Người đó đã bị kết án về Tội rất nghiêm trọng, Tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm Tội cướp giật tài sản có tình tiết quy định tại Khoản 2,3,4 – Điều 136 BLHS 1999.

Người đó tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại tái phạm cướp giật tài sản.

Trường hợp phạm tội này hoàn toàn giống với tất cả những trường hợp tái phạm nguy hiểm khác, chỉ cần xác định người phạm tội có đủ các dấu hiệu quy định tại Khoản 2 Điều 49. Đây là tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, không phụ thuộc vào hành vi phạm tội cụ thể của tội phạm này hay tội phạm khác.

+ *Dùng thủ đoạn nguy hiểm:*

Theo Thông tư số 02/TTLT ngày 25/12/2001 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ công an, Bộ tư pháp về áp dụng Chương XIV quy định: “Dùng thủ đoạn nguy hiểm trong Tội cướp giật tài sản mà nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại hoặc của người khác như: dùng xe máy, dùng mô tô để thực hiện việc cướp giật của người khác đang đi mô tô, xe máy”.

Ví dụ: Ngày 26/11/2009, Chị Nguyễn Thị Phụng đang đi xe máy chở một sọt hàng trên đường Nguyễn Huệ bị 2 đối tượng Nguyễn Đắc Chính và Đỗ Quyết Tâm đi xe máy giật 1 chỉ vàng. Bất ngờ, chị Phụng đã ngã bất tỉnh. Ngày 27/11/2009, 2 tên bị bắt.

Tại bản án số 204 ngày 05/03/2000, Tòa án nhân dân Thành phố đã xử phạt 2 tên về Tội cướp giật tài sản theo Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999 là đúng.

+ *Hành hung để tẩu thoát:*

Đây là trường hợp sau khi đã giật được tài sản, người phạm tội bị đuổi bắt hoặc đã bị bắt đã có hành vi dùng vũ lực đối với chủ sở hữu hoặc những người khác, nhưng hành vi dùng vũ lực chưa gây ra thương tích hoặc nếu đã gây ra thương tích thì tỷ lệ thương tật chưa đến 11%, nếu tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên, thì tùy thuộc vào mức tỷ lệ thương tật mà người phạm tội có thể bị truy cứu TNHS theo Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 136.

Khi xác định trường hợp phạm tội này, cần phân biệt với người phạm tội hành hung không nhằm mục đích tẩu thoát mà nhằm giữ bằng được tài sản. Nếu người phạm tội sau khi đã giật được tài sản, bị đuổi bắt hoặc đã bị bắt nhưng cố tình giữ tài sản bằng cách hành hung người khác thì người phạm tội bị truy cứu TNHS về Tội cướp tài sản. Trường hợp này, khoa học LHS gọi là chuyển hóa từ Tội cướp giật tài sản sang Tội cướp tài sản.

Ví dụ: sau khi giật được chiếc đồng hồ của anh Trần Quốc T, Nguyễn Văn H bỏ chạy, bị anh T và mọi người đuổi kịp bắt được H, thấy H đang cầm chiếc đồng hồ vừa giật được trong tay, anh T nói: “Mày có đưa chiếc đồng hồ cho tao thì bảo”. H thấy vậy liền rút dao trong người ra dọa: “Đứa nào vào đây tao đâm chết”. Thấy H có dao, nên mọi người sợ phải để tẩu thoát. Một tháng sau H bị bắt khi đang thực hiện hành vi giật tài sản của người khác.

Thực tiễn xét xử cho thấy việc phân biệt giữa cướp giật có tình tiết hành hung để tẩu thoát với trường hợp chuyển hóa từ cướp giật sang Tội cướp tài sản trong một số trường hợp là không dễ, vì mục đích của người phạm tội không phải bao giờ cũng được thể hiện ra bằng hành vi, nhiều trường hợp người phạm tội che giấu mục đích của mình để được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên chỉ thừa nhận hành vi để tẩu thoát chứ không thừa nhận hành hung để chiếm đoạt bằng được tài sản. Vì vậy khi xác định người phạm tội hành hung để tẩu thoát hay để chiếm đoạt bằng được tài sản phải căn cứ vào tất cả các tình tiết của vụ án, thời gian, không

gian xảy ra sự việc, đặc điểm của tài sản bị chiếm đoạt. Theo nguyên tắc suy đoán vô tội, nếu còn băn khoăn không xác định rõ người phạm tội hành hung để giữ bằng được tài sản thì cũng không nên xác định hành vi của họ đã chuyển hóa từ Tội cướp giật sang Tội cướp tài sản.

+ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11 – 30%:*

Đây là trường hợp không chỉ do thực hiện hành vi giật tài sản mà gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản, mà bao gồm cả trường hợp sau khi giật được tài sản, người phạm tội có hành vi hành hung để tẩu thoát nên đã gây ra thương tích hoặc tổn hại đến sức khỏe của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản hoặc người khác (người đuổi bắt).

Thương tích hoặc tổn hại đến sức khỏe của nạn nhân phải có tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, nếu tỷ lệ thương tật của nạn nhân dưới 11% thì không thuộc trường hợp phạm tội quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 136, mà tùy trường hợp, người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm d Khoản 2 Điều 136 (nếu dùng thủ đoạn nguy hiểm) hoặc Điểm đ Khoản 2 Điều 136 (nếu hành hung để tẩu thoát).

Việc xác định tỷ lệ thương tật là thuộc trách nhiệm của Hội đồng giám định pháp y hoặc Hội đồng giám định y khoa hoặc giám định viên, nếu nơi nào không có tổ chức giám định pháp y hoặc y khoa hay không có giám định viên, thì căn cứ vào bảng tiêu chuẩn thương tật được ban hành theo Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26/7/1995 của Bộ y tế và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để xác định tỷ lệ thương tật của nạn nhân.

+ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng:*

Đây là trường hợp người phạm Tội cướp giật tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng. Việc xác định giá trị tài sản là căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì TNHS là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

Mặc dù Điều luật chỉ quy định chiếm đoạt tài sản nhưng không vì thế mà cho

rằng, người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng mới thuộc trường hợp phạm tội này, mà chỉ cần xác định người phạm tội có ý định cướp giết tài sản có giá trị như trên là đã bị truy cứu TNHS theo Điểm g Khoản 2 Điều 136, còn người phạm tội đã chiếm đoạt hay chưa không phải là dấu hiệu bắt buộc.

+ *Cướp giết tài sản gây hậu quả nghiêm trọng:*

Cũng như các trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng khác, khi xác định căn cứ vào các thiệt hại về thể chất, về tài sản, phi vật chất do hành vi cướp giết gây ra. Nói chung, hậu quả nghiêm trọng do hành vi cướp giết tài sản gây ra phải tương đương với các tình tiết quy định tại Khoản 2 Điều 136, vì nó quy định trong cùng một khung hình phạt với các tình tiết này.

Cướp giết tài sản gây hậu quả nghiêm trọng là trường hợp hành vi phạm Tội cướp giết tài sản đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại đã được quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt. Căn cứ vào các quy định tại Điều 136, qua thực tiễn xét xử, có thể coi những thiệt hại sau là hậu quả nghiêm trọng do hành vi phạm Tội cướp giết tài sản gây ra:

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 11% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của những người đó cộng lại từ 11% đến 30%.

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, nhưng không phải là giá trị tài sản người phạm tội cướp giết.

- Ngoài những thiệt hại về sức khỏe hoặc tài sản có thể xác định được như đã nêu trên, còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi cướp giết tài sản gây ra như: ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; gây hoang mang cho nhiều người trên một địa bàn nhất định, làm cho nhiều người vì quá sợ hãi nên phải bỏ học, bỏ việc làm, không dám lao động sản xuất, không dám buôn bán... Những thiệt hại phi vật chất, đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải căn cứ vào từng vụ án cụ thể, trong một hoàn cảnh cụ thể, xảy ra ở một địa bàn cụ thể, mới có thể xác định được chính xác.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 136 thì người phạm tội sẽ bị phạt tù từ ba năm đến mười năm, là tội phạm rất nghiêm trọng. Khi quyết định hình phạt cần chú ý một số điểm sau:

Nếu người phạm tội có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, không có tình tiết tăng nặng hoặc tuy có tình tiết tăng nặng nhưng mức độ tăng nặng không đáng kể, người phạm tội có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, không phải là người tổ chức, đáng được khoan hồng, thì Tòa án có thể áp dụng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (dưới ba năm tù) nhưng không được dưới một năm tù. Việc cho người phạm tội được hưởng án treo phải rất thận trọng và phải đảm bảo đúng các quy định tại Điều 60.

Nếu các tình tiết khác của vụ án như nhau, thì:

- Người phạm tội thuộc nhiều trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 136 sẽ bị phạt nặng hơn người phạm tội chỉ thuộc một trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 136;

- Người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ sẽ được áp dụng hình phạt thấp hơn người phạm tội không có hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ;

- Người phạm tội có nhiều tình tiết tăng nặng sẽ bị áp dụng hình phạt nặng hơn người phạm tội không có hoặc có ít tình tiết tăng nặng;

- Thiệt hại về tài sản, tinh thần càng lớn, hình phạt càng nặng và ngược lại;

- Người phạm tội bồi thường được càng nhiều tài sản bị chiếm đoạt thì mức hình phạt càng được giảm so với người phạm tội chưa bồi thường hoặc chỉ bồi thường không đáng kể.

1.2.3.3. Cướp giật tài sản thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 136

- + *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%:*

Trường hợp phạm tội này tương tự trường hợp phạm tội quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 136, chỉ khác ở chỗ người bị hại trường hợp này có tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% cũng như các trường hợp khác, việc xác định tỷ lệ thương tật là do Hội đồng giám định y khoa, nếu có sự nghi ngờ về kết quả giám định thì theo yêu

cầu của các đương sự hoặc cơ quan tiến hành tố tụng thì có thể giám định lại với Hội đồng khác. Tuy nhiên, kết quả của Hội đồng giám định lại không phải là quyết định cao hơn kết quả giám định của Hội đồng giám định trước đó.

+ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng:*

Cũng như các trường hợp khác, việc xác định giá trị tài sản là căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

+ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng:*

Cũng như các trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng khác, khi xác định cần căn cứ vào các thiệt hại về vật chất, về tài sản; thiệt hại phi vật chất do hành vi cướp giết gây ra. Nói chung, hậu quả rất nghiêm trọng do hành vi cướp giết tài sản gây ra, tương đương với các tình tiết quy định tại Khoản 3 Điều 136 vì nó được quy định trong cùng một khung hình phạt với các tình tiết này. Căn cứ vào các quy định tại Điều 136, qua thực tiễn xét xử có thể coi những thiệt hại sau đây là hậu quả rất nghiêm trọng do hành vi phạm Tội cướp giết tài sản gây ra:

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31 %, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này cộng lại từ 31% đến 60% (bao gồm cả tỷ lệ thương tật do hành vi cướp giết tài sản trực tiếp gây ra và tỷ lệ thương tật do hành vi cướp giết gián tiếp gây ra);

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, nhưng không phải là giá trị tài sản người phạm tội cướp giết;

- Ngoài những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản có thể xác định được như đã nêu trên, còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi cướp giết tài sản gây ra, như gây ảnh hưởng rất xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng rất xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; gây hoang mang cho rất nhiều người trên một

địa bàn nhất định, làm cho nhiều người vì quá sợ hãi nên phải bỏ học, bỏ làm việc, không dám lao động sản xuất, không dám buôn bán... Những thiệt hại phi vật chất, đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải căn cứ vào từng vụ án cụ thể, trong một hoàn cảnh cụ thể, xảy ra ở một địa bàn cụ thể, mới có thể xác định được chính xác.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 136 thì người phạm tội sẽ bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm, cũng là tội phạm rất nghiêm trọng nhưng mức độ nghiêm trọng cao hơn trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 136. Khi quyết định hình phạt, cần chú ý một số điểm sau:

Nếu người phạm tội có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, không có tình tiết tăng nặng hoặc tuy có tình tiết tăng nặng nhưng mức độ tăng nặng không đáng kể, người phạm tội có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, không phải là người tổ chức, đáng được khoan hồng, thì Tòa án có thể áp dụng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (dưới bảy năm tù) nhưng không được dưới ba năm tù. Nói chung không nên cho người phạm tội được hưởng án treo, trừ trường hợp đặc biệt, người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, có nhân thân tốt, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, đáng được khoan hồng và phải đảm bảo đúng các quy định tại Điều 60.

Nếu các tình tiết khác của vụ án như nhau thì khi quyết định hình phạt cần lưu ý đến các tình tiết tương tự như đã nêu.

1.2.3.4. Cướp giật tài sản thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 136

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên

Trường hợp phạm tội này tương tự trường hợp phạm tội quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 136 và Điểm a Khoản 3 Điều 136, chỉ khác ở chỗ, người bị hại trường hợp này có tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.

Cũng như các trường hợp khác, việc xác định tỷ lệ thương tật do Hội đồng giám định y khoa, nếu có sự nghi ngờ về kết quả giám định thì theo yêu cầu của các đương sự hoặc cơ quan tiến hành tố tụng, có thể giám định lại với Hội đồng khác.

Tuy nhiên kết luận của Hội đồng giám định lại không phải là quyết định cao hơn kết quả giám định của Hội đồng giám định trước đó.

+ *Cướp giật tài sản làm chết người:*

Cướp giật tài sản làm chết người là trường hợp giật tài sản mà làm cho người bị hại bị chết, giữa hành vi giật tài sản với cái chết của nạn nhân có mối quan hệ nhân quả.

Ví dụ: chị Trần Thị Ngọc D đang điều khiển xe máy thì bị Phạm Văn T và Nguyễn Văn K giật chiếc dây chuyền làm chị D bị ngã xe đập đầu xuống đường chết.

Nếu người phạm tội có hành vi chống trả để tẩu thoát mà gây chết người thì người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm tội giết người.

+ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên:*

Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp quy định tại Điểm g Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều 136 BLHS, chỉ khác ở chỗ tài sản mà người phạm tội có ý định chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên.

Trong trường hợp tài sản xác định giá trị thì cần phải trung cầu định giá tài sản, việc định giá tài sản được coi như một tài liệu giám định.

+ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng:*

Cũng như các trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, khi xác định căn cứ vào các thiệt hại về vật chất, về tài sản; thiệt hại phi vật chất do hành vi cướp giật tài sản gây ra phải tương đương với các tình tiết quy định tại Khoản 4 Điều 136 vì nó được quy định trong một khung hình phạt với các tình tiết này. Căn cứ vào các quy định tại Điều 136, qua thực tiễn xét xử có thể coi những thiệt hại sau là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do hành vi phạm Tội cướp giật tài sản gây ra:

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 61% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 61% trở lên (bao gồm cả tỷ lệ thương tật do hành vi cướp giật tài sản trực tiếp gây ra và cả tỷ lệ thương tật do hành vi cướp giật gián tiếp gây ra);

- Gây chết người (ngoài người bị chết do thực hiện hành vi giật tài sản gây ra);

Ví dụ: A cướp giật tài sản của B, do bị giật tài sản B điều khiển xe máy không đúng phần đường, đã gây tai nạn làm một người chết.

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên, nhưng không phải là giá trị tài sản người phạm Tội cướp giật;

- Ngoài những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản có thể xác định được như đã nêu trên, còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi cướp giật tài sản, như ảnh hưởng đặc biệt xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng đặc biệt xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; gây hoang mang cho rất nhiều người trên một địa bàn nhất định, làm cho rất nhiều người vì quá sợ hãi nên phải bỏ học, bỏ việc làm, không dám lao động sản xuất, không dám buôn bán... Những thiệt hại phi vật chất đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải căn cứ vào từng vụ án cụ thể, trong một hoàn cảnh cụ thể, xảy ra ở một địa bàn cụ thể, mới có thể xác định được chính xác.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 136 thì người phạm tội sẽ bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân, là Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Khi quyết định hình phạt, cần chú ý một số điểm sau:

Nếu người phạm tội có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, không có tình tiết tăng nặng hoặc tuy có nhưng mức độ tăng nặng không đáng kể, người phạm tội có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, không phải là người tổ chức, đáng được khoan hồng, thì Tòa án có thể áp dụng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (dưới mười hai năm tù) nhưng không được dưới bảy năm tù.

Nếu các tình tiết khác của vụ án như nhau, thì khi quyết định hình phạt cần lưu ý đến các tình tiết tương tự như đã nêu trên.

1.2.3.5. Hình phạt bổ sung đối với người phạm Tội cướp giật tài sản

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 136 thì ngoài hình phạt chính, người phạm Tội cướp giật tài sản còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

Hình phạt tiền là hình phạt mới được quy định đối với người phạm Tội cướp giật tài sản, mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng. Có thể coi đây là khung hình phạt tiền đối với người phạm Tội cướp giật tài sản. Vì vậy, nếu Tòa án áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với người phạm Tội cướp giật tài sản thì không được phạt tiền trên một trăm triệu đồng, nhưng nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLHS thì có thể phạt dưới mười triệu đồng nhưng không được dưới một triệu đồng.

1.3. PHÂN BIỆT TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN VỚI MỘT SỐ TỘI KHÁC

1.3.1. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội cướp tài sản

Tội cướp giật tài sản và Tội cướp tài sản giống nhau đều là tội xâm phạm quyền sở hữu và đều là các tội có tính chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên ở Tội cướp tài sản, dấu hiệu chiếm đoạt thể hiện ở mục đích của người phạm tội. Còn trong Tội cướp giật tài sản, dấu hiệu chiếm đoạt được thể hiện bằng hành vi chiếm đoạt,

Trong Tội cướp tài sản, người phạm tội dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có thủ đoạn khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được, nhằm chiếm đoạt tài sản của họ. Những hành vi đó mà người phạm tội thực hiện sử dụng là để tác động, tấn công người quản lý tài sản hoặc người xung quanh nhằm đe dọa sự kháng cự của họ. Còn trong Tội cướp giật tài sản, người phạm tội không sử dụng vũ lực, không đe dọa sử dụng vũ lực hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác nhằm đe dọa hoặc làm tê liệt sự kháng cự của nạn nhân để chiếm đoạt tài sản mà chỉ lợi dụng sơ hở của nạn nhân, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng lẫn tránh. Điểm cơ bản này giúp chúng ta dễ dàng phân biệt được Tội cướp tài sản và Tội cướp giật tài sản.

Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp, người phạm Tội cướp giật tài sản có hành vi xâm phạm đến thân thể nạn nhân nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi để dễ dàng chiếm đoạt tài sản. Trong trường hợp này, rất cần thiết có sự phân biệt giữa trường hợp bị coi là Tội cướp tài sản hay chỉ là Tội cướp giật tài sản. Ví dụ những hành vi tác động lên nạn nhân như: ngáng chân làm cho nạn nhân ngã rồi chộp lấy tài sản bỏ chạy hoặc đánh vào tay người đang cầm tài sản để nạn nhân buông tay rồi

chiếm đoạt tài sản. Những trường hợp đó cho thấy việc dùng vũ lực nhưng không phải là Tội cướp tài sản bởi hành vi sử dụng vũ lực không chứa đựng khả năng đe dọa sự kháng cự của người quản lý tài sản mà chỉ có ý nghĩa tạo thuận lợi cho việc chiếm đoạt bằng thủ đoạn nhanh chóng mà thôi.

Trong thực tiễn còn cần phải phân biệt giữa Tội cướp giật tài sản và trường hợp chuyển hóa từ Tội cướp giật thành Tội cướp tài sản. Nhiều trường hợp lúc đầu, người phạm tội chỉ có ý định cướp giật tài sản nhưng trong quá trình thực hiện hành vi cướp giật tài sản bị chủ tài sản hoặc người có trách nhiệm quản lý tài sản chống cự giữ lấy tài sản hoặc giằng lấy lại tài sản nên người phạm tội đã có hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để chiếm đoạt bằng được tài sản, thì hành vi phạm tội đó không còn là hành vi cướp giật tài sản nữa mà phải bị coi là cướp tài sản. Khoa học pháp lý gọi là chuyển hóa thành Tội cướp tài sản.

Ví dụ: Vào lúc 13h 30 ngày 3/1/2008, sau khi nhậu xong, Huỳnh Văn Tuấn và Phan Văn Linh cùng rủ nhau đến khu triển lãm ở Quận Tân Phú để đón khách qua đường xin tiền. Cả hai gặp anh Trần Thanh Tâm từ một ngõ hẻm chạy xe ra liền chặn lại để xin tiền. Trong lúc anh Tâm không chú ý, Tuấn nhanh tay giật một sợi dây chuyền 4 chỉ vàng 9999, đeo trên cổ anh Tâm, đồng thời lấy luôn chiếc chìa khóa của xe gắn máy. Anh Tâm dắt xe theo Tuấn và Linh để năn nỉ xin lại đồ vật đã bị chiếm đoạt. Lúc bấy giờ Linh dùng con dao Thái Lan khua đi khua lại để cho anh Tâm sợ và cũng để cho Tuấn chạy thoát. Sau đó Linh cũng quăng dao bỏ chạy. [48]

Xung quanh vụ án này có nhiều quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: Truy tố hành vi của Huỳnh Văn Tuấn và Phan Văn Linh về Tội cướp tài sản. Bởi vì, lúc đầu, Tuấn và Linh chỉ có ý định cướp giật tài sản. Nhưng khi bị anh Tuấn đuổi theo để đòi lại tài sản, Tuấn và Linh đã có hành vi dùng vũ lực để chiếm đoạt bằng được tài sản đó. Do đó, hành vi của Tuấn và Linh đã chuyển hóa từ Tội cướp giật tài sản thành Tội cướp tài sản.

Quan điểm thứ hai cho rằng: Truy tố Tuấn và Linh về Tội cướp giật tài sản. Bởi vì, Tuấn và Linh chỉ thực hiện hành vi cướp giật tài sản của anh Tâm. Sau khi Tuấn giật tài sản của anh Tâm cả hai đều bỏ đi, do anh Tâm đi theo chúng để xin

lại tài sản, Linh mới dùng dao dọa để ngăn việc anh Tâm đi theo và để chúng thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản một cách chót lọt mà thôi. Việc đe dọa dùng vũ lực trong trường hợp này không nhằm chiếm đoạt tài sản “thực tế chúng đã chiếm đoạt tài sản trước khi chúng dùng vũ lực”. Do đó, thực chất hành vi của Tuấn và Linh không phải là hành vi cướp tài sản và cũng không thuộc trường hợp chuyển hóa từ cướp giật tài sản sang cướp tài sản. Hai tên Tuấn và Linh chỉ phạm Tội cướp giật tài sản theo quy định tại Điều 136 BLHS 1999. Theo tôi nhận thức đồng tình với quan điểm này.

Vì vậy, trong quá trình xét xử cần phải hết sức thận trọng xem xét tất cả các tình tiết vụ án để định tội và quyết định hình phạt được chính xác, tránh nhầm lẫn giữa tội này với tội khác, đảm bảo việc xét xử được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

1.3.2. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội cưỡng đoạt tài sản

Tội cưỡng đoạt tài sản (*Khoản 1 Điều 135 BLHS*): “*Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm*”.

Như vậy, nếu người phạm tội có hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực để uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản thì người đó phạm vào Tội cưỡng đoạt tài sản. Hành vi này tuy có đặc điểm không dùng ngay tức khắc vũ lực nhưng người bị đe dọa bị uy hiếp về tinh thần, làm giảm ý chí phản kháng. Việc dùng vũ lực ở Tội cướp giật tài sản và Tội cưỡng đoạt tài sản cũng khác nhau về mục đích, mức độ, phạm vi. Hành vi đe dọa dùng vũ lực ở Tội cưỡng đoạt tài sản mục đích là để chiếm đoạt tài sản, sự đe dọa dùng vũ lực chỉ ở mức độ giảm ý chí kháng cự, người bị đe dọa hiểu rằng nếu không để cho người phạm tội chiếm đoạt tài sản thì trong tương lai gần họ có thể bị nguy hại đến tính mạng hoặc sức khỏe. Hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực trong Tội cướp giật tài sản nếu có thì chỉ nhằm làm giảm quyết tâm bắt giữ của người đang đuổi bắt, tạo điều kiện cho kẻ phạm tội chạy thoát chứ không có liên quan đến việc chiếm đoạt tài sản.

1.3.3. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134) là hành vi bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản. Mặt khách quan của tội phạm được đặc trưng bởi dấu hiệu hành vi khách quan. Hành vi khách quan của Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng hai loại hành vi. Hành vi bắt cóc người khác làm con tin. *Bắt cóc* là hành vi bắt giữ người trái phép, có thể thực hiện bằng các thủ đoạn như dùng vũ lực, dụ dỗ, lừa dối, bắt trộm. Con tin có thể là bất kỳ người nào có ảnh hưởng về mặt tình cảm với người quản lý tài sản. Hành vi đòi tiền chuộc. Hành vi đe dọa người quản lý tài sản nếu không giao nộp tiền cho can phạm thì tính mạng, sức khỏe của con tin bị đe dọa. Hành vi này có thể được thể hiện qua thư nặc danh, điện thoại hoặc gặp trực tiếp. Tội phạm hoàn thành khi bị can có hành vi tống tiền.

Trong Tội cướp giật tài sản thì hành vi chiếm đoạt tài sản là mang tính công khai và nhanh chóng, ngoài hành vi chiếm đoạt tài sản ra can phạm không có bất kỳ thủ đoạn nào để tiếp cận với tài sản, thời điểm chuyển giao tài sản là do người phạm tội giật lấy. Điểm cơ bản này giúp chúng ta dễ dàng phân biệt được Tội cướp giật tài sản và Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

1.3.4. Phân biệt Tội cướp giật tài sản với Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

Cả hai tội đều có hành vi chiếm đoạt tài sản một cách công khai. Tuy nhiên, hành vi chiếm đoạt tài sản giữa hai tội khác nhau ở chỗ:

Công nhiên chiếm đoạt tài sản cũng là hành vi công khai chiếm đoạt tài sản của người khác như Tội cướp giật tài sản. Tức là nó cũng bao gồm việc người phạm tội công khai hành vi của mình đối với mọi người và chủ tài sản, đồng thời họ cũng không có ý định giấu giếm hành vi phạm tội của mình. Người phạm tội công nhiên thực hiện hành vi phạm tội có biểu hiện công khai một cách rõ ràng hơn cả Tội cướp giật tài sản. Hành vi chiếm đoạt tài sản trong Tội cướp giật tài sản tuy có công khai với chủ tài sản nhưng sự công khai này diễn ra rất nhanh, trong một khoảng

thời gian ngắn, còn hành vi chiếm đoạt tài sản trong Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản diễn ra không nhanh chóng và trước sự chứng kiến của chủ tài sản cũng như những người xung quanh. Người phạm tội không cần và không có ý định, hay có bất cứ thủ đoạn nào đối phó với người quản lý, cũng không dùng vũ lực, hoặc thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần của người quản lý tài sản. Điểm khác biệt là ở chỗ trong khi hành vi phạm tội xảy ra người chủ tài sản có khả năng thậm chí biết tài sản do mình quản lý đang bị chiếm đoạt nhưng không có điều kiện ngăn cản, đuổi bắt. Còn đối với Tội cướp giật tài sản chủ tài sản không chỉ nhận biết được hành vi chiếm đoạt tài sản của kẻ phạm tội mà còn hoàn toàn có điều kiện, khả năng ngăn cản hoặc đuổi bắt kẻ phạm tội.

Ví dụ: Anh A đỗ xe trên bờ sông, rồi nhảy xuống tắm. Anh B đi qua thấy liền dắt xe của anh A và nổ máy đi. Hành vi của anh B cấu thành Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản chứ không phải Tội cướp giật tài sản. Bởi vì, anh B đã lợi dụng sự mất cảnh giác của anh A, anh B biết rõ anh A đang tắm sông không thể đuổi bắt y ngay được nên anh B không cần phải nhanh chóng tẩu thoát. Còn với Tội cướp giật tài sản, người phạm tội biết rõ chủ tài sản hoàn toàn có khả năng ngăn cản việc chiếm đoạt, có khả năng lấy lại tài sản nên ngay sau khi công khai chiếm đoạt tài sản người phạm tội phải nhanh chóng tẩu thoát, nhanh chóng lẩn trốn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tội cướp giật tài sản được xác định là một trong những tội phạm nguy hiểm, không chỉ làm thiệt hại đến nền kinh tế đất nước mà còn gây mất an ninh – chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chính vì vậy, trong nội dung Chương I tôi đã đưa ra những quan điểm, những lập luận cụ thể về “Tội cướp giật tài sản”, các dấu hiệu pháp lý hình sự theo quy định của Luật Hình sự Việt Nam đó chính là các yếu tố cấu thành “Tội cướp giật tài sản” và các dấu hiệu cụ thể cho từng yếu tố. Nghiên cứu khái quát quy định “Tội cướp giật tài sản” của Luật Hình sự Việt Nam qua các thời kỳ để qua đó chúng ta thấy được sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của pháp luật để phù hợp với tình hình thực tế đối với “Tội cướp giật tài sản”; đồng thời làm

rõ sự khác biệt giữa “Tội cướp giật tài sản” với một số Tội phạm khác trong Luật Hình sự để tránh nhầm lẫn trong quá trình áp dụng pháp luật.

Bằng những kiến thức lý luận đó, Tôi đã cơ bản nêu được đầy đủ các nội dung về “Tội cướp giật tài sản”, từ đó tôi vận dụng vào thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua thực trạng tình hình cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả điều tra, truy tố, xét xử “Tội cướp giật tài sản” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh – những nội dung này được trình bày cụ thể tại Chương 2.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH

VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ 2008 ĐẾN 2012

2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tội phạm là một hiện tượng xã hội – pháp lý gắn liền với sự ra đời của Nhà nước và Pháp luật, cũng như sự xuất hiện của sở hữu tư nhân và sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng, có nguồn gốc xuất phát từ xã hội và mang tính xã hội. Tội phạm có liên hệ chặt chẽ, biện chứng với các hiện tượng xã hội khác với các điều kiện tồn tại xã hội.

Đối với mỗi một chế độ xã hội khác nhau thì quan niệm về Tội phạm cũng có sự khác nhau. Nhưng nhìn chung, Tội phạm là hành vi của con người có năng lực nhận thức và năng lực hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra một sự nguy hiểm nhất định cho xã hội. Bản thân Tội phạm và diễn biến của nó trực tiếp tác động tới lợi ích của từng cá nhân và toàn xã hội, trực tiếp gây ra hoặc đe dọa gây ra sự nguy hiểm cho các mối quan hệ xã hội. Ngược lại, các quan hệ xã hội trong quá trình vận động và phát triển cũng có tác động nhất định, ảnh hưởng tới tình hình Tội phạm theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Chính vì vậy, khi nghiên cứu tình hình Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta nghiên cứu nó với các mối quan hệ với tình hình Tội phạm chung và các điều kiện, đặc điểm về mọi mặt đời sống xã hội, kinh tế, chính trị... của Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, chúng ta mới có thể nhận thức được đầy đủ, đúng đắn hiện tượng xã hội này và có cơ sở đề ra các biện pháp tác động, làm chuyển biến tình hình Tội phạm nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng một cách có hiệu quả.

Bên cạnh sự phát triển về dân cư, đời sống của Thành phố Hồ Chí Minh và tác động xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, tình hình Tội phạm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng luôn có xu hướng gia tăng

về số lượng, tính chất và mức độ trong những năm gần đây. Diễn biến của tình hình Tội phạm nói chung và cũng như diễn biến của tình hình Tội cướp giật tài sản đã và đang gây những tác hại về mặt kinh tế – chính trị – văn hóa và đời sống nhân dân, ảnh hưởng tới truyền thống đạo đức cũng như hình ảnh của Thành phố mang tên Bác. Ngược lại, các mặt kinh tế, chính trị, xã hội của Thành phố cũng có những tác động nhất định tới tình hình Tội cướp giật tài sản từ hai hướng tích cực và tiêu cực.

** Về vị trí địa lý, hành chính:*

Thành phố Hồ Chí Minh là Thành phố đông dân nhất, đồng thời cũng là Trung tâm Kinh tế – Văn hóa – Giáo dục quan trọng của Việt Nam. Vùng đất này ban đầu được gọi là Prey Nokor, Thành phố sau đó hình thành nhờ công cuộc khai phá miền Nam của Nhà Nguyễn. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh cho lập phủ Gia Định, đánh dấu sự ra đời Thành phố. Khi người Pháp vào Đông Dương, để phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa, Thành phố Sài Gòn được thành lập và nhanh chóng phát triển, trở thành một trong hai đô thị quan trọng nhất Việt Nam, được mệnh danh Hòn Ngọc Viễn Đông hay Pari Phương Đông. Sài Gòn là thủ đô của Liên Bang Đông Dương giai đoạn 1887 – 1901. Năm 1954, Sài Gòn trở thành thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa và Thành phố hoa lệ này trở thành một trong những đô thị quan trọng của vùng Đông Nam Á. Năm 1975, lãnh thổ Việt Nam hoàn toàn thống nhất. Ngày 02/7/1976 Quốc hội nước Việt Nam thống nhất quyết định đổi tên Sài Gòn thành “Thành phố Hồ Chí Minh”, theo tên vị Chủ tịch nước đầu tiên của Việt Nam dân chủ cộng hòa. [58]

Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, Tây và Tây Nam giáp tỉnh Long An và Tiền Giang. Nằm ở miền Nam Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh cách Hà Nội 1.730 Km theo đường bộ, trung tâm Thành phố cách biển Đông 50 km theo đường chim bay. Với vị trí tâm điểm của khu vực Đông Nam Á, Thành phố Hồ Chí Minh là một đầu mối giao thông quan trọng về cả đường bộ, đường thủy và đường không, nối liền các tỉnh trong vùng và còn là một cửa ngõ quốc tế. Vào năm

2007, Thành phố Hồ Chí Minh đón khoảng 3 triệu khách du lịch quốc tế, tức 70% lượng khách vào Việt Nam. [35]. Các lĩnh vực giáo dục, truyền thông, thể thao, giải trí Thành phố Hồ Chí Minh đều giữ vai trò quan trọng bậc nhất.

Nằm ở vùng hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai – Sài gòn, Thành phố Hồ Chí Minh có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch rất đa dạng, có nhiệt độ cao đều trong năm và hai mùa mưa – khô rõ rệt. Thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng bởi hai hướng gió chính là gió Tây – Tây Nam và Bắc – Đông Bắc. Ngoài ra còn có gió tín phong theo hướng Nam – Đông Nam vào khoảng tháng 3 tới tháng 5. Bình quân độ ẩm không khí đạt 79,5%/năm.

Với tốc độ gia tăng dân số quá nhanh, cơ sở hạ tầng chưa kịp quy hoạch nâng cấp tổng thể, ý thức một số người dân lại quá kém trong nhận thức và bảo vệ môi trường. Vì vậy, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường quá lớn. Hiện trạng nước thải không được xử lý đổ thẳng vào hệ thống sông ngòi còn rất phổ biến. Nhiều cơ sở sản xuất, bệnh viện, cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải là một thực trạng đáng báo động. Lượng rác thải ở Thành phố Hồ Chí Minh lên tới 6.000 tấn /ngày [56], trong đó một phần lượng rác thải rắn không được thu gom hết.

Các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, sản xuất... còn góp phần gây ô nhiễm không khí.

Khu vực ngoại thành, đất cũng bị ô nhiễm do tồn đọng thuốc bảo vệ thực vật từ sản xuất nông nghiệp gây nên. Tình trạng ngập lụt trong trung tâm Thành phố đang ở mức báo động cao, xảy ra cả trong mùa khô. Diện tích khu vực ngập lụt khoảng 140 km² với 85% điểm ngập nước nằm ở khu vực trung tâm. Thiệt hại do ngập nước gây ra ước tính khoảng 8 tỷ đồng/năm. Nguyên nhân là do hệ thống cống thoát nước được xây cách đây 50 năm đã xuống cấp. Ngoài ra, việc xây dựng các khu công nghiệp và đô thị ở khu vực phí Nam – khu vực thoát nước của Thành phố này đã làm cho tình hình ngập càng nghiêm trọng hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là một trong 5 Thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam. Về mặt hành chính, Thành phố được chia thành 19 quận và 5

huyện. Toàn Thành phố có 322 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 259 phường, 58 xã và 5 thị trấn. Với tổng diện tích 2.095,01 km², theo kết quả chính thức điều tra dân số ngày 01/04/2010 dân số Thành phố là 7.382.300 người, mật độ 3.523 người/km². Lượng dân cư tập trung chủ yếu trong nội thành [56]

* *Cơ cấu kinh tế – xã hội*: Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước. Thành phố chiếm 0,6% diện tích và 8,34% dân số của Việt Nam nhưng chiếm tới 20,2% tổng sản phẩm, 27,9% giá trị sản xuất công nghiệp và 34,9% dự án nước ngoài. Thành phố Hồ Chí Minh có 4.344.000 lao động, trong đó 139 nghìn người ngoài tuổi lao động nhưng vẫn tham gia làm việc. Năm 2012, thu nhập bình quân đầu người ở Thành phố đạt 3.600 USD/năm, cao hơn nhiều so với trung bình cả nước. Tổng GDP cả năm 2012 đạt 595.375,6 tỷ đồng, tăng 9,2%. Nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đa dạng về lĩnh vực, từ khai thác mỏ, thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, xây dựng đến du lịch, tài chính... Cơ cấu kinh tế của Thành phố, khu vực nhà nước chiếm 33,3%, ngoài quốc doanh chiếm 44,6%, phần còn lại là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Về các ngành kinh tế, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất 51,1%, phần còn lại là công nghiệp và xây dựng chiếm 47,7%, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,2%. Thành phố Hồ Chí Minh có một hệ thống trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ đa dạng. [56]

Thành phố Hồ Chí Minh có sự phân bố dân cư không đồng đều. Trong khi một số quận như 3,4,10 và 11 có mật độ dân số trên 40.000 người/km², thì huyện ngoại thành Cần Giờ có mật độ tương đối thấp 98 người/km² [56]. Trải qua thời kỳ kinh tế bao cấp, ngày nay Thành phố Hồ Chí Minh đã có một diện mạo hoàn toàn mới. Kể từ khi Nhà nước ta có chủ trương xây dựng cơ chế kinh tế thị trường, cùng với sự đổi mới trên toàn quốc, Thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều cơ hội về việc làm hơn, mức thu nhập cao hơn và môi trường sống cũng được nâng cao hơn. Điều này làm cho dân số sinh sống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh luôn có xu hướng gia tăng. Việc phân bố dân cư, thành phần dân cư, cơ cấu dân cư trên các khu vực của Thành phố Hồ Chí Minh có quan hệ nhất định tới tình hình Tội cướp giật tài sản.

Cơ cấu dân cư, mật độ dân cư, điều kiện, hoàn cảnh đều có quan hệ trực tiếp tới người phạm tội, chủ thể của tội phạm. Đặc điểm của từng khu vực, địa bàn, nhất là địa bàn vắng vẻ là môi trường thuận lợi cho hoạt động phạm tội và ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình Tội cướp giật tài sản. Dân cư tại Thành phố Hồ Chí Minh rất đa dạng người lao động thủ công, lao động trí óc, đội ngũ trí thức... nhưng chủ yếu là người ngoài Tỉnh di cư về Thành phố làm ăn, sinh sống. Cùng với xu hướng đời sống đô thị cộng với công tác dân số tốt, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Thành phố Hồ Chí Minh đã được kiểm chế và hiện đang phát triển trong phạm vi cho phép. Tuy nhiên, dân số sinh sống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh vẫn gia tăng mạnh, nguyên nhân là do dòng người từ các địa phương khác không có việc làm, thu nhập thấp, bấp bênh đã vào mỗi năm một nhiều để tìm việc làm, thu nhập tốt hơn mà chính quyền chưa có biện pháp, chính sách hữu hiệu nào để điều tiết, quản lý một cách lâu dài. Số người ở các địa phương khác vào Thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống chiếm số đông là lao động chân tay, thiếu kiến thức cộng với sinh viên đang theo học hoặc ra trường không về địa phương công tác mà ở lại Thành phố kiếm sống. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây nên những phức tạp về an ninh – trật tự công cộng và tội phạm. Với những đặc điểm khác biệt này, tình hình tội phạm nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cũng có những sự khác biệt so với tình hình tội phạm ở các địa phương khác.

Cùng với nền kinh tế thị trường, sự phân hóa giàu nghèo cũng trở nên rõ rệt, tạo ra những mâu thuẫn trong xã hội, việc làm cho người lao động vẫn còn nan giải, các chính sách xã hội còn nhiều bất cập, tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng, hoạt động phạm tội trên địa bàn ngày càng tinh vi xảo huyệt và gia tăng. Nghiên cứu các đặc điểm về nhân khẩu – xã hội như là: giới tính, độ tuổi, học vấn, hoàn cảnh gia đình, nghề nghiệp, nơi cư trú... thuộc nhân thân người phạm Tội cướp giật tài sản có thể thấy sự ảnh hưởng rất lớn của kinh tế. Những đặc điểm này phản ánh nội dung nội tại của người phạm tội, được xem xét nghiên cứu dựa trên các mặt đặc trưng của người phạm tội. Vai trò của cá nhân trong cộng đồng, môi

quan hệ của cá nhân đó với cộng đồng không thể tách rời nhau. Nguyên nhân và điều kiện tình hình Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cũng bắt nguồn từ những vấn đề kinh tế.

Bên cạnh những mặt nêu trên, Thành phố Hồ Chí Minh cũng còn nhiều biểu hiện yếu kém. Đó là tiềm năng kinh tế của Thành phố chưa được khai thác đúng mức, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chưa rõ, cơ chế quản lý hành chính còn lúng túng, bất cập và còn nhiều sơ hở, thiếu sót là điều kiện cho bọn tội phạm lợi dụng hoạt động. Trong kinh tế thị trường xuất hiện nhiều loại nghề và các hình thức dịch vụ mới như nghề kinh doanh vàng bạc, cho thuê xe máy... đã và đang bị bọn tội phạm lợi dụng để hoạt động phạm tội.

Những đặc điểm và các yếu tố trên mang tính đặc thù riêng của Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang ảnh hưởng đến tình hình tội phạm nói chung và tình hình Tội cướp giật nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. THỰC TIỄN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ 2008 ĐẾN 2012

2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tội phạm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ 2008 đến 2012

Sau khi nước ta chuyển đổi nền kinh tế từ bao cấp sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, tình hình Tội phạm cũng có sự biến đổi về số lượng, phạm vi, tính chất và mức độ gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư, kinh doanh. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, biện pháp cấp bách tăng cường an ninh, trật tự an toàn xã hội, cùng các biện pháp tăng cường quản lý nhà nước thông qua việc củng cố, kiện toàn bộ máy, tổ chức nhà nước và hệ thống pháp luật. Các chiến lược cải cách tư pháp đã được đề ra và phổ biến rộng rãi, hàng loạt văn bản pháp quy được ban hành theo nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ. Tuy nhiên, tình hình tội phạm trong cả nước nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng ngày càng trở lên đa dạng, phức tạp và có xu hướng gia tăng, cơ cấu thành

phần tội phạm có những biến đổi theo hướng đa dạng chứ không chỉ tập trung vào các đối tượng lưu manh, chuyên nghiệp, và ngày càng trẻ hóa. Cũng không nằm ngoài xu hướng đó, Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cũng có diễn biến phức tạp riêng của nó.

Nhìn chung, số vụ phạm pháp hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giảm, tỷ lệ khám phá án tăng. Tuy nhiên, về tính chất và mức độ nghiêm trọng của các vụ phạm pháp hình sự hầu như không giảm mà có chiều hướng xấu hơn. Gần đây nhiều vụ cướp, cướp giật liều lĩnh, tàn bạo xảy ra trên đường phố đã gây tâm trạng bất an cho người dân

Thành phố Hồ Chí Minh là một Thành phố lớn trong nước. Tại đây các hoạt động chính trị, xã hội và kinh doanh thương mại diễn ra ngày càng sôi động. Và đây cũng là môi trường thuận lợi cho các hoạt động phạm tội. Theo số liệu thống kê của Công An Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2008 đến năm 2012, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra **106.745** vụ tội phạm. Trong đó, Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã điều tra, khám phá được **70.288** vụ đạt tỷ lệ **65,8%**. Cũng trong thời gian này, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra tổng số **14.335** vụ cướp giật tài sản, bình quân mỗi năm xảy ra **2.867** vụ. Trong đó Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã điều tra khám phá được **7.053** vụ, bắt giữ **10.671** đối tượng đạt tỷ lệ **49,2 %**.

Trong 5 năm qua, tình hình Tội phạm nói chung có sự thay đổi mạnh về mặt số học. Tuy nhiên nếu xem xét về cơ cấu tội phạm thì diễn biến từng loại tội phạm là có khác nhau. Nhìn chung các loại tội có tính phổ biến, mức độ nguy hiểm cho xã hội không cao như Tội trộm cắp tài sản thì có xu hướng chững lại còn các tội có tính nguy hiểm cao hơn thì lại có xu hướng tăng như trọng án, giết người...

2.2.2. Phân tích, đánh giá tình hình Tội cướp giật tài sản so sánh với tổng số tội phạm nói chung và các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Xét tương quan giữa tình hình tội phạm nói chung và tình hình Tội cướp giật trong thời gian qua diễn biến không ổn định, tăng giảm thất thường. Diễn biến của

Tội cướp giật tài sản tăng giảm không như diễn biến của tội phạm nói chung. Nếu tổng số Tội phạm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có sự tăng đột biến vào năm 2009 sau đó giảm dần thì Tội cướp giật tài sản sau khi giảm vào năm 2010 đã có sự gia tăng, đặc biệt tăng nhanh hơn vào năm 2012. Nếu so sánh tình hình tội phạm năm 2008 với năm 2012 thì số vụ phạm tội giảm **1.600** vụ, chiếm khoảng **7,93 %** (năm 2008 là **21.756** vụ, năm 2012 là **20.156** vụ) nhưng Tội phạm cướp giật tài sản tăng **200** vụ khoảng **6,04%** (năm 2008 là **3.108** vụ, năm 2012 là **3.308** vụ).

Bảng 2.1: So sánh tình hình Tội cướp giật tài sản với tình hình tội phạm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm	Tình hình phạm pháp hình sự cơ quan Công an thụ lý			
	Tội cướp giật tài sản		Tổng số tội phạm	
	Vụ	So sánh tỷ lệ %	Vụ	So sánh tỷ lệ %
2008	3.108	- 120 (3,86 %)	21.756	- 714 (3,3 %)
2009	3.209	+ 101 (3,14 %)	22.463	+ 707 (3,1 %)
2010	2.339	- 870 (37,1 %)	21.373	- 1.090 (5,1 %)
2011	2.371	+ 32 (1,3 %)	20.997	- 376 (1,7 %)
2012	3.308	+ 937 (28,3 %)	20.156	- 841 (4,2 %)
Tổng cộng	14.335		106.745	

(Nguồn: Công an Thành phố Hồ Chí Minh)

Về số vụ phạm pháp hình sự: trong 5 năm, tình hình Tội phạm nói chung có xu hướng giảm dần. Chỉ có một lần tăng duy nhất vào năm 2009 với **707** vụ sau đó giảm dần và xuống dưới ngưỡng của năm 2008. Cụ thể, tổng số tội phạm năm 2009 tăng hơn so với năm 2008 là **707** vụ khoảng **3,1 %**; năm 2010 giảm hơn so với năm 2009 là **1.090** vụ khoảng **5,1 %**; năm 2011 giảm hơn so với năm 2010 là **376** vụ khoảng **1,8 %**; năm 2012 giảm hơn so với năm 2011 là **841** vụ khoảng **4,2 %**. Như vậy năm 2012, tội phạm đã giảm đi **1.600** vụ khoảng **7,93 %** so với năm 2008.

Về số vụ cướp giật tài sản: Trong 5 năm, tình hình Tội cướp giật tài sản nhìn chung có giảm nhưng đang tăng trở lại. Chỉ có một lần giảm duy nhất vào năm 2010

với **870** vụ nhưng sau đó lại tăng trở lại vượt ngưỡng của năm 2008. Cụ thể tổng số Tội cướp giật tài sản năm 2009 tăng hơn so với năm 2008 là **101** vụ khoảng **3,14%**; năm 2010 giảm so với năm 2009 là **870** vụ khoảng **37,1%**; năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 là **32** vụ khoảng **1,3%**; năm 2012 tăng so với năm 2011 là **937** vụ khoảng **28,3%**. Sau 5 năm, Tội cướp giật tài sản đã tăng lên **200** vụ khoảng **6,04 %** so với năm 2008.

Xem xét mối tương quan và tỷ lệ giữa Tội cướp giật tài sản với tội phạm nói chung cho thấy: trong 5 năm từ năm 2008 đến năm 2012, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra **106.745** vụ phạm tội, trong đó có **14.335** vụ cướp giật tài sản chiếm tỷ lệ **13,4%**. Cơ cấu này phần nào cho chúng ta thấy Tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh so với tổng số tội phạm hình sự là không lớn nhưng hiện nay đang diễn biến hết sức nguy hiểm, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh Tội cướp giật tài sản với các tội phạm trong Chương các tội xâm phạm sở hữu thì nó lại chiếm vị trí khá cao. Điều này thể hiện rất rõ trong mối tương quan với một số tội xâm phạm sở hữu khác có tính phổ biến trong xã hội. Như vậy, có nghĩa là Tội cướp giật tài sản chiếm tỷ lệ tương đối lớn so với các tội xâm phạm sở hữu khác.

Xem xét mối tương quan và tỷ lệ giữa Tội cướp giật tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt cho thấy: Trong 5 năm, số vụ cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là **14.335** vụ, chỉ đứng thứ hai sau Tội trộm cắp tài sản là loại tội diễn ra phổ biến nhất. Nếu như trước kia, loại Tội lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng có tỷ lệ trên Tội cướp giật tài sản thì nay đã giảm xuống và xếp sau Tội cướp giật tài sản. Mặc dù quy định pháp lý về Tội cướp giật tài sản không có gì thay đổi so với BLHS năm 1985 nhưng tỷ lệ Tội cướp giật tài sản vẫn gia tăng và đứng ở mức cao. Đây là một vấn đề đáng lo ngại. Nó cho chúng ta thấy tình hình cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không những không giảm mà còn tiếp tục tăng trong 5 năm qua và khả năng sẽ còn tăng nữa.

**Bảng 2.2: Một số tội xâm phạm sở hữu có tính phổ biến thực hiện
ở Thành phố Hồ Chí Minh**

Tội danh	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Tổng số
Cướp tài sản	1.554	1.607	1.172	1.186	1.654	7.173
Cưỡng đoạt tài sản	1.322	1.213	1.082	1.129	1.429	6.175
Cướp giết tài sản	3.108	3.209	2.339	2.371	3.308	14.335
Trộm cắp tài sản	12.432	12.836	9.356	9.484	13.232	57.340
Lừa đảo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	1.692	2.052	1.912	1.889	2.115	9.660

(Nguồn: Công an Thành phố Hồ Chí Minh)

2.2.3. Tình hình điều tra, truy tố, xét xử Tội cướp giết tài sản ở Thành phố Hồ Chí Minh

Số vụ cướp giết tài sản được khởi tố, truy tố, xét xử hàng năm ở Thành phố Hồ Chí Minh so với tổng số vụ cướp giết tài sản được cơ quan Công an thụ lý là tương đối cao (xem bảng 2.4). Tỷ lệ vụ cướp giết tài sản bị Viện kiểm sát truy tố trung bình sau 5 năm là **94,6%**, năm 2008 là thấp nhất chỉ chiếm **85,3%** và năm 2010 số cướp giết tài sản khởi tố cao nhất đạt **100%**. Tình hình hiện nay, loại tội này đối tượng phạm tội thường sử dụng công cụ phương tiện nguy hiểm, địa điểm diễn ra tội phạm thường vắng vẻ, người bị hại thường không nhận dạng được đối tượng cướp giết tài sản, người làm chứng ít nhưng nếu bị phát hiện thì chứng cứ thường rất rõ ràng, tội danh này lại không định lượng giá trị tài sản. Do vậy, tỷ lệ khám phá thấp nhưng nếu bị khám phá thì đa phần đều bị xử lý bằng pháp luật hình sự bởi chỉ cần đối tượng có đủ năng lực pháp lý hình sự là có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Bảng 2.3: Tình hình khởi tố, truy tố, xét xử Tội cướp giật tài sản trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh**

Năm	Số khởi tố		Số truy tố			Số xét xử		
	Vụ	Đối tượng	Vụ	Đối tượng	Tỷ lệ %	Vụ	Đối tượng	Tỷ lệ %
2008	1.522	2.012	1.298	1.972	85,3	1.298	1.972	85,3
2009	1.275	1.600	1.268	1.555	99,4	1.229	1.432	96,4
2010	1.145	1.592	1.145	1.592	100	1.092	1.302	95,3
2011	1.162	1.571	1.140	1.420	98,1	1.107	1.322	95,2
2012	1.571	2.309	1.467	2.132	93,3	1.420	2.013	90,3
Tổng cộng:	6.675	9.084	6.318	8.671	94,6	6.146	8.041	92,07

(Nguồn: Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Theo thống kê của Công an Thành phố Hồ Chí Minh, VKSND Thành phố Hồ Chí Minh, TAND Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 5 năm từ năm 2008 đến 2012, toàn Thành phố xảy ra **14.335** vụ cướp giật tài sản thì có **6.675** vụ đã khởi tố điều tra chiếm tỷ lệ **46,5%** và có **6.146** vụ bị đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ **92,07 %** số vụ khởi tố. Tỷ lệ các vụ án Tội cướp giật tài sản đã xét xử sơ thẩm so với số vụ đã truy tố chiếm khoảng **97,3%**. Điều này cho thấy tình hình xét xử loại án này của TAND hai cấp là rất nhanh chóng, kịp thời, góp phần đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

Trung bình trong 5 năm tỷ lệ trung bình giữa Tội cướp giật tài sản với tổng các vụ án hình sự Tòa án đã xét xử sơ thẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là 4 – 6 %. Tỷ lệ này nhỉnh hơn tỷ lệ án cướp giật tài sản Công an đã khám phá so với tổng số án đã được khám phá chút ít và tương đương tỷ lệ vụ Tội cướp giật tài sản so với tội phạm hình sự xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, Tòa án đã xét xử tương đối đồng đều các loại án mà Công an đã khám phá và VKSND đã truy tố.

**Bảng 2.4: Tình hình xét xử Tội cướp giật tài sản trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh**

Năm	Số vụ hình sự đã xét xử		Số vụ cướp giật tài sản đã xét xử		Tỷ lệ %
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	
2008	10.878	16.317	1.298	1.972	11,9
2009	10.732	16.098	1.229	1.432	11,5
2010	10.686	16.029	1.092	1.302	10,2
2011	10.498	15.747	1.107	1.322	10,5
2012	9.078	13.617	1.420	2.013	15,6
Tổng số	51.872	77.808	6.146	8.041	11,8

(Nguồn: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Tỷ lệ giữa vụ cướp giật tài sản xảy ra đã điều tra khám phá được với số vụ cướp giật tài sản xét xử hàng năm thường từ khoảng 85 – 95 % là tương đối cao. Mặc dù tỷ lệ Tội cướp giật tài sản là nhỏ so với các Tội phạm khác xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ hành vi cướp giật tài sản đưa ra xét xử khá cao nhưng so với hành vi cướp giật tài sản xảy ra trong thực tế thì vẫn thấp do việc điều tra khám phá đạt tỷ lệ thấp. Điều này làm cho việc đấu tranh phòng, chống tội phạm cướp giật tài sản tuy có cố gắng nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu. Để cải thiện tình hình này, không chỉ cần có sự cố gắng của ngành Công an mà còn cần tới cả sự góp sức của toàn xã hội. Nếu duy trì tỷ lệ này trong khi tội phạm vẫn ngày một gia tăng sẽ không những gây mất trật tự an toàn xã hội mà còn làm tăng thêm thái độ xem thường và chống đối pháp luật, thiếu lòng tin của người dân vào pháp luật và lực lượng bảo vệ pháp luật. Điều này có nguy cơ tạo điều kiện cho hành vi phạm tội leo thang, có mức độ trầm trọng hơn.

Xem xét mối tương quan giữa Tội cướp giật tài sản với tổng số vụ án hình sự mà TAND hai cấp của Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm trong 5 năm qua (bảng 2.5), tỷ lệ thường dao động **khoảng 4 – 5%**. Riêng năm 2012 tỷ lệ này đột ngột tăng lên đến **6,7%** là điều đáng lo ngại, trái với tình hình tội phạm hình sự ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 2.5: Hình phạt và biện pháp tư pháp được áp dụng với bị cáo phạm tội cướp giật tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Năm	Tổng số bị cáo đã xét xử	Hình phạt			
		Đưa vào trường giáo dưỡng	Án treo, cải tạo không giam giữ	Tù dưới 7 năm	Tù trên 7 năm
2008	1.972		92	1.726	154
2009	1.432	11	77	1.221	123
2010	1.302	7	62	1.128	105
2011	1.322		69	1.172	81
2012	2.013		102	1.816	95
Tổng số:	8.041	18	402	7.063	558

(Nguồn: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Trong 5 năm, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử **8.041** bị cáo phạm Tội cướp giật tài sản. Trong đó mức án chiếm chủ yếu là dưới 7 năm tù với tỷ lệ **87,8%**; án treo, cải tạo không giam giữ chỉ chiếm **4,99 %** và mức án từ 7 năm tù trở lên chiếm tỷ lệ **6,93%**. Đáng chú ý nhất là không có bị cáo nào phải chịu mức án chung thân, mức án cao nhất của khung hình phạt đối với Tội cướp giật tài sản.

Nghiên cứu tình hình xử lý các vụ án về Tội cướp giật cho thấy loại tội phạm này có những đặc điểm như sau:

- Về tính chất, mức độ phạm Tội cướp giật tài sản:

Bảng 2.6: Tính chất, mức độ Tội cướp giật tài sản đã xét xử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Năm	Số bị cáo Cướp giật tài sản đã xét xử	Tính chất	
		Ít nghiêm trọng, nghiêm trọng	Rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng
2008	1.972	657	1.315
2009	1.432	477	955
2010	1.302	434	868
2011	1.322	440	882
2012	2.013	671	1.342
Tổng cộng:	8.041	2.679	5.362

(Nguồn: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Qua bảng 2.7 ta có thể thấy mức độ nghiêm trọng của Tội cướp giật tài sản mà ngành Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử 5 năm qua là khá lớn. Dù số lượng về loại tội này là không lớn nhưng mức độ nghiêm trọng lại cao. Tỷ lệ Tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng chiếm khoảng **66,68%** trong tổng số vụ áp cướp giật tài sản đã xét xử. Điều này khiến cho tội phạm này được đánh giá là loại tội gây mất trật tự an toàn xã hội cao hiện nay.

- Về tái phạm Tội cướp giật tài sản:

Bảng 2.7: Tỷ lệ tái phạm của Tội cướp giật tài sản đã xét xử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Năm	Tội phạm hình sự		Tội cướp giật tài sản	
	Số bị cáo đã xét xử	Số người tái phạm	Số bị cáo đã xét xử	Số người tái phạm
2008	16.317	8.158	1.972	667
2009	16.098	7.949	1.432	487
2010	16.029	7.814	1.302	444
2011	15.747	7.873	1.322	450
2012	13.617	6.808	2.013	681
Tổng cộng	77.808	38.602	8.041	2.729

(Nguồn: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Qua bảng 2.7, chúng ta có thể thấy tỷ lệ tái phạm Tội cướp giật tài sản chiếm khá đông khoảng **33,9%**. Như vậy thể hiện dù đã được pháp luật xử lý, nhưng kẻ phạm tội vẫn chọn con đường phạm Tội cướp giật tài sản. Tuy tỷ lệ tái phạm tăng giảm không đều nhưng có thể thấy việc tái phạm tội là rất phổ biến ở cả tỷ lệ tái phạm chung cũng vậy (**khoảng 49,6%**). Vấn đề đặt ra là việc giải quyết việc làm, tạo cơ hội tái hòa nhập cộng đồng và sự quản lý của cộng đồng đối với những người sau khi mãn hạn tù về sinh sống địa phương. Từ đó, ngăn chặn họ quay trở lại con đường phạm tội.

- Về tuổi những người phạm Tội cướp giật tài sản:

Nhóm người phạm tội có độ tuổi từ 18 – 30 chiếm tỷ lệ cao nhất. Đa số người ở độ tuổi này mới rời ghế nhà trường, chưa có công việc ổn định, chưa có kinh

nghiệm sống trong khi môi trường xã hội phức tạp thường xuyên tác động tới họ. Các nhu cầu cá nhân thời kỳ nay khá cao, cám dỗ vật chất lớn và các yếu tố xã hội ảnh hưởng làm hình thành suy nghĩ tiêu cực, thích ăn chơi, kiếm tiền nhanh. Một mặt do độ tuổi này, người phạm tội có sự nhanh nhẹn, mặt khác do kinh nghiệm sống chưa có nhiều, tâm lý chứng tỏ mình với xã hội đã dẫn đến những hành động thiếu suy nghĩ. Tội phạm cướp giật tài sản ở độ tuổi 18 – 30 có xu hướng tăng dần trong 5 năm qua và theo chiều hướng hình thành băng nhóm. Tỷ lệ độ tuổi trên 30 có thấp hơn các độ tuổi khác là do tuổi này có kinh nghiệm cuộc sống hơn, họ chín chắn hơn trong cuộc sống. Ở độ tuổi này, người phạm tội thường chọn loại tội phù hợp với sức khỏe, khó bị phát hiện, có thủ đoạn tinh vi, hậu quả tội phạm lớn.

Số trẻ vị thành niên cũng chiếm vị trí đáng kể. Đây là vấn đề rất đáng lo ngại vì người ở độ tuổi vị thành niên chưa phát triển đầy đủ về thể chất và trí tuệ, chưa hoàn toàn trưởng thành, dễ tiếp thu cái mới dễ bị các hiện tượng tiêu cực bên ngoài tác động tới. Hiện nay rất nhiều học sinh bị các thú vui ăn chơi lôi kéo như đi nhảy, hát Karaoke, ăn diện... hoặc mắc phải tật xấu như: bỏ học, nghiện thuốc lá, cờ bạc... Trẻ vị thành niên thường dễ bị kích động, lôi kéo, chưa thấy hết được hậu quả do hành vi của mình gây ra nên hành vi nhiều khi táo bạo, trắng trợn. Do đó hành vi phạm tội đơn giản, thiếu suy nghĩ, không lường hết được hậu quả.

Nghiên cứu nhân thân người phạm Tội cướp giật tài sản thì không thể bỏ qua độ tuổi. Đặc điểm về độ tuổi có vị trí hết sức quan trọng, nó đánh dấu khả năng nhận thức xã hội, hiểu biết cuộc sống và đủ tư cách chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Cùng một sự biến đổi của độ tuổi là quá trình diễn ra sự thay đổi của bản thân nhân thân. Độ tuổi có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình phát triển của nhân thân và từ đó ảnh hưởng lớn tới tính chất, mức độ loại tội phạm đến việc thực hiện các hành vi phạm tội. Các nhà khoa học xã hội đã có nhiều công trình nghiên cứu về tâm lý lứa tuổi, tâm lý trẻ vị thành niên và nhiều hành vi vi phạm. Đó chính là cơ sở khoa học cho công tác phòng ngừa tội phạm.

- Về giới tính, thành phần xã hội của người thực hiện Tội cướp giật tài sản:

Đa số người phạm tội là nam giới, tỷ lệ nữ giới phạm tội rất ít và không chỉ ở

Việt Nam mà còn ở các nước khác. Điều này phản ánh mặt khách quan trong cấu trúc tâm sinh lý của nữ giới khác với nam giới có ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các hoạt động nói chung và hành vi phạm tội nói riêng. Đối với nam giới, do có sức mạnh, khả năng hoạt động nhanh, mạnh mẽ và linh hoạt, cộng với khả năng điều khiển xe máy hoặc chạy trốn tốt hơn nữ giới nên chiếm tỷ lệ rất cao trong loại Tội cướp giật tài sản. Tính chất phạm tội của phụ nữ cũng có khuynh hướng khác nhau, nhìn chung nữ giới phạm Tội nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng thì tỷ lệ rất ít. Do đặc trưng của Tội cướp giật tài sản là tội cần sự nhanh chóng và sức khỏe, tâm lý vững, cho nên tỷ lệ phụ nữ phạm tội này có mức độ thấp hơn so với các loại tội phạm khác. Nữ giới thường có xu hướng phạm tội cần dùng đến sự khéo léo, uyển chuyển, kín đáo như lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.. chứ không đối đầu, bất chấp như nam giới.

Trong số các đối tượng phạm Tội cướp giật tài sản, hiện nay có một bộ phận không nhỏ là học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở đào tạo. Do thiếu tiền ăn chơi, sinh hoạt đã có hành động phạm pháp một cách hết sức bùng nổ. Số người này nếu không được quan tâm đúng mức của bạn bè, nhà trường và gia đình sẽ rất dễ rơi vào con đường phạm tội. Đây là vấn đề đặt ra với việc quản lý, giáo dục các em học sinh của các trường học và gia đình. Đây cũng là một đặc thù của Thành phố Hồ Chí Minh nơi tập trung đông các trường Đại học, Cao đẳng và có mật độ dân cư cao. Do đó, lượng sinh viên, học sinh theo học đông, phần lớn là sinh viên là người ngoài Thành phố, sống tự lập không người quản lý. Tiếp đó là những đối tượng lưu manh chuyên nghiệp chiếm khoảng 3 – 4 % và số người phạm tội thấp nhất là các đối tượng là cán bộ công nhân viên chức hầu như không có.

- Về thủ đoạn, phương tiện phạm tội và người bị hại của Tội cướp giật tài sản:

Thủ đoạn phạm tội là hình thức mà trong đó những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thể hiện hay nói một cách khác là cách thức người phạm tội sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội. Còn *phương tiện phạm tội* là những dụng cụ, đồ vật hoặc quá trình của thể giới bên ngoài mà người phạm tội sử dụng để tác động đến khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Việc xác định phương thức thủ đoạn phạm

tội có ý nghĩa trong việc định tội và định khung hình phạt, có ý nghĩa trong đấu tranh, phòng ngừa tội phạm. Phương thức thủ đoạn phạm tội được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau thường xảy ra ở những nơi vắng người, chợ, bến tàu, ngã ba, ngã tư đông người... Các đối tượng phạm tội trắng trợn cướp giật tài sản rồi bỏ chạy vào các ngõ, ngách nhỏ mà chúng thông thuộc địa bàn để tẩu thoát.

Thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm, các đối tượng phạm tội thường dùng xe máy phân khối lớn để áp sát người có sơ hở trong quản lý tài sản để thực hiện tội phạm gây nguy hiểm cho những người tham gia giao thông, gây mất trật tự an toàn giao thông. Thậm chí, kẻ phạm tội còn chuẩn bị công cụ như dao, kim tiêm... để khi bị đuổi bắt sẽ sử dụng để tẩu thoát.

Thời gian gần đây, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra nhiều vụ cướp giật táo tợn, nghiêm trọng gây lo lắng, hoang mang cho người dân, chúng sẵn sàng “xả dao”, liều chết khi nạn nhân chống cự, bày đủ chiêu trò để tiếp cận con mồi là những chiêu thức mà những tên cướp giật tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh đã sử dụng khiến nhiều người dân ở Thành phố sôi động này luôn cảm thấy bất an, sợ hãi khi ra đường. Để đối phó tránh sự phát hiện, kẻ phạm tội thường đeo biển kiểm soát xe giả, bẻ cong biển kiểm soát xe, tháo biển kiểm soát, thuê xe... sau khi thực hiện tội phạm nhanh chóng chúng tìm nơi ẩn náu ở các tụ điểm phức tạp và tiêu thụ tài sản ở các tiệm cầm đồ, các công ty kinh doanh vàng bạc lớn đông người... Thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm ngày càng tinh vi và táo tợn, đặc biệt thời gian gần đây có băng nhóm tội phạm từ 8 đến 10 tên (có cả nữ) đi xe máy phân khối lớn, khi phát hiện nạn nhân có đeo túi sách, tiền để trong người, chúng cho 3 – 4 xe cản đầu nạn nhân để dàn cảnh 1 vụ đụng xe nhằm làm cho nạn nhân mất cảnh giác để đồng bọn từ phía sau móc túi, cướp giật giỏ xách của nạn nhân rồi tẩu thoát. Các đối tượng cướp giật thường nhắm vào phụ nữ đi một mình vào ban đêm hoặc tại những khu vực vắng. Đối với những người vừa rút tiền tại các ngân hàng, nếu thấy phía trước có đoạn đường vắng hoặc có đường quẹo thuận tiện cho việc tẩu thoát thì bọn chúng sẽ tăng tốc, kè nạn nhân và nhanh chóng giật túi xách và tẩu thoát. Nếu bị truy đuổi, đồng bọn phía sau sẽ cản đường, gây khó khăn cho những người truy bắt. Có trường hợp đối tượng cản đường còn giả vờ hỏi nạn nhân

nhằm kéo dài thời gian và làm mất tập trung nạn nhân trong việc truy hô người đi đường hỗ trợ.

Một thủ đoạn chúng thường sử dụng nữa là đóng giả người chạy xe ôm hoặc đang chờ người quen đứng ở ngã 3, ngã 4, khi phát hiện người đi đường có nhiều tài sản, chúng sẽ bám theo đến đoạn đường thuận tiện thì cướp giật tài sản. Có khi chúng mặc quần áo của tài xế taxi, nhân viên bảo vệ khách sạn để cướp giật khi nạn nhân sơ hở.

Đối với các băng nhóm hoạt động phạm Tội cướp giật tài sản, chúng thường theo dõi những người có mang theo tài sản gọn nhẹ, có giá trị, dễ tiêu thụ (như Điện thoại di động, máy chụp hình, nữ trang, túi xách, vàng, tiền...), đáng chú ý là những khách hàng đến rút tiền, vàng tại ngân hàng, điểm giao dịch, tiệm vàng... thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm rất táo bạo, quyết liệt bất chấp mọi nguy hiểm đến tính mạng và sức khỏe của người khác. Đặc điểm chung của bọn này là sử dụng các loại xe nhỏ gọn có tốc độ cao, gắn biển số giả đi trên đường phố, phát hiện sơ hở của nạn nhân liền áp sát gây án, nhanh chóng tẩu thoát khỏi hiện trường, khi bị truy đuổi sẵn sàng sử dụng hung khí (như: dao, kiếm, công cụ hỗ trợ...) mang theo chống trả.

Phương thức thủ đoạn hoạt động của các đối tượng cướp giật tài sản có phương tiện tài sản của các khách hàng lĩnh tiền tại Ngân hàng, các điểm tín dụng, giao dịch, thu đổi tiền, vàng, ngoại tệ số lượng lớn, vận chuyển tài sản trên đường. Tên chỉ điểm (Đề lô) thường ăn mặc lịch sự như doanh nhân vào trong các Ngân hàng, tới quầy giao dịch (chúng cũng làm thẻ ATM, đổi ngoại tệ... nhưng với giá trị nhỏ để tránh sự đề ý của những người xung quanh) để thăm dò, tìm kiếm những người giao dịch, lãnh tiền với số lượng lớn, sau đó gọi điện thoại ra bên ngoài thông báo cho đồng bọn. Những tên chờ bên ngoài ăn mặc lịch sự, thường xuyên đến ngồi, đứng chờ không rõ mục đích, khi thấy người lãnh tiền trong Ngân hàng đi ra là từ từ tiếp cận theo; sử dụng xe đời mới, trong đó có xe sử dụng để trực tiếp cướp giật thì máy phải tốt, chạy nhanh, thắng an toàn (như các loại xe WSport; Drem don zen xoay nòng...). Bọn chúng phân công tên “cầm lái” (chạy xe); tên cướp giật và có xe “cản địa”. Khi nhận được tín hiệu (điện thoại) của tên “Đề lô” ở bên trong thông báo đặc điểm, quần áo, giỏ xách, lượng tiền của người rút tiền thì bọn chúng

tiếp cận và đeo theo người mang, vận chuyển tiền, tài sản tới những địa điểm thuận tiện (phía trước thấy vắng người, có đường rẽ) thuận tiện cho việc tẩu thoát thì lập tức chúng tăng ga kè sát mục tiêu cướp giật giỏ xách đựng tiền rồi tẩu thoát. Khi bị truy đuổi thì có xe của đối tượng trong nhóm chạy phía sau có nhiệm vụ “cản địa” gây cản trở, khó khăn cho người truy bắt.

Ví dụ: Vụ án Trần Khánh Toàn mượn xe máy của em gái đi sinh nhật. Khi đi đến cầu Lê Văn Sỹ, Toàn đã tháo biển kiểm soát xe máy và đi lang thang trên đường. Khi đến đường Kỳ Đồng, Toàn phát hiện Phương ngồi sau xe máy của Chị Thu có đeo túi xách. Toàn đã đi theo xe chị Thu, Phương đến ngã tư, Toàn lợi dụng hai chị đang dừng xe chờ đèn xanh đã áp sát và giật túi xách của chị Phương.

- Về người bị hại và tài sản bị chiếm đoạt:

Một đặc điểm rất đặc trưng của Tội cướp giật tài sản, người bị hại hầu hết là phụ nữ. Những người phụ nữ là đối tượng mà bọn cướp giật tài sản thường xuyên chú ý do phụ nữ là những đối tượng thường dùng đồ trang sức có giá trị, túi xách... là những tài sản gọn nhẹ. Họ thường có nhiều sơ hở trong quản lý tài sản, hay mất cảnh giác. Mặt khác, phản ứng của phụ nữ trước hành vi cướp giật tài sản thường hoảng sợ, phản ứng không nhanh nhẹn, không có khả năng đuổi bắt do đó đối tượng phạm tội dễ tẩu thoát. Đa số các nạn nhân trong các vụ cướp giật tài sản không có quan hệ từ trước với kẻ phạm tội, và tình huống dẫn đến phạm tội rất nhanh, đột ngột. Bên cạnh đó còn có một phần nguyên nhân do ý thức bảo vệ tài sản của người dân chưa cao nhiều người đi đường còn đeo nhiều đồ trang sức có giá trị, đeo túi xách trên vai, sử dụng điện thoại di động trên đường... đã trở thành nạn nhân của các bọn tội phạm.

2.3. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

2.3.1. Những tồn tại, hạn chế trong giải quyết các vụ án về Tội cướp giật tài sản

Công tác điều tra: Tỷ lệ điều tra các vụ án về Tội cướp giật tài sản chỉ mới đạt khoảng 50%. Như vậy còn khoảng 50% số vụ phạm tội cướp giật tài sản chưa được điều tra làm rõ. Ngoài ra còn có một số Tội phạm ẩn là các vụ Tội cướp giật

tài sản chưa được thống kê và tiến hành điều tra, vậy còn nhiều kẻ nhờn nhơ ngoài vòng pháp luật, gây tâm lý coi thường các cơ quan thực thi pháp luật và chúng tiếp tục phạm tội. Công tác tiếp nhận tin báo, tố giác Tội phạm ở Công an cấp Phường, xã còn nhiều thiếu sót đó là: tiếp nhận thông tin chậm, ghi thiếu chính xác, đôi khi còn bỏ lọt tin báo, tố giác... Còn tình trạng dấu vụ việc vì thành tích, từ đó ảnh hưởng không ít tới kết quả điều tra các vụ cướp giật tài sản.

Hầu hết các vụ được điều tra vẫn còn mang nặng tính hành chính, chậm chạp chưa có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các biện pháp nghiệp vụ trình sát với công tác điều tra tố tụng. Tình trạng điều tra tố tụng đơn thuần vẫn còn phổ biến, nêu rất đơn giản khi thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ, từ đó định hướng cho công tác điều tra còn hạn chế. Hầu hết các vụ cướp giật tài sản xảy ra ở nơi công cộng, những tụ điểm phức tạp, dấu vết bọn tội phạm để lại rất ít, nếu Điều tra viên không biết cách khai thác tài liệu thì công tác điều tra sẽ gặp khó khăn. Công tác khai thác mở rộng các vụ án đã được điều tra làm rõ còn hạn chế, không điều tra kết luận được tất cả các hành vi phạm tội của kẻ phạm tội.

Công tác kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố: Trong giai đoạn điều tra, các Kiểm sát viên chú trọng kiểm sát hồ sơ về tố tụng mà chưa thực sự sắc sảo trong nội dung vụ án để từ đó định hướng điều tra, phối hợp điều tra các hành vi phạm tội. Hầu hết các vụ cướp giật tài sản Viện kiểm sát không tham gia từ đầu chỉ khi có hoạt động bắt giữ hoặc khởi tố vụ án thì Viện kiểm sát mới tham gia. Viện kiểm sát hầu như không tham gia thực sự suốt quá trình điều tra mà chỉ giám sát một số hoạt động thu thập chứng cứ như khám nghiệm hiện trường, đối chất, khám xét... hoặc ở các vụ án đặc biệt nghiêm trọng. Do đó dẫn đến tình trạng hồ sơ trả bổ sung nhiều, việc đấu tranh với Tội phạm cướp giật tài sản chưa được kịp thời. Việc phê chuẩn hay hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn của cơ quan điều tra còn mang tính hành chính, nhiều khi thiếu kịp thời gây trở ngại cho công tác điều tra. Nhiều vụ án cướp giật tài sản đưa ra truy tố trước Tòa án chậm. Trình độ Kiểm sát viên nhiều khi chưa cao để đảm bảo tranh tụng tại phiên tòa. Việc đề nghị áp dụng mức hình phạt đối với các hành vi phạm tội không đồng đều, cùng một hành vi phạm tội giống nhau nhưng mức hình phạt được đề nghị áp dụng khác nhau.

Hoạt động xét xử các vụ án về Tội cướp giật tài sản của Tòa án cũng còn có những hạn chế như:

Thứ nhất, việc định tội danh còn thiếu thống nhất. Định tội danh là một vấn đề rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Đây là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, chính xác. “Việc định tội danh sai sẽ dẫn đến hậu quả rất lớn, đặc biệt là không đảm bảo được tính có căn cứ của hình phạt được tuyên, xét xử không đúng người đúng tội, không đúng pháp luật”.

Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng còn gặp phải nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc định tội danh. Những vướng mắc này chủ yếu phát sinh đối với những vụ án mà hành vi phạm tội của bị can, bị cáo không thể hiện một cách đặc trưng, rõ ràng các yếu tố cấu thành tội phạm. Hành vi của người phạm tội có nhiều yếu tố khác nhau của các tội khác nhau, như hành vi của người phạm tội vừa có yếu tố gian dối nhưng lại có thêm yếu tố nhanh chóng, công khai hoặc hành vi phạm tội vừa có tính công nhiên nhưng lại có thêm yếu tố nhanh chóng tẩu thoát... Đối với những vụ án thuộc những trường hợp này, đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải có trình độ lý luận cơ bản và vững chắc, trên cơ sở đánh giá, phân tích, tổng hợp từng yếu tố của vụ án, áp dụng các văn bản pháp luật liên quan một cách chính xác thì mới định tội danh đúng.

Ví dụ: Hoàng Văn Hoàng sinh năm 1984. Do muốn có tiền tiêu xài nên Hoàng đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác. Hoàng để ý thấy cô giáo Châu hay đi dạy về trên đường Trường Chinh, nên ngày 4/8/2008 giả danh làm một sinh viên, ăn mặc lịch sự đón xe của cô Châu để quá giang. Cô Châu thấy Hoàng là người đáng hoàng nên tin và giao cho Hoàng cầm lái. Khi đi qua đường vắng Hoàng giả vờ đánh rơi chiếc mũ và dừng xe lại nhờ cô Châu xuống nhặt hộ. Khi cô Châu xuống xe đi đến chỗ chiếc mũ thì Hoàng phóng xe máy của cô Châu tẩu thoát, cô Châu thấy vậy liền hô “cướp, cướp”, Hoàng điều khiển xe chạy được một đoạn thì bị những người chạy xe ô tô bên đường vây bắt lại.

Xung quanh nội dung vụ án nêu trên có ba loại ý kiến về định tội danh như sau:

- Ý kiến thứ nhất thì cho rằng Hoàng phạm Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 137 BLHS 1999.

- Ý kiến thứ hai cho rằng Hoàng phạm Tội cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS 1999.

- Ý kiến thứ ba cho rằng Hoàng phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 BLHS 1999.

Theo bản thân, hành vi của Hoàng không phạm Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 137 BLHS 1999 vì:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 137 BLHS 1999 thì “Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng ... thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Mặc dù Điều luật không mô tả Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là như thế nào, nhưng thực tiễn xét xử cho thấy Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là việc người phạm tội chiếm đoạt tài sản của người khác trong điều kiện người quản lý tài sản hoặc người chủ sở hữu về tài sản không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình hoặc ngăn cản hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội.

Hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản gồm có các đặc điểm sau: (1) Hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội thực hiện khi chủ quản lý tài sản hoặc chủ sở hữu về tài sản do hoàn cảnh khách quan không thể bảo vệ được tài sản của mình hoặc không ngăn cản được hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội; (2) Người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản một cách công khai; (3) Sau khi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội không cần có hành vi nhanh chóng tẩu thoát.

Đối chiếu với vụ án của Hoàng Văn Hoàng, thì trường hợp của Hoàng không thỏa mãn yếu tố thứ (1) là “hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội thực hiện khi chủ quản lý tài sản hoặc chủ sở hữu về tài sản *do hoàn cảnh khách quan mà không thể bảo vệ được tài sản của mình hoặc không ngăn cản được hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội*”. Cô Châu không thể ngăn cản được hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy của Hoàng là do Hoàng tạo ra điều kiện đó chứ không phải do hoàn cảnh khách quan đem lại. Mặt khác, tuy biết Hoàng chiếm

đoạt mà cô Châu không bảo vệ được tài sản do xe máy có tốc độ cao. Vì vậy hành vi của Hoàng không thỏa mãn cấu thành Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 137 BLHS 1999.

Hành vi của H cũng không phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 139 BLHS 1999, vì:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 139 BLHS 1999 thì “Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến 3 năm”. Cũng giống như các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt khác, hành vi chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu không thể thiếu của Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong tội phạm này, người phạm tội đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác. Cụ thể là: (1) Người phạm tội đã có hành vi gian dối như bằng lời nói, hành động hoặc thủ đoạn khác nhằm cung cấp những thông tin sai lệch về sự việc (nói dối, trái sự thật, nói không thành có, nói ít thành nhiều, tẩy xóa con số để được nhiều hơn); (2) Chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản đã nhầm tưởng, tin vào các thông tin không đúng sự thật đó nên đã tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền quản lý tài sản cho người phạm tội. Thỏa mãn hai yếu tố này mới cấu thành Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Mặc dù theo vụ án trên, trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (chiếc xe máy) của cô Châu, Hoàng đã có các hành vi gian dối như giả vờ làm sinh viên để xin quá giang, giả vờ đánh rơi chiếc mũ để cô Châu xuống xe nhặt mũ, nhân cơ hội đó dễ dàng chiếm đoạt chiếc xe máy, nhưng đây chỉ là những thủ đoạn mà Hoàng dùng để dễ tiếp cận tài sản và tạo ra sự thuận lợi để dễ thực hiện hành vi chiếm đoạt, hoàn toàn không phải cô Châu tự nguyện giao chiếc xe máy cho Hoàng. Đây là yếu tố hết sức quan trọng để định tội đối với Hoàng. Theo Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định cụ thể là “người nào dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác...”, có nghĩa là người phạm tội chỉ chiếm đoạt được tài sản khi dùng thủ đoạn gian dối và chỉ dùng thủ đoạn gian dối mới chiếm đoạt được tài sản. Và đặc biệt trong Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thường sau khi người phạm tội chiếm đoạt

được tài sản một khoảng thời gian nhất định thì người quản lý tài sản mới phát hiện là mình bị lừa. Còn trong vụ án Hoàng Văn Hoàng, anh Hoàng chỉ có hành vi lừa dối cô Châu để dễ dàng tiếp cận chiếc xe máy của cô Châu và tạo sự sơ hở giữa cô Châu và chiếc xe máy; ở đây cô Châu hoàn toàn không chuyển giao chiếc xe cho Hoàng, cũng không chuyển giao quyền quản lý chiếc xe cho Hoàng mà chỉ giao cho Hoàng điều khiển xe tạm thời khi có cô Châu bên cạnh (dưới sự kiểm soát, quản lý chiếc xe của cô Châu) và lợi dụng khi điều khiển xe cũng như khi cô Châu xuống xe nhặt mũ, Hoàng chiếm đoạt công khai chiếc xe và nhanh chóng tẩu thoát. Vì vậy, trường hợp này thiếu yếu tố thứ (2) trong mặt khách quan của Tội lừa đảo là “Chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản đã nhầm tưởng, tin vào các thông tin không đúng sự thật của người phạm tội *nên đã tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền quản lý tài sản cho người phạm tội*”.

Nếu cho rằng, trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội đã có hành vi lừa dối chủ tài sản thì cấu thành tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là chưa thuyết phục. Vì vậy hành vi của Hoàng không thỏa mãn cấu thành Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 BLHS 1999.

Theo bản thân, thì xét xử Hoàng Văn Hoàng về Tội cướp giật tài sản là có căn cứ.

Khoản 1 Điều 136 BLHS 1999 quy định “Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm”.

Thông thường Tội cướp giật tài sản thường biểu hiện qua các hành vi khách quan như giật lấy, giằng lấy tài sản đang trong sự quản lý của người khác rồi nhanh chóng tẩu thoát. Ví dụ: hành vi giật đồng hồ, giật dây chuyền vàng, giật túi xách, giật điện thoại di động... nếu trong các trường hợp đó mà có sự cự lại của chủ quản lý tài sản thì còn thêm sự giằng lấy rồi nhanh chóng tẩu thoát. Và các hành vi này thể hiện rất rõ Tội cướp giật tài sản.

Nhưng trong thực tiễn xét xử về Tội cướp giật tài sản thì hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện rất đa dạng và phức tạp. Để mong muốn chiếm đoạt được tài sản của người khác người phạm tội có sự chuẩn bị phạm tội cũng như thực hiện

một loạt các thủ đoạn xảo huyệt khác để đạt được mục đích đó như tìm cách tiếp cận người quản lý tài sản, tiếp cận tài sản, tạo ra sự sợ hãi đối với người quản lý tài sản để dễ chiếm đoạt tài sản đó...

Theo bản thân, Tội cướp giật thể hiện bằng hành vi công khai chiếm đoạt một cách nhanh chóng.

Trong vụ án Hoàng văn Hoàng, anh Hoàng có hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy của cô Châu một cách công khai nhanh chóng. Hành vi của H đã có dấu hiệu phạm tội cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS 1999.

Trên đây là một vụ án cụ thể và các quan điểm định tội danh khác nhau, bản thân nêu ra và trên cơ sở đó phân tích một số điểm cơ bản đặc trưng khi định tội danh đối với một số tội xâm phạm sở hữu. Việc định tội danh không thống nhất nêu trên một phần do cách quy định các dấu hiệu trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm của Tội cướp giật tài sản và Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản chưa cụ thể, rõ ràng. Vì vậy, theo bản thân kiến nghị cần phải có sự quy định Điều luật rõ ràng, cụ thể hơn.

Thứ hai, việc áp dụng các tình tiết tăng nặng định khung chưa chính xác. Bên cạnh thực tiễn có những trường hợp việc định tội danh không thống nhất thì vẫn còn xảy ra những trường hợp việc áp dụng các tình tiết tăng nặng định khung chưa chính xác. Qua nghiên cứu cho thấy, việc áp dụng các tình tiết tăng nặng không chính xác thường tập trung vào một số tình tiết như: “Phạm tội có tổ chức”, “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, “Gây hậu quả nghiêm trọng”... Nhiều trường hợp không có cơ sở để đánh giá thế nào là “hậu quả nghiêm trọng”, “hậu quả rất nghiêm trọng”, “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” hoặc sự đánh giá không đúng về tình tiết “phạm tội có tổ chức”.

Ví dụ: Vào lúc 11h ngày 28/03/2008, Nguyễn Văn An và Phạm Văn Bo đang đi về phía đường Phạm Ngọc Thạch. An bàn bạc với Bo đi cướp giật tài sản của người đi đường trong đó An là người điều khiển xe còn Bo là người tìm “mồi” và thực hiện hành vi chiếm đoạt. Đến ngã tư, Bo giật lấy điện thoại của chị Bùi Ngọc Hân nhưng đã bị chị Hân và những người đi đường truy đuổi và bắt ngay sau đó. [41]

Xung quanh vụ án này, có 2 quan điểm đưa ra:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, An và Bo chỉ phạm tội thuộc Điểm d Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999 với tình tiết tăng nặng là: “dùng thủ đoạn nguy hiểm”, đó là dùng mô tô phân khối lớn để thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị Hân.

Quan điểm thứ hai cho rằng, An và Bo phạm tội thuộc Điểm a, Điểm d Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999. Và cho rằng, An và Bo thuộc hình thức “phạm tội có tổ chức” với việc hành vi phạm tội được thực hiện dựa trên việc An chủ mưu vụ việc, đã có sự bàn bạc là “giật điện thoại” và thực tế là đã lấy được điện thoại của chị Hân.

Theo nhận thức của bản thân, quan điểm thứ hai với tình tiết tăng nặng thuộc Điểm a, Điểm d Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999 là không hợp lý. Đó là tình tiết “phạm tội có tổ chức”. Bởi theo Khoản 3 Điều 20 BLHS 1999: “Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”. “Phạm tội có tổ chức” với dấu hiệu đặc trưng là nhóm phạm tội được hình thành do một hoặc một số người đứng ra rủ rê tập hợp với phương hướng hành động có tính chất lâu dài, bền vững. Hành vi An bàn bạc Bo “giật điện thoại” không thể coi là hình thức phạm tội có sự cấu kết chặt chẽ, có sự chuẩn bị đầy đủ phương tiện cũng như thủ đoạn tinh vi, xảo huyệt. Mặc dù An và Bo có sự bàn bạc, phân công công việc nhưng đó không phải là phương hướng hành động có tính chất lâu dài, bền vững cũng như không tồn tại quan hệ chỉ huy thống nhất, quan hệ phục tùng. Do vậy, quan điểm thứ hai cho rằng vụ án thuộc trường hợp “phạm tội có tổ chức” là chưa chính xác mà chỉ coi đây là vụ đồng phạm đơn giản. Các tình tiết tăng nặng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hình phạt đối với tội phạm nói chung, Tội cướp giật tài sản nói riêng. Các tình tiết xác định mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội gây ra, từ đó là cơ sở cho việc áp dụng hình phạt. Chính vì vậy, cần phải hiểu đúng và áp dụng một cách chính xác, tránh trường hợp suy diễn.

Thứ ba, việc áp dụng hình phạt chính chưa phù hợp. Vấn đề định tội danh chưa thống nhất, vấn đề áp dụng tình tiết tăng nặng trong Tội cướp giật tài sản thiếu chính xác đã dẫn đến hệ lụy là việc áp dụng hình phạt chính chưa được phù hợp.

“Sai lầm trong định tội làm cho việc quyết định hình phạt không phù hợp với hành vi đã thực hiện, làm cho bị cáo phải gánh chịu những hậu quả pháp lý không đáng phải gánh chịu thì sai lầm đó đã vi phạm một cách thô bạo các lợi ích hợp pháp của người bị kết án”.

Ngay như ví dụ về việc định tội danh không thống nhất của vụ án anh Hoàng Văn Hoàng nêu trên, nếu xét xử anh Hoàng theo quan điểm tại Điều 137 BLHS 1999 với tội danh “Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản” hoặc theo quan điểm tại Điều 139 BLHS 1999 với tội: “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thì hình phạt mà anh Hoàng phải chịu sẽ khác với hình phạt mà Hoàng phải chịu với tội danh “Tội cướp giật tài sản” theo Điều 136 BLHS năm 1999. Điều này là không phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra cũng như ảnh hưởng đến quyền và lợi ích những người liên quan. Chính vì vậy, thực tiễn đặt ra là cần có những quy định pháp luật phù hợp để giúp việc định tội danh cũng như áp dụng các tình tiết định khung chính xác, để từ đó có những quyết định hình phạt đúng pháp luật.

2.3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong giải quyết các vụ án về Tội cướp giật tài sản

Thứ nhất, các quy định về Tội cướp giật tài sản tại Điều 136 BLHS năm 1999 còn chưa hoàn thiện.

Nhà nước ta rất quan tâm đến việc chỉ đạo đấu tranh phòng chống Tội cướp giật tài sản và ban hành rất nhiều các văn bản để chỉ đạo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm này. BLHS năm 1999 đã quy định khá chi tiết về hành vi phạm Tội cướp giật tài sản, các tình tiết định tội, định khung tăng nặng cũng như hình phạt rất nghiêm khắc. Tuy nhiên, quy định của BLHS năm 1999 về Tội cướp giật tài sản vẫn còn những vướng mắc, gây khó khăn cho việc nhận thức cũng như áp dụng pháp luật vào trong thực tiễn cụ thể. Thể hiện ở chỗ chưa có định nghĩa pháp lý về tội phạm này, chưa mô tả rõ ràng các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm nên dễ dẫn đến sự nhầm lẫn trong hoạt động định tội danh...

Thứ hai, chưa có hướng dẫn, giải thích kịp thời và đồng bộ về những vướng mắc liên quan đến áp dụng các quy định của BLHS, trong đó có các quy định về Tội cướp giật tài sản.

Thứ ba, về đội ngũ cán bộ các cơ quan tiến hành tố tụng còn thiếu và yếu.

Cơ quan điều tra còn thiếu lực lượng ở các cấp cơ sở. Trình độ, năng lực của đội ngũ điều tra viên và cán bộ trình sát còn hạn chế, bộ máy tổ chức của cơ quan điều tra vẫn còn bất hợp lý, chồng chéo, dẫn đến không hiệu quả. Phối kết hợp giữa cơ quan điều tra và các cơ quan trình sát của lực lượng cảnh sát nhân dân các cấp thiếu nhịp nhàng, chặt chẽ trong quá trình điều tra.

Đội ngũ kiểm sát viên các cấp, Thẩm phán của Tòa án hình sự các cấp còn thiếu về số lượng, một số bộ phận trình độ năng lực chuyên môn kém, kiến thức xã hội thấp, trình độ lý luận chính trị thấp và không có cơ chế đào tạo bổ sung, không đáp ứng được yêu cầu công tác truy tố, xét xử. Đặc biệt là khả năng điều tra, tranh tụng công khai trước Tòa của Viện kiểm sát và Tòa án còn nhiều hạn chế.

Số lượng án phải giải quyết nhiều, trong khi biên chế Thẩm phán chưa đủ, một số Thẩm phán còn phải kiêm nhiệm công tác khác hoặc đi học các lớp bồi dưỡng chính trị, đào tạo nâng cao nghiệp vụ nên tạo áp lực lớn cho cán bộ và Thẩm phán trong giải quyết vụ án [46]. Lực lượng mỏng, nhiều người chưa qua đào tạo cơ bản, chuyên sâu về nghiệp vụ. Các vị trí trọng điểm khu vực đều được bố trí lực lượng, tuy nhiên do lực lượng mỏng nên nhiều khi chưa kiểm soát được hết tình hình tội phạm trên địa bàn. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lực lượng chức năng còn yếu, chưa đồng đều, rất khó khăn trong việc kiểm tra phát hiện các thủ đoạn ngày càng phức tạp của bọn tội phạm. Phương tiện kỹ thuật trang thiết bị cho lực lượng còn thiếu và lạc hậu dẫn đến tình trạng lực lượng không kịp thời xử lý được những đối tượng phạm tội.

Trách nhiệm của một số cán bộ công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chưa được đề cao đúng mức. Việc tổ chức quản lý công tác xét xử, điều hành đơn vị tại một số Tòa án chưa hợp lý; Một số Chánh án chỉ chú trọng cho việc giải quyết án, chưa dành thời gian hợp lý cho công tác lãnh đạo nên chưa kịp thời có những biện pháp thúc đẩy giải quyết án, tổ chức rút kinh nghiệm những sai sót để nâng cao chất lượng xét xử.

Một số cán bộ còn thiếu trách nhiệm, nể nang, cơ hội... hoặc có khuynh

hướng né tránh, dùn đẩy trong thực hiện nhiệm vụ. Việc tiếp thu, áp dụng khoa học kỹ thuật còn chậm. Một số cán bộ trong ngành tư pháp không biết về internet, fax, thậm chí không biết sử dụng máy vi tính, máy photo copy.

Thứ tư, sự phối kết hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng còn hạn chế do năng lực trình độ chuyên môn chênh lệch, tư tưởng bảo thủ đã đôi lúc cản trở nhau, kiềm hãm nhau. Vấn đề này rất hay xảy ra, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quan hệ giữa các ngành trong hoạt động Tố tụng hình sự. Sự phối hợp của cơ quan, tổ chức khác có trường hợp chưa được kịp thời làm cho vụ án kéo dài; nhiều đương sự chưa có thái độ hợp tác về mặt tố tụng với Tòa án trong quá trình giải quyết án. [46]

Thứ năm, cơ sở vật chất của các cơ quan tiến hành tố tụng còn thiếu thốn, nhiều trụ sở làm việc, phòng xét xử của Tòa án còn rất tồi tàn. Trong hoạt động tố tụng các cơ quan tư pháp vẫn dùng phương pháp thủ công, ít có sự áp dụng khoa học kỹ thuật từ việc tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin, lưu trữ thông tin, bảo quản hồ sơ... đến báo cáo thống kê do vậy làm ảnh hưởng đến việc đánh giá tình hình tội phạm, đề ra chính sách, định hướng đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chế độ đãi ngộ, cộng tác thấp ảnh hưởng đến kết quả điều tra.

Những khó khăn, hạn chế về kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện của các lực lượng, cơ chế xử lý kinh phí được trích chưa thông thoáng cũng là những nguyên nhân gây nên những hạn chế trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Tình hình cướp giật tài sản trên cả nước cũng như trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang diễn ra phức tạp và có xu hướng gia tăng về quy mô, tính chất của từng vụ việc. Tài sản mà người phạm tội cướp giật là những loại tài sản gọn nhẹ như: đồng hồ, dây chuyền vàng, hoa tai, túi xách, điện thoại di động... Bọn tội phạm sử dụng nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi nhằm chiếm đoạt tài sản.

Các chính quyền và các cơ quan chức năng ở địa phương đã áp dụng nhiều biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống loại tội phạm này một cách tích cực như

tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát của các lực lượng Công an, Cảnh sát Hình sự... Tập trung nắm tình hình địa bàn và các đối tượng đặc biệt là ở các khu vực, tụ điểm phức tạp về an ninh trật tự; Tổ chức các đợt cao điểm phòng, chống tội phạm... song hiệu quả đạt được chưa cao. Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót trong công tác đấu tranh phòng, chống Tội cướp giật tài sản là do lực lượng trực tiếp đấu tranh chống cướp giật tài sản còn mỏng, trình độ nghiệp vụ hạn chế; chưa có sự phối hợp chặt chẽ với nhau trong công tác phòng, chống tội phạm; việc xử lý các vụ án cướp giật còn chưa kịp thời và triệt để; chưa có biện pháp tuyên truyền, giáo dục pháp luật một cách tích cực, có hiệu quả cũng như chưa có các chính sách xã hội phù hợp nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân nói chung và trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng... Vì vậy, để việc đấu tranh phòng, chống Tội cướp giật tài sản trên địa bàn có hiệu quả, cần phải áp dụng linh hoạt các biện pháp hình sự, hành chính, kinh tế, xã hội... gắn với các điều kiện đặc thù của địa phương.

Chương 3

NHU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG

3.1. NHU CẦU TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG

Sau khi nước ta chuyển đổi nền kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước tình hình tội phạm cũng có sự biến đổi về số lượng, phạm vi, tính chất và mức độ gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư, kinh doanh.

Đấu tranh phòng chống Tội cướp giật tài sản là việc Nhà nước tiến hành đồng bộ các biện pháp trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, tư tưởng, pháp luật, văn hóa để từng bước ngăn chặn đẩy lùi và đến bài trừ Tội cướp giật tài sản ra khỏi đời sống xã hội. Trong đó việc hoàn thiện các quy định của PLHS về Tội cướp giật tài sản là một trong những công việc quan trọng nhất thể hiện quyền lực của Nhà nước và tính răn đe đối với toàn xã hội.

Lịch sử hình thành và phát triển BLHS nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng được khởi đầu từ những năm 1946 cho đến nay là một quá trình phát triển, biến đổi liên tục. Cho đến nay trước những yêu cầu tiếp tục đổi mới toàn diện đất nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả hoàn thiện hệ thống PLHS trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và vấn đề Tội cướp giật tài sản cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

Để tiếp tục hoàn thiện BLHS nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng theo tiến trình cải cách tư pháp, cần phải nghiên cứu, phân tích một cách toàn diện, một mặt thể chế hóa cụ thể chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp đã đề ra trong Nghị quyết 48, Nghị quyết 49 của Bộ chính trị, đồng thời phải kế thừa những giá trị lịch sử nền tư pháp trước đây quy định về Tội cướp giật tài sản và gắn liền với thực

tiền của đất nước, trong điều kiện tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, nhà nước của dân do dân và vì dân.

Do vậy, để tiếp tục hoàn thiện các quy định về Tội cướp giật tài sản trong BLHS Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp và phù hợp với thực tiễn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

3.1.1. Về phương diện chính trị - xã hội

Ngày nay, cùng với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế thì việc nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của pháp luật là một việc làm hết sức quan trọng, đã và đang được Đảng và Nhà nước ta đề ra trong mục tiêu và phương hướng nhiệm vụ phát triển đất nước ta đến năm 2020.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề nhức nhối đòi hỏi Nhà nước phải giải quyết kịp thời như: khoảng cách chênh lệch giữa người giàu và người nghèo ngày càng lớn, sự gia tăng dân số, tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị hủy hoại, biến đổi khí hậu toàn cầu, sự ấm lên của trái đất, các loại dịch bệnh nguy hiểm, tệ nạn xã hội và tội phạm, vấn nạn tắc đường và tai nạn giao thông... dẫn đến những khó khăn trong phát triển kinh tế, thay đổi cơ cấu xã hội.

Vì vậy, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản năm 2011, Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*” của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “*Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về hình sự, dân sự, thủ tục tố tụng tư pháp và về tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và chức danh tư pháp...*”[14]

Trước những khó khăn, thách thức chung của đất nước, thì việc nghiên cứu để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện BLHS nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng là yêu cầu cần thiết.

3.1.2. Về phương diện lập pháp hình sự

Ngày 06/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

1217/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2012 - 2015. Theo đó, mục tiêu nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý Nhà nước với công tác phòng, chống tội phạm; giữ vững kỷ cương pháp luật, nâng cao ý thức tuân thủ, tôn trọng pháp luật của các cấp, các ngành và trong cộng đồng dân cư, trong các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, nhà trường, gia đình và toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, tích cực tấn công trấn áp, truy quét các loại tội phạm, tập trung ở các tuyến, địa bàn, lĩnh vực trọng điểm, phức tạp; kiểm chế và làm giảm sự gia tăng của tội phạm, nhất là tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm mới, tạo môi trường lành mạnh, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLHS nói chung, Tội cướp giật tài sản nói riêng là yêu cầu có tính thời sự.

3.1.3. Về phương diện lý luận - thực tiễn

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, tình hình tội phạm nói chung, Tội cướp giật tài sản nói riêng có những diễn biến phức tạp và xu hướng ngày càng tăng không chỉ về số vụ mà cả về tính chất, hậu quả thiệt hại về tài sản, về tính mạng sức khỏe và tinh thần con người ngày càng trầm trọng, nhiều vụ cướp giật tào tợn, nghiêm trọng gây lo lắng, hoang mang cho người dân, bọn tội phạm sẵn sàng liều chết khi nạn nhân chống cự, bày đủ chiêu trò để tiếp cận con mồi...

Cùng với đó, thực tiễn xét xử cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần được tổng kết, đánh giá. Tất cả những điều này đã làm cho nhiều quy định của BLHS nói chung, Tội cướp giật tài sản nói riêng không đáp ứng được yêu cầu làm cơ sở pháp lý cho hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì vậy, việc hoàn thiện các quy định pháp luật về Tội cướp giật tài sản là hết sức cần thiết, nó sẽ góp phần tạo cơ sở pháp lý vững chắc để hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm cướp giật tài sản đạt hiệu quả cao hơn, cũng như đây cũng là mục tiêu, nhiệm vụ đã được Đảng và Nhà nước ta đặt lên hàng đầu trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền, đưa

pháp luật Việt Nam cùng hòa nhập với pháp luật khu vực và pháp luật quốc tế. Có như vậy chúng ta mới có thể bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, cũng như bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Do vậy, từ ba phương diện đã nêu đặt ra sự cần thiết của việc hoàn thiện BLHS Việt Nam nói chung, Tội cướp giật tài sản nói riêng.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

Dựa trên việc nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn áp dụng lý luận, tôi đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, giảm quy định tuổi thành niên: Ở nhiều quốc gia trên thế giới đã quy định tuổi thành niên từ đủ 16 tuổi, thậm chí pháp luật hình sự ở nhiều nước buộc công dân của họ từ 12 tuổi và 14 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự đầy đủ. Bản thân tác giả cho rằng, một mặt thừa nhận sự trưởng thành vượt bậc năng lực hành vi và chấp nhận mở rộng hành lang pháp lý đối với các em.

Thừa nhận 16 tuổi là người thành niên để các em có nhiều quyền năng, hành động và tham gia thực sự giải quyết các quan hệ xã hội và tuổi vị thành niên là tuổi từ 12 đến 14 tuổi. Những chế độ pháp lý mà lâu nay chúng ta áp dụng cho những người từ 16 đến 18 tuổi sẽ áp dụng cho các em từ đủ 14 đến 16 tuổi. Còn chế độ pháp lý mà lâu nay áp dụng cho các em từ 14 đến 16 tuổi sẽ dùng với các em từ 12 đến 14 tuổi. Làm như vậy chúng ta sẽ giải quyết được những vấn đề phức tạp của cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm nói chung và Tội phạm cướp giật tài sản nói riêng đối với tội phạm vị thành niên hiện nay.

Thứ hai, cần phải mô tả cụ thể và đưa ra định nghĩa pháp lý khái niệm về Tội cướp giật tài sản.

Khoản 1, Điều 136 BLHS năm 1999 chỉ quy định: “Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm”. Quy định này không mô tả hành vi khách quan, không nêu rõ ràng, cụ thể nên việc vận dụng đề xuất xử lý của mỗi địa phương còn tùy tiện, thiếu nhất quán làm cho kẻ xấu lợi dụng hoặc gây khó khăn trong quá trình xử lý.

Vì vậy, cần phải cụ thể hóa khái niệm Tội cướp giật tài sản trong Điều luật cụ thể. Đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, xâm phạm đến quan hệ sở hữu về tài sản của người khác, được biểu hiện dưới hình thức công khai nhanh chóng chiếm đoạt tài sản của người khác. Điều 136 BLHS có thể mô tả như sau: “*Người nào công khai, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản của người khác thì bị phạt tù từ...*”

Một số dấu hiệu của hành vi khách quan của Tội cướp giật tài sản khá giống với một số tội khác quy định trong BLHS nên dẫn đến không thống nhất trong quá trình định tội giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy, cần quy định cụ thể hơn hành vi khách quan của tội phạm trong các Điều luật quy định về Tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt. Ví dụ như: phần giả định của các Tội cướp tài sản (Điều 133), Cưỡng đoạt tài sản (Điều 135), Cướp giật tài sản (Điều 136), Công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137), cho thấy các hành vi gần giống nhau và có những tội giả định không rõ ràng. Vì vậy, theo ý kiến của tác giả, ngoài việc quy định rõ ràng khái niệm từng tội, cần phải quy định rõ cả hành vi khách quan của tội, tránh trường hợp định tội không thống nhất.

Thứ ba, Tình tiết định khung tăng nặng ở Điểm h Khoản 2 “gây hậu quả nghiêm trọng”, ở Điểm c Khoản 3 “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” có thể chỉnh sửa theo hai hướng.

+ *Một là*, cần phải quy định cụ thể, rõ ràng tình tiết này.

Trước đây, tại Điều 7 Nghị quyết 01/1998/HĐTP ngày 21/9/1998 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao có quy định: Xác định hậu quả nghiêm trọng không phải căn cứ vào giá trị của tài sản bị chiếm đoạt (vì giá trị tài sản bị chiếm đoạt đã là tình tiết định khung) mà phải căn cứ vào hậu quả do tội phạm gây ra nghiêm trọng hay không, cần phải xem xét đánh giá một cách toàn diện thiệt hại và các vấn đề khác như: an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hậu quả có thể là tính mạng, sức khỏe, tài sản (thiệt hại về tài sản do hành vi phạm tội gây ra ngoài giá trị tài sản bị chiếm đoạt).

Trong Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân

dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp số 02/2001/TTLT-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV: “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999, tại Mục 3 Thông tư có quy định: áp dụng các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Đặc biệt Thông tư đã quy định rõ được các mức thiệt hại về tài sản, vật chất. Cụ thể: Khi áp dụng các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” (từ Điều 133 đến Điều 140, Điều 142 và Điều 143 BLHS) cần chú ý:

Để xem xét trong trường hợp nào hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, trong trường hợp nào hành vi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng và trường hợp nào hành vi phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về nguyên tắc chung phải đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các hậu quả (thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và các thiệt hại phi vật chất). Nếu gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản thì được xác định như sau:

a) Nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây là “*gây hậu quả nghiêm trọng*”:

a.1) Làm chết một người;

a.2) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;

a.3) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%;

a.4) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người từ 61% đến 100%, nếu không thuộc các trường hợp được hướng dẫn tại các Điểm a.2 và a.3 trên đây;

a.5) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 31% đến 60% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;

a.6) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

b) Nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây là “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*”:

b.1) Làm chết hai người;

b.2) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;

b.3) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm đến bảy người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%;

b.4) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của những người này từ 101% đến 200%, nếu không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các Điểm b.2 và b.3 trên đây;

b.5) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng;

b.6) Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai đến ba Điểm từ Điểm a.1 đến Điểm a.6 tiêu mục này.

c) Nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây là “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”:

c.1) Làm chết ba người trở lên;

c.2) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;

c.3) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của tám người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%;

c.4) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 201% trở lên, nếu không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các Điểm c.2 và c.3 trên đây;

c.5) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên;

c.6) Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc bốn Điểm trở lên từ Điểm a.1 đến Điểm a.6 tiêu mục này.

c.7) Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai đến ba Điểm từ Điểm b.1 đến Điểm b.6 tiêu mục này.

Tuy nhiên, ngoài các thiệt hại này, thì thực tiễn cho thấy có thể còn có hậu quả khác như ảnh hưởng đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gây ảnh hưởng về an ninh, trật tự, an toàn xã hội... Quy định chưa rõ

ràng về các thiệt hại này đã tạo nên sự khó khăn cho việc áp dụng Luật. Và ngay cả đối với thiệt hại tài sản – mang tính chất định lượng, trong điều kiện tài sản của các hình thức sở hữu khác nhau đều được xem xét, đánh giá trong cùng một điều luật thì chưa hợp lý.

Ví dụ: Thiệt hại về tài sản của công dân chỉ vài chục triệu đồng cũng có thể gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng đến cuộc sống gia đình.

Theo quan điểm của Tôi đề nghị cần có những quy định rõ ràng hơn đối với những thiệt hại phi vật chất, mức độ như thế nào là nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng cũng như việc xem xét mức độ này phải cần áp dụng linh hoạt đối với từng trường hợp cụ thể, để tránh gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn.

+ Hai là, không nên quy định tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” trong cấu thành tội phạm của Tội cướp giật tài sản.

Trong thực tiễn xét xử, chưa vụ án cướp giật tài sản nào có áp dụng tình tiết định khung này. Ngoài hậu quả gây thương tích, gây chết người... đã được quy định rõ ràng trong cấu thành tội phạm thì hành vi cướp giật tài sản khó có thể gây ra các hậu quả khác như: ảnh hưởng đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHÁC NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

3.3.1. Giải pháp tăng cường giải thích và hướng dẫn pháp luật hình sự

Ngày 01/7/2000, BLHS năm 1999 bắt đầu có hiệu lực pháp luật. Đây là lần pháp điển hóa PLHS thứ hai với sự ra đời của BLHS mới làm cơ sở pháp lý cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. BLHS năm 1999 ra đời đánh dấu một bước tiến trong công tác lập pháp của chúng ta. Thông qua quy định của BLHS mới, chúng ta thấy Tội cướp giật tài sản XHCN và Tội cướp giật tài sản riêng của công dân đã được sát nhập thành một tội duy nhất và được quy định độc lập tại Điều 136 với chế tài nghiêm khắc hơn. Như vậy, Nhà nước ta đã thể hiện quan

điểm của mình trong việc bình đẳng đối xử đối với các hình thức sở hữu, đồng thời thái độ kiên quyết đấu tranh với hành vi cướp giật tài sản của chủ thể khác. Cùng với việc ban hành BLHS, Quốc Hội nước ta đã thông qua và ban hành BLTTHS năm 2003 cho phù hợp với các quy định mới của BLHS năm 1999. Tuy nhiên việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn hiện nay còn nhiều điểm chưa hợp lý, gây tâm lý e ngại cho cán bộ tư pháp, ảnh hưởng đến hiệu quả của việc mở rộng điều tra, kết quả điều tra tội phạm. Do vậy, các cơ quan chức năng cần tập trung hướng dẫn, sửa đổi việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thẩm quyền điều tra, xét xử nhằm đảm bảo sự chặt chẽ của pháp luật, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng. Cùng với việc sửa đổi Pháp lệnh Điều tra hình sự, các quy định về giám định tư pháp, định giá tài sản cũng cần được hoàn thiện. Trong thực tế các văn bản pháp luật và dưới luật về giám định tư pháp còn nhiều bất cập, gây không ít khó khăn cho công tác này mà nhất là giám định pháp y. Đồng thời phải rà soát lại hệ thống Thông tư liên ngành, văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành pháp luật về hình sự, Tố tụng Hình sự qua đó tổng hợp đề nghị đưa vào Luật các quy định có tính khả thi, ổn định lâu dài.

Ngoài ra, chúng ta cần thường xuyên phổ biến, thông tin công khai về các chính sách PLHS để không chỉ cán bộ tư pháp mà cả từng người dân đều nắm được, thực hiện. Từ đó chúng ta mới có thể tranh thủ được sự ủng hộ, đóng góp ý kiến của nhân dân, làm tăng tính khả thi của các quy định PLHS. Chính bởi luật pháp là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của cá nhân, tổ chức trong xã hội pháp quyền nên hoàn thiện hệ thống pháp luật không chỉ phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn phục vụ cho các yêu cầu khác của xã hội, nhằm xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh.

3.3.2. Giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng

- *Nâng cao chất lượng nhận và xử lý thông tin về tội phạm, hiệu quả điều tra Tội cướp giật tài sản:* Cần nâng cao trách nhiệm trong việc tiếp nhận thông tin về tội phạm như: đường dây nóng, thư tố giác tội phạm... Đa dạng hóa các điều kiện

thu lượm thông tin, tạo điều kiện cho nhân dân có thể cung cấp tối đa thông tin về tội phạm cho lực lượng Công an. Đồng thời, cần khẩn trương xác minh thông tin để xác định có hay không hành vi cướp giật tài sản xảy ra hay không để quyết định một số biện pháp trong điều tra, khai thác nhanh tài liệu phục vụ truy xét nóng: bắt giữ đối tượng gây án, truy tìm tang vật.

Cần tạo điều kiện về kỹ thuật, vật chất để cán bộ điều tra có thể tiếp cận hiện trường, thông tin về tội phạm nhanh nhất. Chú trọng việc thu thập chứng cứ nhanh chóng, đúng pháp luật. Cơ quan điều tra phải thực hiện tốt các công tác khám nghiệm hiện trường, thu thập tài liệu, lời khai nhân chứng, bị hại, người liên quan... Kết hợp công tác nắm tình hình, di biến động của những đối tượng thường xuyên hoạt động trên địa bàn.

- *Nâng cao vai trò của Viện kiểm sát*: Viện kiểm sát với chức năng là cơ quan kiểm soát hoạt động tư pháp và thực hiện quyền công tố. Nhưng lâu nay Viện kiểm sát ít coi trọng công tác phòng, chống mà coi đó là nhiệm vụ của ngành Công an. Vì vậy, hoạt động của Kiểm sát viên chỉ là kiểm tra cán bộ điều tra đã làm đúng pháp luật tố tụng chưa. Với chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, Viện kiểm sát phải kịp thời phát hiện những sơ hở của pháp luật hoặc trong việc thực hiện pháp luật của Cơ quan tư pháp. Đồng thời chủ động làm tham mưu cho Đảng và Chính quyền Thành phố công tác phòng ngừa, hạn chế sơ hở trong công tác bảo vệ pháp luật, tham gia việc xây dựng pháp luật, các cơ chế quản lý nhà nước để phòng ngừa tội phạm. Viện kiểm sát phải nâng cao trách nhiệm trong việc tuyên truyền cho người dân nắm vững pháp luật. Phát hiện những điều kiện, nguyên nhân tội phạm phát sinh để chủ động phòng ngừa, trước hết ngăn ngừa những khâu sơ hở trong công tác thi hành pháp luật của các cơ quan tư pháp.

Ngành kiểm sát cần phải phối hợp với Cơ quan điều tra các cấp ngay từ khâu tiếp nhận tin báo tội phạm, lập hồ sơ tiếp nhận tin báo tội phạm, cung cấp thông tin nhận được kịp thời cho Cơ quan điều tra và phối hợp với cơ quan điều tra trong việc điều tra các vụ án chưa rõ thủ phạm ngay từ khâu đầu như khám nghiệm hiện trường, tìm hiểu lời khai các nhân chứng, người bị hại... đề ra các phương hướng

điều tra, mục tiêu cần xác minh làm rõ để nâng cao kết quả điều tra đối với các vụ án cướp giật tài sản.

Đối với khâu kiểm sát bắt giữ phân loại xử lý phải kiểm sát chặt chẽ ngay từ đầu việc bắt giữ của Cơ quan điều tra. Để đảm bảo việc bắt giữ người đúng pháp luật, không bắt oan người vô tội, không để lọt tội phạm. Cần phải cương quyết không phê chuẩn các trường hợp bắt khẩn cấp khi chưa có đủ chứng cứ, có hành vi vi phạm nhưng không cấu thành tội phạm, hoặc không phê chuẩn lệnh tạm giam, tạm giữ đối với những người phạm tội lần đầu, tội ít nghiêm trọng, mà đối tượng phạm tội có lai lịch, nơi cư trú rõ ràng.

Đối với kiểm sát điều tra, đây là giai đoạn quan trọng làm tiền đề cho giai đoạn hoàn thành hồ sơ truy tố. Do đó, Kiểm sát viên phải bám sát chặt chẽ giai đoạn khởi tố vụ án, khởi tố bị can, kiểm sát được toàn bộ hoạt động của điều tra viên, bảo đảm điều tra đúng theo Luật Tố tụng Hình sự, đúng nội dung vụ án, sớm phát hiện những sai sót của Điều tra viên để yêu cầu khắc phục sửa chữa, tránh hiện tượng ép cung, mớm cung làm sai lệch hồ sơ, đảm bảo không để người vô tội bị khởi tố, bị bắt oan, không để kẻ phạm tội nào không bị khởi tố, xử lý trước pháp luật. Khi Kiểm sát viên nhận hồ sơ kết thúc điều tra phải nhanh chóng kiểm tra lại hồ sơ chính và hoàn thiện hồ sơ phụ. Quá trình này phải hết sức chặt chẽ, đảm bảo truy tố đúng người, đúng tội, nếu phát hiện thấy oan sai phải đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, nếu bị can đang tạm giam thì phải trả tự do ngay. Nếu bị can đang tạm giam để phục vụ điều tra nay xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ thì hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hạn chế đến mức thấp nhất việc tha, tạm tha đối tượng thiếu căn cứ. Nếu thấy hồ sơ, thủ tục tố tụng chưa đầy đủ hoặc chứng cứ thiếu, yếu thì phải trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung ngay. Giai đoạn truy tố ở Viện kiểm sát rất ngắn, do đó, đòi hỏi Kiểm sát viên phải khẩn trương và chính xác, kịp thời đúng hạn luật định.

Khi thực hành quyền công tố tại phiên tòa, đòi hỏi Kiểm sát viên vừa thực hiện chức năng công tố, vừa kiểm sát sự tuân thủ theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án. Tham gia tranh tụng tại tòa, góp phần truy tố đúng người, đúng tội,

đúng pháp luật. Đòi hỏi Kiểm sát viên phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, nắm chắc pháp luật và bảo đảm tính khách quan, vô tư và chỉ tuân theo pháp luật. Nếu quá trình xét xử thấy Hội đồng xét xử vi phạm pháp luật thì yêu cầu khắc phục sửa chữa ngay, nếu thấy việc xét xử không đảm bảo khách quan thì yêu cầu thay đổi Thẩm phán hay cả Hội đồng xét xử. Nếu Tòa án ra bản án trái pháp luật thì phải kháng nghị để Tòa phúc thẩm xem xét lại. Trong trường hợp quá trình thẩm vấn có nhiều tình tiết mới mà cơ quan điều tra chưa làm rõ thì phải rút hồ sơ để yêu cầu Cơ quan điều tra làm rõ. Khi xem xét mức hình phạt thì phải có cái nhìn toàn diện để đề nghị Hội đồng xét xử quyết định. Đảm bảo tính đúng đắn nghiêm minh của pháp luật mới có tác dụng trực tiếp trong răn đe, giáo dục đối với người phạm tội.

Viện kiểm sát các cấp cần tăng cường vai trò kiểm sát việc thi hành án hình sự. Hiện nay, còn tỷ lệ khá cao những đối tượng phạm tội đã bị xét xử nhưng do chậm hoặc chưa có quyết định thi hành án nên chúng chưa phải thụ án lại tiếp tục phạm tội mới.

Trong điều kiện hiện nay ngành kiểm sát cần được tăng cường bổ sung thêm lực lượng cán bộ, Kiểm sát viên phục vụ cho lộ trình tăng thẩm quyền. Đồng thời phải nâng cao năng lực nghiệp vụ cho Kiểm sát viên, đảm bảo đủ năng lực trong việc kiểm sát điều tra các loại án phức tạp nghiêm trọng. Như vậy mới tạo điều kiện cho Cơ quan điều tra trong điều tra phá án cũng như trong truy tố, xét xử, khắc phục tình trạng Kiểm sát viên năng lực hạn chế làm cản trở hoạt động điều tra, xét xử.

- *Nâng cao năng lực nhận thức và vận dụng quy định pháp luật hình sự về Tội cướp giật tài sản*: Lý luận về Tội cướp giật tài sản là tương đối vững chắc, ít thay đổi trong hệ thống pháp luật hình sự. Tuy vậy, trong thực tế hành vi cướp giật tài sản đôi khi còn có yếu tố khác gây tranh cãi trong việc định tội. Bên cạnh đó, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ định khung cũng còn những nhận thức, cách hiểu khác nhau dẫn đến việc áp dụng không đồng nhất. Trong quá trình áp dụng PLHS, có không ít những vấn đề vướng mắc phát sinh cả trong nhận thức và trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ các ngành, các cấp. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử có khá nhiều nhầm lẫn giữa hành vi Tội cướp giật tài sản với Tội cướp tài sản, Tội

công nhiên chiếm đoạt tài sản hay Tội trộm cắp tài sản... khi có yếu tố sử dụng vũ lực. Do đó việc nghiên cứu, phân tích đánh giá một cách toàn diện và chi tiết các yếu tố cấu thành Tội cướp giật tài sản theo Điều 136 BLHS năm 1999 tạo cơ sở quan trọng trong việc áp dụng pháp luật xử lý đúng người, đúng tội và đưa ra chế tài xác đáng. Đây cũng là căn cứ để phân biệt giữa các hành vi phạm tội có những dấu hiệu giống nhau trong quá trình xét xử nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống Tội cướp giật tài sản.

Trong thời gian qua công tác xét xử của Tòa án còn nhiều hạn chế. Tòa án ít chú ý đến yêu cầu phòng, chống tội phạm nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng. Do đó thời gian tới Tòa án cần chú ý hơn đến vấn đề này. Thông qua hoạt động xét xử các vụ án hình sự, các vụ cướp giật tài sản, Tòa án các cấp kịp thời phát hiện sớm những sơ hở mất cảnh giác của nhân dân và sơ hở trong công tác quản lý Nhà nước, cùng phương thức thủ đoạn mới của tội phạm. Từ đó phối hợp với các cơ quan chức năng trong phòng ngừa tội phạm. Thông qua việc xét xử các vụ án nhất là các vụ án được xét lưu động, Tòa án tuyên truyền ý thức cảnh giác, nâng cao hiểu biết pháp luật trong nhân dân. Do vậy, thời gian tới, Tòa án cần đưa cả các vụ án cướp giật tài sản đi xét xử lưu động chứ không chỉ có án mai dâm, ma túy như hiện nay. Việc tăng cường xét xử lưu động các vụ án hình sự ở các địa bàn dân cư sẽ thu hút sự quan tâm của nhân dân, trên cơ sở đã làm tốt nhiệm vụ tuyên truyền giáo dục pháp luật rộng rãi trong nhân dân.

Trong quá trình xét xử các vụ án, Tòa án nhân dân các cấp cần phải đảm bảo sự công minh của pháp luật. Việc áp dụng cụ thể mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, với nhân thân, động cơ, mục đích phạm tội cũng như tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo. Đặc biệt đối với các vụ án cướp giật tài sản phải xử lý nghiêm khắc để răn đe bọn tội phạm, khắc phục tình trạng quyết định hình phạt không đồng đều, các hành vi tương tự nhau về những tiêu chí như trên đã nêu, nhưng mức hình phạt khác nhau.

Tòa án tăng cường hoạt động xét xử, đáp ứng yêu cầu của công tác đấu tranh chống tội phạm, tránh tình trạng để án tồn đọng giải quyết kéo dài. Tổ chức xét xử kịp thời những vụ án điểm phục vụ công tác chính trị tại địa phương.

Tập trung chỉ đạo thực hiện về công tác tổ chức cán bộ, phân công bố trí hợp lý để sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ hiện có. Khẩn trương đào tạo, bồi dưỡng để có điều kiện bổ sung đủ số lượng biên chế thẩm phán theo quy định.

Đẩy mạnh công tác đào tạo về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị, tin học và ngoại ngữ đối với Cán bộ, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Tăng cường hơn nữa cho công tác xây dựng ngành, đảm bảo đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, luân chuyển, điều động.

3.3.3. Giải pháp tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tổ tụng, thực hiện Quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động xét xử và các mặt công tác khác. [46]

Viện kiểm sát chủ động phối hợp với các ngành nghiên cứu tìm những bất cập trong các quy định của pháp luật để nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung, giải thích thống nhất hoặc xây dựng mới pháp luật, nhất là pháp luật hình sự, Tố tụng Hình sự. Phối hợp chặt chẽ với các ngành Tòa án – Công an để kiểm tra rà soát thường xuyên việc quyết định thi hành án của Tòa án và việc bắt thi hành án của Công an. Kiểm tra chặt chẽ các trường hợp được thi hành án, được miễn, giảm thi hành án do Tòa án quyết định. Đảm bảo không để bị cáo nào đã có đủ điều kiện thi hành án mà không được thi hành.

Tòa án cần phối hợp chặt chẽ với Công an, Viện kiểm sát làm tốt công tác thi hành án phạt tù. Đảm bảo mọi bản án có hiệu lực đều được thi hành kịp thời. Quá trình xem xét cho tạm hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án và xét giảm án tha tù phải chặt chẽ, chính xác, không để tình trạng tiêu cực xảy ra. Qua đó, phán quyết của Tòa án nhân danh Nhà nước mới có giá trị thực tế, góp phần răn đe, phòng, chống tội phạm nói chung và Tội cướp giật tài sản nói riêng.

KẾT LUẬN

Tội cướp giật tài sản là tội phạm có tính lịch sử, một hiện tượng tiêu cực của xã hội, nó đã và đang diễn biến phức tạp và gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống kinh tế – xã hội của đất nước, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đồng thời đó cũng là trở ngại lớn đối với sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước, vì vậy, phòng và chống tội phạm cướp giật tài sản là một nhiệm vụ rất quan trọng đặt ra không chỉ với những cơ quan có chức năng đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này mà còn là nhiệm vụ của cả cộng đồng và của mỗi người dân. Để thực hiện được mục tiêu trên, trước tiên cần phải nắm vững các quy định của pháp luật về Tội cướp giật tài sản cũng như đường lối xử lý của BLHS đối với tội phạm này, đồng thời việc xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến cuộc đấu tranh chống loại tội phạm này là một việc làm cần thiết hiện nay.

Nghiên cứu đề tài “*Tội cướp giật tài sản theo Luật Hình sự Việt Nam trên cơ sở số liệu địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2008 – 2012*” tác giả rút ra một số kết luận như sau:

Trong những năm gần đây, Tội cướp giật tài sản xảy ra khá phổ biến, diễn biến phức tạp với nhiều thủ đoạn ngày càng tinh vi và xảo huyệt hơn.

Việc phân tích khái niệm, các dấu hiệu pháp lý và đường lối xử lý của Luật Hình sự Việt Nam đối với Tội cướp giật tài sản cho phép chúng ta nhận thức rõ ràng, đầy đủ hơn về các đặc điểm và bản chất pháp lý của Tội cướp giật tài sản, về tính nguy hiểm cao và phải trừng trị nghiêm khắc đối với Tội cướp giật tài sản cũng như yêu cầu phòng ngừa đối với tội phạm này.

Việc phân tích làm rõ sự khác biệt giữa Tội cướp giật tài sản với các tội khác cho phép chúng ta nhận thức rõ và đầy đủ hơn về đặc điểm cũng như tính nguy hiểm cho xã hội của Tội cướp giật tài sản làm cơ sở để nhận biết rõ Tội cướp giật tài sản với các tội phạm khác.

Trước khi có BLHS, Tội cướp giật tài sản đã được quy định rất sớm trong pháp luật hình sự của nhà nước và được hệ thống, hoàn chỉnh tại hai Pháp lệnh

ngày 21/10/1970 về trừng trị các Tội xâm phạm tài sản Xã hội Chủ nghĩa và các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân. Các quy định Tội cướp giật tài sản trong giai đoạn này có những ưu điểm nổi bật và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, đời sống chính trị – kinh tế – xã hội thay đổi đòi hỏi pháp luật cần có sự điều chỉnh cho phù hợp. BLHS 1985, BLHS 1999, các văn bản sửa đổi – bổ sung khác đã giúp việc thực thi, áp dụng Luật được rõ ràng và chính xác hơn.

Hướng dẫn áp dụng thống nhất BLHS năm 1999 là một trong những giải pháp quan trọng để phòng ngừa và chống Tội cướp giật tài sản có hiệu quả hơn. Luận văn đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Giảm quy định tuổi thành niên: Thừa nhận 16 tuổi là người thành niên để các em có nhiều quyền năng, hành động và tham gia thực sự giải quyết các quan hệ xã hội và tuổi vị thành niên là tuổi từ 12 đến 14 tuổi.

- Khoản 1 Điều 136 BLHS 1999, cần phải cụ thể hóa quy định: thế nào là Tội cướp giật tài sản, không nên mô tả chung chung là: “Người nào cướp giật tài sản của người khác”.

- Đối với các tình tiết định khung “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” nên quy định rõ ràng, cụ thể trong cấu thành tội phạm của Tội cướp giật tài sản hoặc không nên quy định trong cấu thành tội phạm của Tội cướp giật tài sản.

Với mục đích tìm hiểu sâu hơn về Tội cướp giật tài sản, Tôi mong muốn kết quả nghiên cứu của luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu khoa học pháp luật hình sự, đồng thời có thể phục vụ thiết thực cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời gian tới. Tôi tin tưởng rằng, với sự chỉ đạo của Đảng, sự quyết tâm của nhà nước, sự đồng thuận của nhân dân trong thời gian tới Tội cướp giật tài sản nhất định sẽ bị ngăn chặn, đẩy lùi và đi đến loại bỏ khỏi đời sống xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công an (2000), *tài liệu tập huấn chuyên sâu BLHS năm 1999*, Công ty In Ba Đình, Hà Nội.
2. Bộ Công an, Tổng cục Cảnh sát nhân dân (1994), *Tội phạm ở Việt Nam thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học, mã số KX.04.14, Hà Nội.
3. Bộ Công an, Tổng cục Cảnh sát nhân dân (1994), *Tệ nạn xã hội ở Việt Nam thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học, mã số KX.04.14, Hà Nội.
4. Lê Cẩm (1999) *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền (Một số vấn đề cơ bản của phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
5. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật Hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Chí (2000), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*, Luận án Tiến sĩ luật học, Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
7. Công an Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Báo cáo tổng kết năm*.
8. Công an Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Báo cáo tổng kết năm*.
9. Công an Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Báo cáo tổng kết năm*.
10. Công an Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Báo cáo tổng kết năm*.
11. Công an Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Báo cáo tổng kết năm*.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

15. Đinh Thế Hưng, Trần Văn Biên (2011), *Bình luận khoa học BLHS Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
16. Nguyễn Ngọc Hòa (1990), “Một số ý kiến về tình tiết hành hung để tẩu thoát trong BLHS”, *Tòa án nhân dân*.
17. Nguyễn Ngọc Hòa (1991), *Tội phạm trong Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội. Lê Cẩm (1999), *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Luật Hình sự*, Tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Hòa (2006), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
19. Bùi Thị Huyền (2011), “*Phiên tòa sơ thẩm dân sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, tr.37, 194, 199, 209, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội.
20. Trần Minh Hường (chủ biên) (2010), *Bình luận khoa học BLHS (được sửa đổi bổ sung năm 2009, có hiệu lực từ 01/01/2010)*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
21. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (1993), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
22. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
23. Đỗ Ngọc Quang (1999), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
24. Đỗ Ngọc Quang, Trịnh Quốc Toàn, Nguyễn Ngọc Hòa (1997), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Đinh Văn Quế (1998), *Bình luận án*, Nxb Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Đinh văn Quế (1999), *Pháp lệnh thực tiễn và án lệ*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
27. Đinh Văn Quế (2012), *Bình luận khoa học BLHS tập 2*, Nxb Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Bùi Kiến Quốc (2001), *Các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ ở Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
29. Quốc hội (1985), *BLHS nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
30. Quốc hội (1988), *Bộ luật Tổ tụng hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.

31. Quốc hội (1992), Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội.
32. Quốc hội (1999), BLHS nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội.
33. Quốc hội (2001), Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung), Hà Nội.
34. Quốc hội (2003), Bộ luật Tổ tụng hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội.
35. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (2007), *Bảng số liệu thống kê*.
36. Tạp chí Kiểm sát, 2009, số 11, tr 7.
37. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 2009, số 06, tr 13.
38. Nguyễn Duy Thuận (1991), “*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*”, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Tạp chí Tòa án nhân dân, 2008, số 12, tr 31.
40. Tạp chí Tòa án, 2007, số 9, tr 35.
41. Tạp chí Tòa án, 2008, số 5, tr 18.
42. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
43. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
44. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
45. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
46. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
47. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự từ năm 1945 – 1975*, tập 1, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự từ năm 1975 – 1978*, tập 2, Hà Nội.
49. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư liên tịch số 02/TTLT ban hành ngày 25/12 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Chương XIV – Các tội xâm phạm sở hữu của BLHS năm 1999*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hợp hóa Luật về hình sự*, tr 201, Hà Nội
51. Trường Đại học Luật Hà Nội (1994), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
52. Trường Đại học Luật Hà Nội (1994), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

53. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
54. Đào Trí Úc (Chủ biên) và các tác giả (1993), *Mô hình lý luận về BLHS Việt Nam (Phần chung)*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Đào Trí Úc (Chủ biên) và các tác giả (1995), *Tội phạm học, Luật Hình sự và Luật Tổ tụng Hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Bảng số liệu thống kê*.
57. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2012*.
58. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2003), *Lịch sử hình thành Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Lao động.
59. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1970), *Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa*, Hà Nội.
60. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1970), *Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân*, Hà Nội.
61. Phùng Thế Vắc và tập thể tác giả (2001), “*Bình luận khoa học BLHS – Phần các tội phạm*”, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
62. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
63. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
64. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
65. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
66. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm*.
67. Trịnh Tiến Việt (2001), “*Một số điểm mới về các tội xâm phạm sở hữu trong BLHS năm 1999*”, *Pháp lý*.
68. Trương Quang Vinh (2000), “*Các tội xâm phạm sở hữu trong BLHS năm 1999*”, *Luật học*.